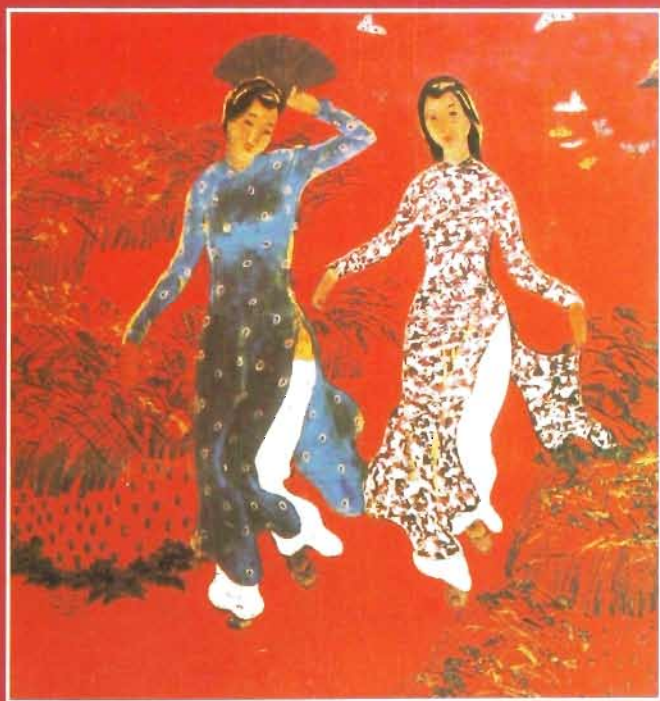


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngữ văn

11

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

<http://tieulun.hopto.org>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN TRỌNG LUẬN (Tổng Chủ biên) – TRẦN ĐĂNG SUYỀN (Chủ biên phần Văn)
BÙI MINH TOÁN (Chủ biên phần Tiếng Việt) – LÊ A (Chủ biên phần Làm văn)
LÊ NGUYỄN CẦN – ĐẶNG ANH ĐÀO – NGUYỄN VĂN ĐƯỜNG
PHAN THỊ THU HIỀN – NGUYỄN THÁI HOÀ – ĐỖ KIM HỒI
NGUYỄN XUÂN NAM – ĐOÀN ĐỨC PHƯƠNG – VŨ DƯƠNG QUỲ
ĐẶNG ĐỨC SIÊU – TRỊNH THỊ THU TIẾT – HÀ BÌNH TRỊ

Ngữ văn 11

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01-2010/CXB/573-1485/GD

Mã số : CH112T0

<http://tieulun.hopto.org>

(Xuất dương lưu biệt)

KẾT QUẢ CẢN ĐẠT

Cảm nhận được vẻ đẹp lãng mạn hào hùng của nhà chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX và giọng thơ tâm huyết sôi trào của Phan Bội Châu.

TIỂU DẪN

Phan Bội Châu (1867 – 1940) tên thuở nhỏ là Phan Văn San, biệt hiệu chính là Sào Nam, quê ở làng Đan Nhiễm, nay thuộc thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Vào những năm cuối thế kỉ XIX, khi phong trào Cần vương chống Pháp thất bại, Phan Bội Châu là một trong những nhà nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm một con đường cứu nước mới. Sau khi đỗ Giải nguyên (1900), ông bắt đầu vào Nam ra Bắc, tìm người cùng chí hướng, lập ra Duy tân hội – tổ chức cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản đầu tiên ở nước ta (1904). Theo chủ trương của hội, ông lãnh đạo phong trào Đông du và xuất dương sang Nhật Bản (1905). Từ đó, suốt hai mươi năm, ông bôn ba, khi Nhật Bản, khi Trung Quốc, khi Thái Lan để mưu sự phục quốc, nhưng việc không thành. Năm 1925, thực dân Pháp bắt cóc ông ở Thượng Hải (Trung Quốc), đưa về nước, định bí mật thủ tiêu. Trước làn sóng đấu tranh sôi sục của nhân dân cả nước, nhà cầm quyền buộc phải đưa ông ra xử công khai tại Hà Nội. Phan Bội Châu được trắng án, nhưng bị giam lỏng ở Huế cho đến lúc qua đời.

Không những là nhà yêu nước và cách mạng, Phan Bội Châu còn là nhà văn lớn, để lại một kho tàng thơ văn đồ sộ. Những tác phẩm chính của ông: *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Ngục trung thư* (1914), *Trùng Quang tâm sử* (viết trong thời kì lưu vong ở nước ngoài), *Phan Bội Châu niên biểu* (1929), *Phan Sào Nam văn tập*, *Phan Sào Nam tiên sinh quốc văn thi tập* (chủ yếu tập hợp thơ văn làm trong thời kì bị giam lỏng ở Huế),...

Với tư duy nhạy bén và không ngừng đổi mới, tài năng sáng tạo đa dạng, phong phú, Phan Bội Châu từng một thời làm rung động biết bao con tim yêu nước bằng những vần thơ sục sôi nhiệt huyết của mình. Trong vòng mấy chục năm đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu được coi là cây bút xuất sắc nhất của văn thơ cách mạng.

Vào những năm đầu thế kỉ XX, đối với các nhà yêu nước Việt Nam, hướng về Nhật Bản cũng có nghĩa là hướng về một chân trời mới đầy hi vọng và ước mơ. Năm 1905, trước lúc lên đường sang Nhật Bản, ông làm bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* để từ giã bạn bè, đồng chí.



Phan Bội Châu

(1) *Xuất dương*: vượt biển đi ra nước ngoài.

VĂN BẢN

Phiên âm

Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di.
Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thủy.
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si !
Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.

Dịch nghĩa

Đã sinh làm kẻ nam nhi thì cũng phải mong có điều lạ,
Há lại để trời đất tự chuyển vẫn lấy sao !
Giữa khoảng trăm năm này, phải có ta chứ,
Chẳng nhẽ ngàn năm sau lại không có ai (để lại tên tuổi) ư ?
Non sông đã chết, sống chỉ nhục,
Thánh hiền đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi !
Mong đuổi theo ngọn gió dài đi qua biển Đông,
Ngàn đợt sóng bạc cùng bay lên.

Dịch thơ

Làm trai phải lạ ở trên đời⁽¹⁾,
Há để càn khôn⁽²⁾ tự chuyển dời.
Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở, há không ai ?
Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh⁽³⁾ còn đâu, học cũng hoài !
Muốn vượt bể Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.

TÔN QUANG PHIỆT dịch⁽⁴⁾
(Theo Văn thơ Phan Bội Châu chọn lọc, NXB Văn học, Hà Nội, 1967)

(1) Ý thơ này dựa theo quan niệm về chí nam nhi (chí làm trai) của các nhà nho thời xưa.

(2) Càn khôn (càn : trời, khôn : đất) : chỉ trời đất, vũ trụ.

(3) Hiền thánh : các bậc tài đức vượt hẳn người thường, được dùng để gọi những người sáng lập Nho giáo như Khổng Tử, Mạnh Tử.

(4) Bản dịch thơ của Tôn Quang Phiệt nhìn chung sát nghĩa và hay, riêng hai câu 6 và 8 nên đối chiếu với phần dịch nghĩa.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc *Tiểu dẫn*, chú ý bối cảnh lịch sử đất nước và những ảnh hưởng từ nước ngoài để hiểu bài thơ.
2. Tư duy mới mẻ, táo bạo và khát vọng hành động của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước được biểu lộ như thế nào ?

Dựa trên cảm xúc của tác giả và những hình ảnh nghệ thuật trong bài thơ, chú ý tìm hiểu các vấn đề sau :

- Quan niệm mới về chí làm trai và tư thế, tầm vóc của con người trong vũ trụ.
- Ý thức trách nhiệm cá nhân trước thời cuộc.
- Thái độ quyết liệt trước tình cảnh đất nước và những tín hiệu xưa cũ.
- Khát vọng hành động và tư thế buổi lên đường.

3. Anh (chị) có nhận xét gì về hai câu 6 và 8 của bản dịch thơ so với nguyên tác (đối chiếu với phần dịch nghĩa) ?
4. Theo anh (chị), những yếu tố nào đã tạo nên sức lôi cuốn mạnh mẽ của bài thơ này ?

GHĨ NHỚ

Bằng giọng thơ tâm huyết có sức lay động mạnh mẽ, *Lưu biệt khi xuất dương* đã khắc hoạ vẻ đẹp lãng mạn hào hùng của nhà chí sĩ cách mạng những năm đầu thế kỉ XX, với tư tưởng mới mẻ, táo bạo, bầu nhiệt huyết sôi trào và khát vọng cháy bỏng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.

LUYỆN TẬP

Viết một đoạn văn trình bày những cảm nhận của anh (chị) về hình ảnh nghệ thuật ở hai câu thơ cuối bài.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận thức được hai thành phần nghĩa của câu ở những nội dung phổ biến và dễ nhận thấy của chúng.
- Có kĩ năng phân tích, lĩnh hội nghĩa của câu và kĩ năng đặt câu thể hiện được các thành phần nghĩa một cách phù hợp nhất.

I - HAI THÀNH PHẦN NGHĨA CỦA CÂU

1. So sánh hai câu trong từng cặp câu sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

a₁) *Hình như có một thời hần đã ao ước có một gia đình nho nhỏ.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a₂) *Có một thời hần đã ao ước có một gia đình nho nhỏ.*

b₁) *Nếu tôi nói thì chắc người ta cũng bằng lòng...*

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

b₂) *Nếu tôi nói thì người ta cũng bằng lòng...*

-Hai câu trong mỗi cặp câu đều đề cập đến cùng một sự việc. Sự việc đó là gì ?

-Ngoài nội dung sự việc, anh (chị) thấy :

+ Câu nào thể hiện sự việc nhưng chưa tin tưởng chắc chắn đối với sự việc ?

+ Câu nào thể hiện sự phỏng đoán có độ tin cậy cao đối với sự việc ?

+ Câu nào thể hiện sự nhìn nhận và đánh giá bình thường của người nói đối với sự việc ?

2. Từ sự so sánh trên đây, có thể đi đến những nhận định sau :

Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa : đề cập đến một sự việc (hoặc một vài sự việc) ; bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó. Thành phần nghĩa thứ nhất gọi là nghĩa sự việc, thành phần nghĩa thứ hai gọi là nghĩa tình thái.

Thông thường, trong mỗi câu, hai thành phần nghĩa trên hoà quyện với nhau và không thể có nghĩa sự việc mà không có nghĩa tình thái. Ngay cả ở những trường hợp câu không có từ ngữ riêng thể hiện nghĩa tình thái thì nghĩa tình thái vẫn tồn tại trong câu. Đó là tình thái khách quan trung hoà, như ở các câu a_2 , b_2 trên đây. Nhưng cũng có trường hợp câu chỉ có nghĩa tình thái. Đó là khi câu chỉ cấu tạo bằng từ ngữ cảm thán.

Phân tích thêm ví dụ sau :

Dạ bẩm, thế ra y vẫn vô đều có tài cả. Chà chà !

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

Trong ví dụ này, ở câu thứ nhất :

– Nghĩa sự việc chủ yếu được biểu hiện ở các từ ngữ *y vẫn vô đều có tài cả*.

– Thái độ ngạc nhiên của người nói khi phát hiện ra sự thật về việc “y vẫn vô đều có tài cả” được thể hiện ở từ *thế ra*.

– Ngoài ra, ở câu này, người nói còn tỏ thái độ kính cẩn đối với người nghe thông qua các từ *dạ, bẩm*.

Còn câu thứ hai chỉ có từ cảm thán *chà chà* nên chỉ có nghĩa tình thái : bày tỏ thái độ thán phục.

II - NGHĨA SỰ VIỆC

Nghĩa sự việc của câu là thành phần nghĩa ứng với sự việc mà câu đề cập đến. Sự việc trong hiện thực khách quan rất đa dạng và thuộc nhiều loại khác nhau. Do đó, câu cũng có những nghĩa sự việc khác nhau. Ở mức độ khái quát, có thể phân biệt một số nghĩa sự việc và phân biệt câu biểu hiện nghĩa sự việc như sau :

– Câu biểu hiện hành động :

Xuân Tóc Đỏ cắt đặt đầu vào đấy rồi mới xuống chỗ những người đi đưa.

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

– Câu biểu hiện trạng thái, tính chất, đặc điểm :

+ *Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao.*

(Nguyễn Khuyến, *Vịnh mùa thu*)

+ *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại.*

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

– Câu biểu hiện quá trình :

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

(Nguyễn Khuyến, *Câu cá mùa thu*)

– Câu biểu hiện tư thế :

+ Lom khom dưới núi tiều vài chú.

(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

+ Giữa giường thất bảo ngời trên một bà.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Câu biểu hiện sự tồn tại :

+ Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử,

Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.

(Nguyễn Bình Khiêm, *Thời đời*)

+ Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Câu biểu hiện quan hệ :

+ Đội Tảo là một tay vai vế trong làng.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

+ Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Nghĩa sự việc của câu thường được biểu hiện nhờ những thành phần ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác. Một câu có thể biểu hiện một sự việc, cũng có thể biểu hiện một số sự việc.

GHI NHỚ

Nghĩa của câu bao gồm hai thành phần : nghĩa sự việc và nghĩa tình thái. Nghĩa sự việc là nghĩa ứng với sự việc được đề cập đến trong câu. Nó thường được biểu hiện nhờ các từ ngữ đóng vai trò chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.

LUYỆN TẬP

1. Hãy phân tích nghĩa sự việc trong từng câu thơ ở bài thơ sau :

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

(Nguyễn Khuyến, *Câu cá mùa thu*)

2. Tách nghĩa tình thái và nghĩa sự việc trong những câu sau :

a) *Có một ông rể quý như Xuân kể cũng danh giá thực, nhưng cũng đáng sợ lắm.*

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

b) *Có lẽ hần cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

c) *Dễ họ cũng phân vân như mình, vì đến chính ngay mình, mình cũng không biết rõ con gái mình có hư hay là không !*

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

3. Chọn từ ngữ thích hợp nhất có thể điền vào chỗ trống để câu sau thể hiện đúng hai thành phần : nghĩa sự việc và nghĩa tình thái.

Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, /.../ không phải là kẻ xấu hay là vô tình.

(Theo Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

- ☐ hình như
- ☐ có thể
- ☐ hẳn
- ☐ lẽ nào
- ☐ hoá chăng

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5 : NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Vận dụng các thao tác lập luận phân tích, so sánh để viết bài văn nghị luận về một vấn đề văn học.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Anh (chị) hãy chuẩn bị trước ở nhà :

- Xem lại các bài : *Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận ; Thao tác lập luận phân tích ; Thao tác lập luận so sánh.*
- Đọc lại các văn bản văn học đã học để chuẩn bị làm bài.

II - GỢI Ý MỘT SỐ ĐỀ BÀI

1. Người xưa có câu : “Đàn bà chớ kể Thuý Vân, Thuý Kiều”. Anh (chị) hãy nói rõ ý kiến của mình về quan niệm trên.
2. Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao ?
3. Phân tích thái độ của nhân vật Huấn Cao đối với viên quản ngục trong *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân).

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

– Với đề 1, để phê phán quan niệm không đúng trên, có thể lập luận như sau :

Theo các nhà nho, Thuý Kiều có những hành động ứng xử không phù hợp với lễ giáo phong kiến (nêu dẫn chứng). Đó là cách đánh giá sai, bảo thủ, chỉ nhìn sự việc, con người một cách phiến diện.

Thực ra, Thuý Kiều đáng thương chứ không đáng trách. Bản thân Kiều là một người con gái tài sắc, đức hạnh (thuý chung trong tình yêu, hiếu thảo với cha mẹ, ý thức sâu sắc về nhân phẩm,...). Cuộc đời lưu lạc đầy đau khổ của nàng là do chế độ phong kiến tàn bạo gây nên, mặc dù nàng cố gượng dậy nhưng không được. Đọc *Truyện Kiều*, ta biết được sự tàn ác, vô nhân đạo của chế độ phong kiến đối với con người, nhất là đối với người phụ nữ.

– Với đề 2, cần nói rõ về cuộc đời nhân vật Chí Phèo qua các giai đoạn : từ một cố nông hiền lành đến một con người bị tha hoá cả tâm hồn lẫn ngoại hình (nhưng chưa mất hết nhân tính). Tìm nguyên nhân dẫn đến sự tha hoá của Chí Phèo.

Chí Phèo là nạn nhân của bọn địa chủ, cường hào ở nông thôn trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Đề 3 cũng là một dạng đề phân tích nhân vật. Việc phân tích cần tập trung vào quá trình chuyển biến tâm lí của nhân vật trong sự phát triển của truyện. Giai đoạn đầu : Viên quản ngục biệt đãi Huấn Cao, nhưng Huấn Cao lại tỏ thái độ khinh bạc. Giai đoạn sau : Huấn Cao cảm “tấm lòng biệt nhỡn liên tài”, viết chữ tặng viên quản ngục và nói những lời tâm huyết. Cần nhận xét hai thái độ đó tuy khác nhau, nhưng đều hợp lí, phù hợp với hoàn cảnh và nhân cách của nhân vật Huấn Cao.

KẾT QUẢ CẢN ĐẠT

Cảm nhận được tâm hồn lãng mạn độc đáo của thi sĩ Tản Đà và những dấu hiệu đổi mới cả về nội dung và nghệ thuật theo hướng hiện đại của thơ ca Việt Nam vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX.

TIỂU DẪN

Tản Đà (1889 - 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, quê ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội). Quê hương ông nằm bên bờ sông Đà, gần chân núi Tản Viên. Ông sinh ra và lớn lên trong buổi giao thời, Hán học đã tàn mà Tây học cũng mới bắt đầu, nên con người ông, kể cả học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương đều mang dấu ấn “người của hai thế kỉ” (Hoài Thanh). Tản Đà theo học chữ Hán từ nhỏ, nhưng sau hai khoa thi Hương hỏng, ông bỏ thi, chuyển sang sáng tác văn chương quốc ngữ.

Vào những năm 20 của thế kỉ XX, tên tuổi Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng trên thi đàn. Các tác phẩm chính của Tản Đà : *Khởi tình con I, II* (thơ - 1916, 1918), *Giấc mộng con I, II* (truyện phiêu lưu viễn tưởng - 1916, 1932), *Khởi tình bản chính*, *Khởi tình bản phụ* (luận thuyết - 1918), *Còn chơi* (thơ và văn xuôi - 1921), *Thơ Tản Đà* (1925), *Giấc mộng lớn* (tự truyện - 1928),...

Điều tâm hồn mới mẻ, “cái tôi” lãng mạn bay bổng, vừa phóng khoáng, ngông nghênh, vừa cảm thương, ưu ái trong thơ văn ông đã chinh phục thế hệ độc giả mới đầu thế kỉ XX. Giữa lúc thơ phú nhà nho tàn cuộc, Tản Đà có lối đi riêng, vừa tìm về với ngọn nguồn thơ ca dân gian và dân tộc, vừa có những sáng tạo độc đáo, tài hoa. Thơ văn ông có thể xem như một gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc : trung đại và hiện đại.

Bài *Hầu Trời* in trong tập *Còn chơi*, xuất bản lần đầu năm 1921. Trong tác phẩm này còn có những bài nổi tiếng khác như *Còn chơi*, *Lo văn ế*, *Tống biệt*,...



Tản Đà

Đêm qua chẳng biết có hay không,
Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng.
Thật hồn ! Thật phách ! Thật thân thể !
Thật được lên tiên – sướng lạ lùng.

Nguyên lúc canh ba nằm một mình,
Vắt chân dưới bóng ngọn đèn xanh.
Nằm buồn, ngồi dậy đun nước uống,
Uống xong ấm nước, nằm ngâm vắn.

Chơi vắn ngâm chán lại chơi trăng
Ra sân cùng bóng đi tung tăng
Trên trời bỗng thấy hai cô xuống
Miệng cười mồm mỉm cùng nói rằng :

– “Trời nghe hạ giới ai ngâm nga,
Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà⁽¹⁾!
Làm Trời mất ngủ, Trời đương mắng
Có hay lên đọc, Trời nghe qua.”

Uớc mãi bây giờ mới gặp tiên !
Người tiên nghe tiếng lại như quen !
Văn chương nào có hay cho lắm
Trời đã sai gọi thời phải lên.

Theo hai cô tiên lên đường mây
Vù vù không cánh mà như bay.
Cửa son đỏ chói, oai rực rỡ
Thiên môn để khuyết⁽²⁾ như là đây !

Vào trông thấy Trời, sụp xuống lay
Trời sai tiên nữ dắt lôi dậy.
Ghế bành như tuyết vân như mây
Truyền cho văn sĩ ngồi chơi đấy.

Chư tiên ngồi quanh đã tĩnh túc⁽³⁾
Trời sai pha nước để nhấp giọng.
Truyền cho “văn sĩ đọc văn nghe !”
– “Dạ bẩm lay Trời con xin đọc.”

(1) *Ngân Hà* (ngân : bạc ; hà : con sông) : tên gọi của dải sao dày đặc vắt ngang bầu trời, trông như một dòng sông bạc.

(2) *Thiên môn để khuyết* (thiên môn : cửa trời ; để khuyết : cái lều canh cửa ở cung vua hoặc cung trời) : chỉ cửa trời.

(3) *Tĩnh túc* (tĩnh hay tịnh : yên lặng ; túc : trú lại, ở lại) : ngồi yên chỗ, ngồi yên lặng.

Đọc hết văn văn sang văn xuôi
Hết văn thuyết lí lại văn chơi
Đương con đặc ý đọc đã thích
Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi.

Văn dài hơi tốt ran cung mây !
Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay.
Tâm⁽¹⁾ như nở dạ, Cơ⁽²⁾ lè lưỡi
Hằng Nga⁽³⁾, Chúc Nữ⁽⁴⁾ chau đôi mày
Song Thành, Tiểu Ngọc⁽⁵⁾ lắng tai đứng
Đọc xong mỗi bài cùng vỗ tay.

– “Bẩm con không dám man⁽⁶⁾ cửa Trời
Những áng văn con in cả rồi
Hai quyển *Khối tình* văn thuyết lí
Hai *Khối tình* con là văn chơi
Thần tiên, *Giấc mộng* văn tiểu thuyết
Đài gương, *Lên sáu* văn vị đời
Quyển *Đàn bà Tàu* lối văn dịch
Đến quyển *Lên tám*⁽⁷⁾ nay là mười
Nhờ Trời văn con còn bán được
Chưa biết con in ra mấy mươi ?”

Văn đã giàu thay, lại lắm lối
Trời nghe Trời cũng bật buồn cười !
Chư tiên ao ước tranh nhau dặn :
– “Anh gánh lên đây bán chợ Trời !”

Trời lại phê cho : “Văn thật tuyệt !
Văn trần được thế chắc có ít !

-
- (1) *Tâm* : tên một ngôi sao, ở đây tác giả còn lấy cả nghĩa chữ *tâm* là “lòng dạ” để viết *nở dạ* (một lối chơi chữ).
(2) *Cơ* : tên một ngôi sao. *Cơ* (chữ Hán) còn có nghĩa là “cái thúng”, “cái mẹt”, từ đó tác giả lấy nghĩa bóng để viết *lè lưỡi* (một lối chơi chữ).
(3) *Hằng Nga* : tên gọi mặt trăng, cũng chỉ người con gái đẹp.
(4) *Chúc Nữ* : tên một ngôi sao ở phía bắc sông Ngân Hà, cũng là tên người con gái dệt vải trong truyện cổ *Ngưu Lang – Chức Nữ*.
(5) *Song Thành*, *Tiểu Ngọc* : tên hai thị nữ của bà Tây Vương Mẫu trên trời.
(6) *Man* : dối trá.
(7) *Khối tình*, *Khối tình con*, *Thần tiên*, *Giấc mộng*, *Đài gương*, *Lên sáu*, *Đàn bà Tàu*, *Lên tám* : tên các tác phẩm của Tản Đà.

Nhời văn chuốt đẹp như sao băng !
Khí văn hùng mạnh như mây chuyển !
Êm như gió thoảng, tinh như sương !
Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết !
Chẳng hay văn sĩ tên họ gì ?
Người ở phương nào, ta chưa biết.”

– “Dạ, bẩm lạy Trời con xin thưa
Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn
Quê ở Á châu về Địa cầu
Sông Đà núi Tản nước Nam Việt.”

Nghे xong Trời ngợ một lúc lâu
Sai bảo thiên tào⁽¹⁾ lấy sổ xét.
Thiên tào tra sổ xét vừa xong
Đệ sổ lên trình Thượng đế trông
– “Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu
Đầy xuống hạ giới vì tội ngông.”

Trời rằng : “Không phải là Trời đầy,
Trời định sai con một việc này
Là việc “thiên lương”⁽²⁾ của nhân loại,
Cho con xuống thuật cùng đời hay.”

– “Bẩm Trời, cảnh con thực nghèo khổ
Trần gian thước đất cũng không có
Nhờ Trời năm xưa học ít nhiều
Vốn liếng còn một bụng văn đố.
Giấy người mực người thuê người in
Mướn cửa hàng người bán phường phố.
Văn chương hạ giới rẻ như bèo
Kiếm được đồng lãi thực rất khó.
Kiếm được thời ít tiêu thời nhiều
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu.

(1) *Thiên tào* : chỗ ở của Trời, trong câu này tác giả muốn nói một vị quan trông coi sổ sách trên trời.

(2) *Thiên lương* : theo Tản Đà, *thiên lương* ở mỗi con người tùy thuộc vào sự tu dưỡng của bản thân.
Ở nhiều tác phẩm khác, Tản Đà vẫn tự nhận mình là người được Trời trao cho nhiệm vụ làm sao cho *thiên lương* được hưng thịnh ở hạ giới : Hai chữ “*thiên lương*” thẳng Hiếu nhớ – Dám xin không phụ Trời trông mong (Tiễn ông Công lên châu Trời).

Lo ăn lo mặc hết ngày tháng
Học ngày một kém tuổi ngày cao
Sức trong non yếu ngoài chen rấp
Một cây che chống bốn năm chiều.
Trời lại sai con việc nặng quá
Biết làm có được mà dám theo.”

Rằng : “Con không nói Trời đã biết
Trời dấu ngòi cao, Trời thấu hết
Thôi con cứ về mà làm ăn
Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết !”

Vâng nhời Trời dạy, lạy xin ra
Trời sai Khiên Ngưu⁽¹⁾ đóng xe tiễn
Xe trời đã chực ngoài thiên môn
Chư tiên theo ra cùng tiễn biệt.

Hai hàng luy biệt giọt sương rơi
Trông xuống trần gian vạn dặm khơi.
Thiên tiên⁽²⁾ ở lại, trích tiên⁽³⁾ xuống
Theo đường không khí về trần ai.

Đêm khuya khí thanh sao thưa vắng
Trăng tà đưa lối về non Đoài⁽⁴⁾.
Non Đoài đã tới quê trần giới,
Trông lên chư tiên không còn ai.

Tiếng gà xao xác, tiếng người dậy
Giữa sân còn đứng riêng ngâm ngùi.
Một năm ba trăm sáu mươi đêm,
Sao được mỗi đêm lên hầu Trời !

(Theo *Tuyển tập Tản Đà*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

(1) *Khiên Ngưu* : tên một ngôi sao ở phía nam sông Ngân Hà, cũng là tên chàng chăn trâu trong truyện cổ *Ngưu Lang – Chức Nữ*, đã được Ngọc Hoàng gả Chức Nữ cho, nhưng vì phạm tội, bị Ngọc Hoàng phạt, mỗi năm chỉ được qua cầu Ô Thước (bắc qua sông Ngân Hà) gặp Chức Nữ một lần vào ngày thất tịch (7 – 7 âm lịch).

(2) *Thiên tiên* : tiên ở trên trời.

(3) *Trích tiên* : tiên bị đày xuống hạ giới. Ở nhiều tác phẩm khác, Tản Đà tự nhận mình là *trích tiên*.

(4) *Non Đoài* : núi ở về phía tây, chỉ quê hương của Tản Đà (núi Tản Viên ở phía tây của Hà Nội).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hãy phân tích khổ thơ đầu. Cách vào đề của bài thơ gợi cho người đọc cảm giác như thế nào về câu chuyện mà tác giả sắp kể ?
2. Tác giả đã kể lại chuyện mình đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe như thế nào ? (Thái độ của tác giả, của chư tiên và những lời khen của Trời.) Qua đoạn thơ đó, anh (chị) cảm nhận được những điều gì về cá tính nhà thơ và niềm khao khát chân thành của thi sĩ ? Nhận xét về giọng kể của tác giả.
3. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng lãng mạn, nhưng trong bài lại có một đoạn rất hiện thực. Đó là đoạn thơ nào ? Tìm hiểu ý nghĩa đoạn thơ đó. Theo anh (chị), hai nguồn cảm hứng này ở thi sĩ Tản Đà có mối liên hệ với nhau như thế nào ?
4. Về mặt nghệ thuật, bài thơ này có gì mới và hay ? (Chú ý các mặt : thể loại, ngôn từ, cách biểu hiện cảm xúc, hư cấu nghệ thuật,...)

GHI NHỚ

Qua bài *Hầu Trời*, Tản Đà đã mạnh dạn tự biểu hiện “cái tôi” cá nhân – một “cái tôi” ngông, phóng túng, tự ý thức về tài năng, giá trị đích thực của mình và khao khát được khẳng định giữa cuộc đời. Bài thơ có nhiều sáng tạo trong hình thức nghệ thuật : thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do, giọng điệu thoải mái, tự nhiên, ngôn ngữ giản dị, sống động, hóm hỉnh.

LUYỆN TẬP

1. Bài *Hầu Trời* có ý tưởng gì hoặc câu thơ nào làm cho anh (chị) thích thú nhất ? Hãy viết một đoạn văn trình bày cảm xúc của mình.
- 2*. Anh (chị) hiểu thế nào là “ngông” ? Cái “ngông” trong văn chương thường bộc lộ một thái độ sống như thế nào ? (Có thể dẫn chứng qua những tác phẩm đã học.) Cái “ngông” của thi sĩ Tản Đà trong bài thơ này biểu hiện ở những điểm nào và có thể giải thích ra sao ?

NGHĨA CỦA CÂU

(Tiếp theo)

III - NGHĨA TÌNH THÁI

Nghĩa tình thái là một lĩnh vực phức tạp, gồm nhiều khía cạnh khác nhau. Bài này chỉ tập trung vào hai trường hợp :

1. Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu .

Khi đề cập đến sự việc nào đó, người nói không thể không bộc lộ thái độ, sự đánh giá của mình đối với sự việc đó. Đó có thể là sự tin tưởng chắc chắn, sự hoài nghi, sự phỏng đoán, sự đánh giá cao hay thấp, tốt hay xấu, sự nhấn mạnh hoặc coi nhẹ,... đối với sự việc. Một số ví dụ (từ ngữ thể hiện nghĩa tình thái được in đậm) :

– Khẳng định tính chân thực của sự việc :

+ Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn Độc lập)

+ Bá Kiến quả có ý muốn dân xếp cùng hần thật.

(Nam Cao, Chí Phèo)

– Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc với độ tin cậy thấp :

+ Khi Chí Phèo mở mắt thì trời sáng đã lâu. Mặt trời chắc đã lên cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ.

(Nam Cao, Chí Phèo)

+ Hình như trong ý mụ, mụ nghĩ : Chúng mày ở nhà tao, thì những thứ của chúng mày cũng như của tao.

(Kim Lân, Làng)

– Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với một phương diện nào đó của sự việc :

+ Tôi xin thề với ông rằng, tuy chính phủ có cho tôi hai trăm mẫu đồn điền thật, nhưng tôi mất theo vào cái ấy có đến sáu vạn bạc, mà vẫn chưa thu về một xu nào cả !

(Vũ Trọng Phụng, Giông tố)

+ Với lại, đêm họ chỉ mua bao diêm hay gói thuốc là cùng.

(Thạch Lam, Hai đứa trẻ)

– Đánh giá sự việc có thực hay không có thực, đã xảy ra hay chưa xảy ra :

+ Giá thử đem quà không có thị thì hần chết.

(Nam Cao, Chí Phèo)

+ Hần nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu.

(Nam Cao, Chí Phèo)

- Khẳng định tính tất yếu, sự cần thiết hay khả năng của sự việc :
- + Việc từ bỏ văn hoá cha ông và tiếng mẹ đẻ **phải** làm cho mọi người An Nam tha thiết với giống nòi lo lắng.

(Nguyễn An Ninh, *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*)

- + **Tao không thể là người lương thiện nữa.**

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

- + **Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi.**

(Trường Chinh)

2. Tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe

Người nói thể hiện rõ thái độ, tình cảm đối với người nghe thông qua các từ ngữ xưng hô, từ ngữ cảm thán, từ tình thái ở cuối câu,...

Ví dụ :

- Tình cảm thân mật, gần gũi :
- + **Em thấp đèn lên chị Liên nhé ?**

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

- + **Cái chông này sắp gãy rồi chị nhỉ ?**

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

- Thái độ bức tức, hách dịch :
- Ông lí cau mặt, lắc đầu, giơ roi song to bằng ngón chân cái lên trời, dậm dọ :
- **Kệ mây, theo lệnh quan, tao chiếu sổ đình, thì lần này đến lượt mây rồi.**

(Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục*)

- Thái độ kính cẩn :
- Người loong toong đáp :
- **Bẩm chỉ mới có hai ông ở Hải Phòng và ở Hà Nội về trình sổ sách.**

(Vũ Trọng Phụng, *Giông tố*)

GHÌ NHỚ

Nghĩa tình thái thể hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc hoặc đối với người nghe. Nó có thể được bộc lộ riêng qua các từ ngữ tình thái trong câu.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong các câu sau :

a) *Ngoài này nắng đỏ cành cam
Chắc trong ấy nắng xanh lam ngon dứa.*
(Tố Hữu, *Tiếng hát sang xuân*)

b) *Tấm ảnh chụp hai mẹ con kia rõ ràng là mẹ Du và thằng Dũng.*
(Nguyễn Hồng, *Mợ Du*)

c) *Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu người tử tù.*
(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

d) *Xưa nay hắn chỉ sống bằng giết cướp và dọa nạt. Nếu không còn sức mà giết cướp, dọa nạt nữa thì sao ? Đã đành, hắn chỉ mạnh vì liều.*
(Nam Cao, *Chí Phèo*)

2. Xác định những từ ngữ thể hiện nghĩa tình thái trong các câu sau :

- a) *Nói của đáng tội, thằng bé hay ăn chóng lớn lắm.*
- b) *Cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù có thể còn gay go, quyết liệt hơn nữa.*
- c) *Nó mua chiếc áo này những hai trăm ngàn đồng đấy.*
- d) *Anh đã hẹn đến dự sinh nhật kia mà !*

3. Chọn từ ngữ tình thái ở cột B điền vào chỗ trống của câu ở cột A để tạo nên câu có nghĩa tình thái phù hợp với nghĩa sự việc.

A	B
a) <i>Chí Phèo /.../ đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau. (Theo Nam Cao, Chí Phèo)</i>	dễ
b) <i>Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm /.../ họ không phải đi gọi đâu. (Theo Thạch Lam, Hai đứa trẻ)</i>	chả lẽ tận
c) <i>Bóng bác mệnh mông ngả xuống đất một vùng và kéo dài đến /.../ hàng rào hai bên ngõ. (Theo Thạch Lam, Hai đứa trẻ)</i>	hình như

4. Đặt câu với mỗi từ ngữ tình thái sau đây : *chưa biết chừng, là cùng, ít ra, nghe nói, chả lẽ, hoá ra, sự thật là, cơ mà, đặc biệt là, đấy mà.*

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được niềm khao khát sống mãnh liệt, sống hết mình và quan niệm về thời gian, về tuổi trẻ và hạnh phúc của Xuân Diệu.
- Thấy được sự kết hợp nhuần nhị giữa mạch cảm xúc mãnh liệt, dồi dào và mạch luận lí sâu sắc ; những sáng tạo độc đáo về nghệ thuật của nhà thơ.

TIỂU DẪN

Xuân Diệu (1916 – 1985) còn có bút danh là Trảo Nha, tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu. Ông thân sinh Xuân Diệu là một nhà nho, quê ở làng Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh ; mẹ thị sĩ quê ở Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Xuân Diệu lớn lên ở Quy Nhơn. Sau khi tốt nghiệp tú tài, ông đi dạy học tư và làm viên chức ở Mi Tho (nay là Tiền Giang), sau đó ra Hà Nội sống bằng nghề viết văn, là thành viên của Tự lực văn đoàn. Xuân Diệu tham gia Mặt trận Việt Minh từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ông hằng say hoạt động trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. Cả cuộc đời ông gắn bó với nền văn học dân tộc. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khoá I, II, III. Năm 1983, Xuân Diệu được bầu là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hoà dân chủ Đức.

Xuân Diệu là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh). Ông đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Ông là nhà thơ của tình yêu, của mùa xuân và tuổi trẻ với một giọng thơ sôi nổi, đắm say, yêu đời thắm thiết. Từ sau Cách mạng, thơ Xuân Diệu hướng mạnh vào thực tế đời sống và rất giàu tính thời sự. Ông cổ vũ và hằng hái thể nghiệm khuynh hướng tăng cường chất hiện thực trong thơ.



Xuân Diệu

Xuân Diệu là một cây bút có sức sáng tạo mãnh liệt, dồi dào, bền bỉ, có đóng góp to lớn trên nhiều lĩnh vực đối với nền văn học Việt Nam hiện đại. Xuân Diệu xứng đáng với danh hiệu một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hoá lớn. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

Xuân Diệu để lại một sự nghiệp văn học lớn, tiêu biểu là các tập thơ : *Thơ thơ* (1938), *Giũ hương cho gió* (1945), *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau – Cảm tay* (1962), *Hai đợt sóng* (1967), *Tôi giàu đôi mắt* (1970), *Thanh ca* (1982) ; các tập văn xuôi : *Phấn thông vàng* (1939), *Trường ca* (1945) ; các tập tiểu luận phê bình, nghiên cứu văn học : *Những bước đường tư tưởng của tôi* (1958), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, hai tập (1981, 1982), *Công việc làm thơ* (1984)...

Vội vàng được in trong tập *Thơ thơ*, là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám.

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất ;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

Của ong bướm này đây tuần tháng mật⁽¹⁾ ;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì ;
Này đây lá của cành tơ phơ phất ;
Của yến anh⁽²⁾ này đây khúc tình si ;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa ;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần ;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa :
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân⁽³⁾.

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn⁽⁴⁾,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại⁽⁵⁾ !
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời ;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...
Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi ?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa ?

(1) *Tuần tháng mật* (hay *tuần trăng mật*) : theo phong tục châu Âu, 30 ngày sau lễ kết hôn gọi là tháng mật của vợ chồng. Ở câu thơ này, cụm từ *tuần tháng mật* còn có nghĩa : mùa xuân hoa nở nhiều, ong bướm đi hút nhụy hoa để lấy mật. Cả hai nghĩa đều nói lên ý vui sống mãnh liệt.

(2) *Yến anh* : chim yến chim oanh, con trống con mái luôn luôn quấn quýt nhau, thường được so sánh với sự thắm thiết trong tình yêu nam nữ, vợ chồng.

(3) *Hoài xuân* : nhớ tiếc mùa xuân.

(4) *Tuần hoàn* : theo thứ tự mà xoay vần. Ở đây ý nói mùa xuân vẫn trở đi trở lại.

(5) Trong bản in lần đầu, câu thơ này là "Nếu đến nửa không phải rằng gặp lại !". Ở đây ghi theo câu thơ tác giả đã sửa lại.

Chẳng bao giờ, ôi ! Chẳng bao giờ nữa...

Mau đi thôi ! Mùa chưa ngả chiều hôm,

Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn ;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,

Cho no nê thanh sắc của thời tươi ;

– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !

(Theo Thơ thơ,

NXB Đời nay, Hà Nội, 1938)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ có thể chia làm mấy đoạn ? Nêu ý chính của từng đoạn.
2. Xuân Diệu cảm nhận về thời gian như thế nào ? Vì sao nhà thơ có tâm trạng vội vàng, cuống quýt trước sự trôi qua nhanh chóng của thời gian ?
3. Hình ảnh thiên nhiên, sự sống quen thuộc được tác giả cảm nhận và diễn tả như thế nào ? Hãy chỉ ra những nét mới trong quan niệm của Xuân Diệu về cuộc sống, tuổi trẻ và hạnh phúc.
4. Hãy nhận xét về đặc điểm của hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu trong đoạn thơ cuối của bài thơ. Nhà thơ đã sáng tạo được hình ảnh nào mà anh (chị) cho là mới mẻ, độc đáo nhất ?

GHĨ NHỚ

Vội vàng là lời giục giã hãy sống mãnh liệt, sống hết mình, hãy quý trọng từng giây, từng phút của cuộc đời mình, nhất là những tháng năm tuổi trẻ của một hồn thơ yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt. Tư tưởng đó được thể hiện qua một hình thức nghệ thuật điêu luyện : sự kết hợp nhuần nhị giữa mạch cảm xúc và mạch luận lí, giọng điệu say mê, sôi nổi, những sáng tạo độc đáo về ngôn từ và hình ảnh thơ.

LUYỆN TẬP

Trong *Nhà văn hiện đại*, nhà phê bình, nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan đã viết : “Vội vàng những cảm hứng mới : yêu đương và tuổi xuân, dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng giọng yêu đời thắm thía”.

Qua phân tích bài thơ *Vội vàng*, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ.
- Biết cách lập luận bác bỏ trong bài nghị luận.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

Trong đời sống cũng như trong sách báo, ta có thể bắt gặp những ý kiến sai lầm, những lời nói, bài viết lệch lạc, thiếu chính xác (trái ngược với thực tế, với đạo lý, không phù hợp với chân lý,... hoặc sử dụng cách lập luận không logic, phản khoa học,...). Trước những tình huống ấy, ta thường trao đổi lại, tranh luận để bác bỏ ý kiến sai trái đó.

Từ điển tiếng Việt giải thích : “Bác bỏ (đg) : bác đi, gạt đi, không chấp nhận. *Bác bỏ ý kiến. Bác bỏ luận điệu vu khống. Dự án bị bác bỏ.*”⁽¹⁾

Về bản chất, nghị luận là tranh luận để bác bỏ những quan điểm, ý kiến không đúng; bày tỏ và bênh vực những quan điểm, ý kiến đúng đắn. Để nghị luận thêm sâu sắc và giàu tính thuyết phục, cần phải biết bác bỏ, tức là dùng các lí lẽ và dẫn chứng đúng đắn, khoa học để chỉ rõ những sai lầm, lệch lạc, thiếu khoa học của một quan điểm, ý kiến nào đó.

Khi bác bỏ ý kiến người khác, cần nắm chắc những sai lầm của họ, đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục với thái độ thẳng thắn nhưng cần trọng, có chừng mực, phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng tranh luận.

II - CÁCH BÁC BỎ

1. Đọc các đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi.

a) Khởi đầu chương IV, nói về cá tính Nguyễn Du ta đọc thấy : “Trước hết ta phải ghi điều nhận xét quan trọng này : Nguyễn Du là một con bệnh thần kinh” (tr. 20) rồi xa một chút ít : “... một cảnh đêm thu, trong một túp lều dưới một ngọn đồi, thi sĩ đang quần quai trên giường, vì bệnh thần kinh của mình” (tr. 131). Ta tự hỏi : Tác giả ⁽²⁾ căn cứ vào đâu mà biết như vậy rằng Nguyễn Du mắc bệnh thần kinh, một thứ “bệnh thần kinh không có sự tổn thương về khí quan” ? Căn cứ vào những chứng ngôn của người đồng thời với Nguyễn Du, hay vào những di bút của thi sĩ ?

(1) Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2002.

(2) Nguyễn Bách Khoa (Trương Tửu), *Nguyễn Du và “Truyện Kiều”*, 1942.

Không thể đâu. Về di bút của Nguyễn Du, tác giả có dẫn mấy câu trích bài “Mạn hứng”, bài “U cư”, nhưng những câu đó chỉ nói rằng Nguyễn Du mắc bệnh thôi, chứ không nói là mắc bệnh thần kinh. Pa-xcan cũng là người mang bệnh, mà tư tưởng ông vẫn sáng suốt và khoẻ mạnh phi thường. Tác giả đã căn cứ vào cái khiêu ảo giác của Nguyễn Du, biểu thị ra ở bài “Văn tế thập loại chúng sinh” và mấy bài thơ khác nữa. Tác giả cho rằng Nguyễn Du đã trông thấy ma quỷ thực (ở bài “Lam giang”) chứ không phải thấy chúng trong tưởng tượng. Căn cứ vào mấy bài thơ mà quyết đoán rằng người làm ra nó mắc chứng bệnh loạn thần kinh đến nỗi luôn luôn trông thấy ảo hình, đã là một sự quá bạo. Gia dĩ⁽¹⁾ tác giả lại không đem bằng chứng nào khác nữa để bênh vực thuyết của ông ngoài cái lòng tin quả quyết của ông... Để chứng rằng một người trông thấy ma quỷ thực mà dẫn mấy câu tựa như : “Di ngạn băng bạo lôi – Hồng đào kiến kì quý”⁽²⁾, thì lối lập luận ấy có khoa học không ? Nếu không có bằng chứng gì khác mấy bài thơ tả sợ hãi và sầu muộn của Nguyễn Du, thì cái mà tác giả báo là ảo giác (hallucinations), ta cho là tưởng tượng của nghệ sĩ. Có những thi sĩ Anh Cát Lợi, Na Uy, Đan Mạch thường sẵn thú tưởng tượng kì dị, có khi quái dị ấy. Thiết tưởng một người ban ngày trông thấy ma quỷ, ban đêm trông thấy âm hồn, tất phải là một người có bộ thần kinh rối loạn và khủng hoảng tới cực độ và người ấy không tài nào có được cái nghệ thuật minh mẫn của kẻ tạo ra “Truyện Kiều”.

(Đinh Gia Trinh, Hoài vọng của lí trí, NXB Văn học, Hà Nội, 1996)

b) Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam⁽³⁾ hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu ?

Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự ?

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người ?

(Nguyễn An Ninh, Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức)

c) [...] Có người bảo : Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi !

Xin đáp lại : Hút thuốc là quyền của anh, nhưng anh không có quyền đầu độc những người ở gần anh. Anh uống rượu say mèm, anh làm anh chịu. Nhưng hút thuốc thì người gần anh cũng hít phải luồng khói độc. Điều này hàng nghìn công trình nghiên cứu đã chứng minh rất rõ.

(1) Gia dĩ : hơn nữa, thêm nữa.

(2) Câu này có nghĩa : Bờ sông lở sục âm ầm như sóng dữ – Sóng lớn như thấy có quỷ lạ.

(3) An Nam : chỉ Việt Nam thời đó.

Vợ con, những người làm việc cùng phòng với những người nghiện thuốc cũng bị nhiễm độc, cũng đau tim mạch, viêm phế quản, cũng bị ung thư. Anh có quyền hút, nhưng có mặt người khác, xin mời anh ra ngoài sân, ngoài hành lang mà hút.

Tội nghiệp thay những cái thai còn nằm trong bụng mẹ, chỉ vì có người hút thuốc ngồi cạnh mẹ mà thai bị nhiễm độc, rồi mẹ đẻ non, con sinh ra đã suy yếu. Hút thuốc cạnh một người đàn bà có thai quả là một tội ác.

Bố và anh hút, chú bác hút không những đầu độc con em mà còn nêu gương xấu...

(Nguyễn Khắc Viện, Ôn dịch, thuốc lá)

Câu hỏi :

Trong ba đoạn trích trên :

- Luận điểm nào bị bác bỏ ? Bác bỏ bằng cách nào ?
- Luận cứ nào bị bác bỏ ? Cách bác bỏ ra sao ?
- Cách lập luận nào bị bác bỏ ? Hãy phân tích.

2. Hãy cho biết các cách thức bác bỏ.

GHI NHỚ

- Bác bỏ là dùng lí lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác,... từ đó, nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người nghe (người đọc).
- Có thể bác bỏ một luận điểm, luận cứ hoặc cách lập luận bằng cách nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân hoặc phân tích những khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác,... của luận điểm, luận cứ, lập luận ấy.
- Khi bác bỏ, cần tỏ thái độ khách quan, đúng mực.

LUYỆN TẬP

1. Đọc hai đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi.

a) Người ta thường nói : “Cứng quá thì gãy”. Kẻ sĩ chỉ lo không cứng cỏi được, còn gãy hay không là việc của trời. Sao lại đoán trước là sẽ gãy mà chịu đối cứng ra mềm ?

Ngô Tử Văn là một chàng áo vải. Vì cứng cỏi mà dám đốt cháy đền tà, chống lại yêu ma, làm một việc hơn cả thần và người. Bởi thế được nổi tiếng và được giữ chức vị ở Minh ti, thật là xứng đáng. Vậy kẻ sĩ, không nên kiêng sợ sự cứng cỏi.

(Nguyễn Dữ, Chuyện chức phán sự đền Tản Viên)

b) Từ trước đến nay đã có nhiều định nghĩa về thơ, nhưng lời định nghĩa nào cũng vẫn không đủ. Có người nghĩ rằng thơ là những lời đẹp. Nhưng đâu phải như vậy. Dưới ngọn bút của Hồ Xuân Hương, những chữ tầm thường của lời nói hằng ngày nôm na mách quẻ đã trở thành những lời thơ được truyền tụng mãi. Và Nguyễn Du không những để lại những câu thơ như “Mai cốt cách, tuyết tinh thần” mà còn viết :

“Thoắt trông làn lột màu da,
Ăn gì cao lón đầy đà làm sao !”

Cũng không phải thơ là những đề tài “đẹp”, phong hoa tuyết nguyệt của các cụ ngày xưa, hoặc những nhớ mong sâu luy của các chàng và nàng một thời trước Cách mạng. Nhà thơ Pháp Bô-đơ-le đã làm bài thơ nổi tiếng về cái xác chó chết đầy dòi bọ, và ở thời chúng ta, cái xe đạp, khẩu ba-dô-ca, chó đến cái ba lô trên vai chiến sĩ, bóng dây thép gai hung ác của đồn giặc,... đều có thể đem nói trong thơ. Nhà thơ ngày nay không đi tìm cái muôn đời viễn vông bên ngoài cuộc sống thực của con người...

(Theo Nguyễn Đình Thi, *Mấy ý nghĩ về thơ*,
báo Văn nghệ, ngày 30 – 4 – 2003)

Câu hỏi :

– Chỉ ra ý kiến, quan điểm mà Nguyễn Dữ và Nguyễn Đình Thi đã bác bỏ ở hai đoạn trích trên.

– Cách bác bỏ và giọng văn của hai tác giả có những nét gì khác nhau ?

– Anh (chị) rút ra được những bài học gì về cách bác bỏ ?

2. Trong lớp có bạn cho rằng : Không kết bạn với những người học yếu. Anh (chị) hãy bác bỏ quan niệm đó.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được nỗi buồn cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, nỗi sầu nhân thế, niềm khao khát hoà nhập với cuộc đời và tình cảm đối với quê hương đất nước của tác giả.
- Thấy được màu sắc cổ điển trong một bài thơ mới.

TIỂU DẪN

Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê ở làng Ân Phú, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Ân, huyện Vũ Quang), tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ, Huy Cận học ở quê, rồi vào Huế học đến hết trung học. Năm 1939, ông ra Hà Nội học ở Trường Cao đẳng Canh nông. Từ năm 1942, Huy Cận tích cực hoạt động trong Mặt trận Việt Minh. Ông tham dự Quốc dân đại hội Tân Trào, được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc. Sau Cách mạng tháng Tám, ông liên tục tham gia chính quyền cách mạng, giữ nhiều trọng trách khác nhau: Thứ trưởng Bộ Văn hoá, Bộ trưởng đặc trách công tác Văn hoá – Nghệ thuật tại Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, kiêm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam,...

Huy Cận yêu thích thơ ca Việt Nam, thơ Đường và chịu nhiều ảnh hưởng của văn học Pháp. Ông là một trong những tác giả xuất sắc của phong trào Thơ mới. Tác phẩm đáng chú ý nhất của Huy Cận trước Cách mạng là *Lửa thiêng* (tập thơ đầu tay, sáng tác khoảng 1937 – 1940); ngoài ra,

ông còn một số tác phẩm khác như *Kính cầu tự* (văn xuôi – 1942), *Vũ trụ ca* (thơ, sáng tác khoảng 1940 – 1942). Hơn mười năm sau Cách mạng, Huy Cận ít có thơ in. Nhưng từ năm 1958, ông sáng tác dồi dào và có nhiều đổi mới, tìm thấy sự hoà điệu giữa con người và xã hội, tiêu biểu là các tập thơ: *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960), *Bài thơ cuộc đời* (1963), *Những năm sáu mươi* (1968), *Chiến trường gần đến chiến trường xa* (1973), *Ngày hằng sống, ngày hằng thơ* (1975), *Hạt lại gieo* (1984), *Ta về với biển* (1997),...

Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu của thơ ca Việt Nam hiện đại và đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

Tràng giang là một trong những bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Huy Cận. Theo tác giả, bài thơ này được viết vào mùa thu năm 1939 (in trong tập *Lửa thiêng*) và cảm xúc được khơi gợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước...



Huy Cận

Sóng gợn tràng giang⁽¹⁾ buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả ;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn⁽²⁾ nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều⁽³⁾.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót ;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu⁽⁴⁾.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng ;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gọi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ : bóng chiều sa⁽⁵⁾.
Lòng quê dợn dợn vời con nước⁽⁶⁾,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà⁽⁷⁾.

(Lửa thiêng, NXB Đời nay, Hà Nội, 1940)

(1) *Tràng giang* (*tràng* hay *trường* : dài, *giang* : sông) : sông dài, cũng là sông lớn.

(2) *Cồn* : đám đất hoặc cát nổi cao lên ; ở đây là mấy cồn nhỏ giữa sông.

(3) *Vãn chợ chiều* (*vãn* : về cuối) : chợ cuối chiều, người đã về gần hết.

(4) *Cô liêu* : trơ trọi, vắng vẻ.

(5) *Bóng chiều sa* (*sa* : rơi xuống) : bóng chiều buông xuống.

(6) *Con nước* : (mức) nước sông hay biển dâng lên hay rút xuống mỗi ngày.

(7) Câu thơ này được gợi từ hai câu thơ trong bài *Lầu Hoàng Hạc* (Hoàng Hạc lâu) của nhà thơ Thôi Hiệu thời Đường (Trung Quốc) : “Nhật mộ hương quan hà xứ thị ? – Yên ba giang thượng sử nhân sầu”. Tản Đà dịch thơ : *Quê hương khuất bóng hoàng hôn – Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hiểu thế nào về câu thơ đề từ *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*? Đề từ đó có mối liên hệ gì với bức tranh thiên nhiên và tâm trạng của tác giả trong bài thơ?
2. Nêu cảm nghĩ về âm điệu chung của toàn bài thơ.
3. Vì sao nói bức tranh thiên nhiên trong bài thơ đậm màu sắc cổ điển mà vẫn gần gũi, thân thuộc?
4. Tình yêu thiên nhiên ở đây có thấm đượm lòng yêu nước thầm kín không? Vì sao?
5. Phân tích những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ (thể thơ thất ngôn, thủ pháp tương phản, các từ láy, các biện pháp tu từ,...).

GHI NHỚ

Qua bài thơ mới mang vẻ đẹp cổ điển, Huy Cận đã bộc lộ nỗi sầu của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên rộng lớn, trong đó thấm đượm tình người, tình đời, lòng yêu nước thầm kín mà thiết tha.

LUYỆN TẬP

1. Cách cảm nhận không gian và thời gian trong bài thơ này có gì đáng chú ý?
- 2*. Vì sao câu thơ cuối *Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà* lại làm cho người đọc liên tưởng đến hai câu thơ trong bài *Lầu Hoàng Hạc* của Thôi Hiệu?

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao hiểu biết về thao tác lập luận bác bỏ.
- Vận dụng được thao tác lập luận bác bỏ thích hợp trong bài văn nghị luận.

1. Phân tích cách bác bỏ trong hai đoạn trích sau :

a) [...] Cuộc sống riêng không biết gì hết ở bên kia ngưỡng cửa nhà mình là một cuộc sống nghèo nàn, dù nó có đầy đủ tiện nghi đến đâu đi nữa. Nó giống như một mảnh vườn được chăm sóc cẩn thận, đầy hoa thơm, sạch sẽ và gọn gàng. Mảnh vườn này có thể làm chủ nhân của nó êm ấm một thời gian dài, nhất là nếu lớp rào bao quanh không còn làm họ vướng mắt nữa. Nhưng hễ có một con đông tố nổi lên là cây cối sẽ bị bật khỏi đất, hoa sẽ nát và mảnh vườn sẽ xấu xí hơn bất kì một nơi hoang dại nào. Con người không thể hạnh phúc với một hạnh phúc mỏng manh như thế. Con người cần một đại dương mệnh mệnh bị bão táp làm nổi sóng, nhưng rồi lại phẳng lì và trong sáng như trước. Số phận của những cái tuyệt đối cá nhân, không bộc lộ ra khỏi bản thân, chẳng có gì đáng thêm muốn.

(Theo A. L. Ghéc-xen, 3555 câu danh ngôn,
NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1997)

b) Nay trăm đang ghé chiếu lắng nghe, ngày đêm mong mỏi, nhưng những người học rộng tài cao chưa thấy có ai tìm đến. Hay trăm ít đức không đáng để phò tá chăng ? Hay đang thời đồ nát chưa thể ra phụng sự vương hầu chăng ?

Kìa nhu, trời còn tăm tối, thì đáng quân tử phải trở tài. Nay đương ở buổi đầu của nền đại định, công việc vừa mới mở ra. Kỉ cương nơi triều chính còn nhiều khiếm khuyết, công việc ngoài biên đương phải lo toan. Dân còn nhọc mệt chưa lại sức, mà đức hoá của trăm chưa kịp nhuần thấm khắp nơi. Trăm nom nóp lo lắng, ngày một ngày hai vạn việc nảy sinh. Nghĩ cho kĩ thì thấy rằng : Một cái cột không thể đỡ nổi một căn nhà lớn, mưu lược một người không thể dựng nghiệp trị bình. Suy đi tính lại trong vòm trời này, cú cái ấp mười nhà ắt phải có người trung thành tín nghĩa. Huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn như thế này, há trong đó lại không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trăm hay sao ?

(Ngô Thì Nhậm, Chiếu cầu hiền)

2. Trong buổi hội thảo về kinh nghiệm học môn Ngữ văn của lớp có hai quan niệm :

a) Muốn học giỏi môn Ngữ văn chỉ cần đọc nhiều sách, học thuộc nhiều thơ văn.

b) Không cần đọc nhiều sách, không cần học thuộc nhiều thơ văn, chỉ cần luyện nhiều về tư duy, về cách nói, cách viết là có thể học giỏi môn Ngữ văn.

Anh (chị) hãy bác bỏ một trong hai quan niệm đó, rồi đề xuất một vài kinh nghiệm học Ngữ văn tốt nhất.

3. Có quan niệm cho rằng : “Thanh niên, học sinh thời nay phải biết nhuộm tóc, hút thuốc lá, uống rượu, vào các vũ trường,... thế mới là cách sống “sành điệu” của tuổi trẻ thời hội nhập”.

Anh (chị) hãy lập dàn ý và viết bài nghị luận bác bỏ quan niệm trên.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 5.
- Rút ra được những kinh nghiệm để làm tốt hơn các bài viết sau.

1. Xác định yêu cầu bài viết

a) Xác định các yêu cầu cụ thể của bài viết.

b) Đối chiếu những yêu cầu trên với thực tế bài viết của mình để nhận ra những ưu điểm và nhược điểm.

2. Xây dựng lại dàn ý chi tiết

Gợi ý dàn ý cho bài làm văn đề số 3.

a) *Mở bài*

– Giới thiệu truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân và các nhân vật chính.

– Nêu chủ đề của bài viết : Thái độ của Huấn Cao đối với viên quản ngục.

b) *Thân bài*

Nên phân tích thái độ của Huấn Cao theo hai giai đoạn :

– Giai đoạn đầu :

+ Viên quản ngục biệt đãi Huấn Cao nhưng Huấn Cao lại tỏ thái độ khinh bạc. (Trích dẫn chứng để phân tích.)

+ Nhận xét về thái độ, lời nói của viên quản ngục và Huấn Cao.

+ Phân tích vì sao Huấn Cao có thái độ như vậy. Thái độ đó có phù hợp với nhân cách của Huấn Cao không ?

– Giai đoạn sau :

+ Huấn Cao cảm động vì “tấm lòng biệt nhỡn liên tài” của viên quản ngục, đã tặng chữ và khuyên bảo viên quản ngục những lời tâm huyết. (Trích dẫn chứng để phân tích.)

+ Nhận xét về thái độ và lời nói của Huấn Cao đối với viên quản ngục. Vì sao lời nói và thái độ của Huấn Cao đối với viên quản ngục lại hoàn toàn khác trước ? Thái độ đó có phù hợp với nhân cách của Huấn Cao hay không ?

c) *Kết bài*

– Nguyễn Tuân đã vẽ nên hình ảnh Huấn Cao :

+ Vừa cao ngạo, bất khuất, vừa chân tình, tài hoa ;

+ Biết yêu quý nghệ thuật, biết trân trọng những tấm lòng tốt trong thiên hạ, biết đề cao thiên lương của con người.

– Nguyễn Tuân đã thành công trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.

3. Sửa chữa những sai sót cụ thể trong bài viết

– Đọc nhận xét của thầy (cô).

– Sửa lại các sai sót (nếu có) trong bài viết.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6 : NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

(Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Trình bày được quan niệm, ý kiến của mình một cách chặt chẽ, thuyết phục.
- Vận dụng kết hợp được các thao tác lập luận : phân tích, so sánh, bác bỏ.
- Quan tâm đến những vấn đề xã hội đặt ra, có quan điểm và cách giải quyết đúng đắn.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

– Đây là bài viết ở nhà nên học sinh có điều kiện lựa chọn đề tài, thu thập tư liệu và suy ngẫm kĩ càng. Tuy nhiên, cần tránh hiện tượng không tập trung, phân tán suy nghĩ, viết nhiều lần không xong. Nên chuẩn bị chu đáo, suy nghĩ thật kĩ rồi tập trung tư tưởng viết bài trong thời gian ấn định như thói quen và yêu cầu viết bài ở lớp.

– Cần đọc lại nội dung bài học ở tiết *Viết bài làm văn số 5* để rút kinh nghiệm. Ôn tập các bài học về thao tác lập luận phân tích, so sánh, bác bỏ và biết cách sử dụng kết hợp các thao tác đó trong một bài văn nghị luận.

II - GỢI Ý MỘT SỐ ĐỀ BÀI

1. Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về “bệnh vô cảm” trong xã hội hiện nay.
2. Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về “bệnh thành tích” – một “căn bệnh” gây tác hại không nhỏ đối với sự phát triển của xã hội ta hiện nay.
3. Hãy phân tích tác hại của thái độ thiếu trung thực trong thi cử. Theo anh (chị), làm thế nào để khắc phục được thái độ đó ?
4. Hãy viết bài tham gia cuộc vận động tìm giải pháp đảm bảo an toàn giao thông.
5. Theo anh (chị), làm thế nào để môi trường sống của chúng ta ngày càng xanh, sạch, đẹp ?

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Dựa vào đề bài, cần tiến hành một số công việc sau :

- Xác định vấn đề và yêu cầu nghị luận.
- Thu thập tư liệu.
- Xác định hệ thống luận điểm, luận cứ và cố gắng áp dụng các thao tác lập luận phân tích, so sánh, bác bỏ mới học.
- Lập dàn ý và viết theo dàn ý.

ĐỌC THÊM

“GIẶC” TẠI NẠN GIAO THÔNG

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, Bác Hồ đã chỉ ra rằng : Cái đói, cái dốt là giặc. Trong suốt mấy chục năm qua, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã không ngừng nỗ lực đấu tranh diệt giặc đói, giặc dốt. Thành tựu xoá đói giảm nghèo của Việt Nam được dư luận quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đất nước cũng đã xuất hiện một số tiêu cực, mặt trái, trong đó tai nạn giao thông (TNGT) là một ví dụ.

Theo Quỹ Phòng chống thương vong châu Á, bình quân mỗi ngày tại Việt Nam có khoảng 35 người chết vì TNGT. Mỗi năm, số người chết vì TNGT cả chục ngàn người. Hai vụ TNGT mới đây đến với hai vị giáo sư nổi tiếng càng khiến cho dư luận không khỏi suy ngẫm về tình trạng “giặc” TNGT ở nước ta.

[...] Nhiều người nước ngoài đến Việt Nam cũng bày tỏ sự lo ngại về tình trạng mất an toàn giao thông mỗi khi ra khỏi nhà. Qua đó đủ cho thấy, TNGT đã khiến những người khách nước ngoài cảm thấy bất an. Khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, nhiều người chỉ đến một lần và không hẹn ngày tái ngộ. Một trong những nguyên nhân khiến du lịch Việt Nam kém hấp dẫn là tình trạng giao thông hỗn loạn. Một ngày “giặc” TNGT còn hoành hành thì không chỉ ngành du lịch bị ảnh hưởng mà nó còn là hiểm hoạ gieo rắc nỗi đau cho mỗi gia đình và cho cả xã hội.

(Theo Thẩm Hồng Thụy, báo *Quân đội nhân dân*, 19 – 12 – 2006)

CHỐNG BỆNH VÔ CẢM

Trải qua các cuộc chiến tranh chống xâm lược, những cuộc đọ sức với thiên tai khắc nghiệt, nhân dân ta đã có truyền thống đoàn kết, thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Tình làng, nghĩa xóm, thương người như thể thương thân đã trở thành đạo lí của dân tộc. Hiện nay, cuộc sống vật chất ngày càng được cải thiện hơn, người ta dễ có xu hướng lo vun vén cho bản thân và gia đình mình, ít quan tâm đến những vấn đề của xã hội. Trước kia, ông cha ta đã phê phán thói xấu chỉ biết thu vén cho riêng mình : “Đèn nhà ai nhà nấy rạng”, “Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại”. Cuộc sống quanh ta hiện nay không thiếu những người như thế. Họ sống thờ ơ với mọi việc đang diễn ra, nhà nào đóng cửa biết nhà ấy. Nhà hàng xóm có hoạn nạn, có con cái bị rơi vào cạm bẫy của các tệ nạn xã hội họ cũng bàng quan như không biết. Đi đường gặp người bị tai nạn, họ cũng bỏ qua như không nhìn thấy. Thấy lũ trẻ cãi nhau, đánh nhau, họ cũng làm ngơ. Trước cảnh khổ đau của những người tàn tật, bất hạnh, họ cũng không mấy may xúc động,... Bệnh vô cảm đã làm cho con người như vô tri, vô giác, không thể hoà nhập với cộng đồng. Trong công việc, bệnh vô cảm làm cho con người giống như một cái máy, “sáng cấp ô đi, tối cấp ô về” một cách đơn điệu và tẻ nhạt. Con người mắc bệnh vô cảm trong công việc, chắc chắn hiệu quả công việc sẽ không cao.

Là cán bộ, công chức của Nhà nước, mắc bệnh vô cảm sẽ dẫn đến xa rời nhân dân, tắc trách trong công việc. Một bác sĩ vô cảm không thể có tình thương người bệnh, nhất là những người bệnh nghèo. Không thiếu những trường hợp vì vô cảm mà người bệnh không được chăm sóc chu đáo, dẫn đến những cái chết đáng tiếc. Một thầy giáo vô cảm chỉ giảng bài cho xong chuyện, còn nói gì đến tình nghĩa thầy trò, tận tâm dạy bảo, nhất là những trò còn học kém, gia đình khó khăn. Cán bộ vô cảm sẽ không thể nhìn thấy hoàn cảnh của mỗi người dân, không thấy những nỗi bức xúc trong khu dân cư để tìm cách tháo gỡ, quan liêu, xa rời dân và dễ rơi vào tệ “hành” dân.

Tình thương là cái quý giá của con người ; bệnh vô cảm đã làm mất phẩm chất ấy, không khác gì biến dòng máu hồng hào trở thành máu trắng. Trái tim mỗi con người cần được thắp sáng ước mơ, khát vọng, ý chí và sự sáng tạo gắn bó với cộng đồng. Điều đó sẽ chống được bệnh vô cảm và làm cho cuộc đời của con người có ý nghĩa.

(Theo Diệu Hương, báo Nhân dân Chủ nhật, 17 – 12 – 2006)

KẾT QUẢ CÁN ĐẠT

- Cảm nhận được bài thơ là bức tranh phong cảnh và cũng là tâm cảnh, thể hiện nỗi buồn cô đơn của Hàn Mặc Tử trong một mối tình xa xăm, vô vọng. Đó còn là tấm lòng thiết tha của nhà thơ với thiên nhiên, cuộc sống và con người.
- Nhận biết sự vận động của tứ thơ, tâm trạng chủ thể trữ tình và bút pháp độc đáo, tài hoa của một nhà thơ mới.

TIỂU DẪN

Hàn Mặc Tử (1912 – 1940) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, sinh ở làng Lệ Mỹ, tổng Võ Xá, huyện Phong Lộc, tỉnh Đồng Hới (nay là tỉnh Quảng Bình) trong một gia đình viên chức nghèo theo đạo Thiên Chúa. Cha mất sớm, ông sống với mẹ ở Quy Nhơn và có hai năm học trung học tại Trường Pe-lơ-ranh (Pellerin) ở Huế. Sau đó ông làm công chức ở Sở Đạc điền Bình Định rồi vào Sài Gòn làm báo. Đến năm 1936, mắc bệnh phong, ông về hẳn Quy Nhơn chữa bệnh và mất tại trại phong Quy Hoà.



Hàn Mặc Tử

Tuy cuộc đời nhiều bi thương nhưng Hàn Mặc Tử là một trong những nhà thơ có sức sáng tạo mạnh mẽ nhất trong phong trào Thơ mới. Ông làm thơ từ năm 14, 15 tuổi với các bút danh : Minh Duệ Thị, Phong Trần, Lệ Thanh,... ; bắt đầu bằng thơ cổ điển Đường luật, sau chuyển sang sáng tác theo khuynh hướng thơ mới lãng mạn. Qua diện mạo hết sức phức tạp và đầy bí ẩn của thơ Hàn Mặc Tử, người ta vẫn thấy rõ một tình yêu đến đau đớn hướng về cuộc đời trần thế.

Tác phẩm chính : *Gái quê* (1936), *Thơ Điên* (1938), *Xuân như ý*, *Thượng thanh khí*, *Cẩm châu duyên*, *Duyên kì ngộ* (kịch thơ – 1939), *Quần tiên hội* (kịch thơ), *Chơi giữa mùa trăng* (thơ văn xuôi – 1940). Ngoài tập *Gái quê* in lúc sinh thời, còn toàn bộ thơ Hàn Mặc Tử chỉ được in thành tập sau khi ông mất.

Đây thôn Vĩ Dạ (lúc đầu có tên *Ở đây thôn Vĩ Dạ*) sáng tác năm 1938, in trong tập *Thơ Điên* (về sau đổi thành *Đau thương*). Theo một số tài liệu, bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương nơi xứ Huế thơ mộng và trữ tình.

Sao anh không về chơi thôn Vĩ⁽¹⁾ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền⁽²⁾.

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp⁽³⁾ lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay ?

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh⁽⁴⁾
Ai biết tình ai có đậm đà ?

(Đau thương, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích nét đẹp của phong cảnh và tâm trạng của tác giả trong khổ thơ đầu.
2. Hình ảnh gió, mây, sông, trăng trong khổ thơ thứ hai gợi cảm xúc gì ?
3. Ở khổ thơ thứ ba, nhà thơ bộc lộ tâm sự của mình như thế nào ? Chút hoài nghi trong câu thơ “Ai biết tình ai có đậm đà ?” có biểu hiện niềm tha thiết với cuộc đời không ? Vì sao ?
4. Có gì đáng chú ý trong tứ thơ và bút pháp của bài thơ ?

(1) *Thôn Vĩ* : thôn Vĩ Dạ (có bản chép là *Vĩ Giã*, từ gốc là *Vĩ Dã* – *vĩ* : lau, *dã* : cánh đồng) nằm ở ngoại vi thành phố Huế, có phong cảnh vườn tược rất xinh xắn, nên thơ.

(2) *Mặt chữ điền* : mặt vuông như chữ *điền* (tiếng Hán), một kiểu khuôn mặt phúc hậu (theo quan niệm tướng mạo thời xưa).

(3) *Bắp* : ngô.

(4) *Nhân ảnh* : hình người, bóng người.

Với những hình ảnh biểu hiện nội tâm, bút pháp gợi tả, ngôn ngữ tinh tế, giàu liên tưởng, bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* là bức tranh đẹp về một miền quê đất nước, là tiếng lòng của một con người tha thiết yêu đời, yêu người.

LUYỆN TẬP

1. Những câu hỏi trong bài thơ hướng tới ai và có tác dụng gì trong việc biểu hiện tâm trạng của tác giả ?
2. Hoàn cảnh sáng tác và nội dung bài thơ gợi cho anh (chị) cảm nghĩ gì ?
- 3*. Đây là bài thơ về tình yêu hay về tình quê ? Vì sao bài thơ diễn tả tâm trạng riêng của nhà thơ lại tạo được sự cộng hưởng rộng rãi và lâu bền trong tâm hồn các thế hệ bạn đọc ?

(Mộ)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh : dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu vẫn luôn hướng về sự sống và ánh sáng.
- Cảm nhận được bút pháp tả cảnh ngụ tình vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ.

TIỂU DẪN

Tháng 8 – 1942, với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam độc lập đồng minh hội và Phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, Hồ Chí Minh sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Sau nửa tháng đi bộ, vừa đến Túc Vinh, tỉnh Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ. Trong suốt mười ba tháng ở tù, tuy bị đày ải vô cùng cực khổ nhưng Hồ Chí Minh vẫn làm thơ. Người đã sáng tác 134 bài thơ bằng chữ Hán, ghi trong một cuốn sổ tay, đặt tên là *Ngục trung nhật kí (Nhật kí trong tù)*. Tập thơ được dịch ra tiếng Việt và in lần đầu vào năm 1960.

Chiều tối (Mộ) là bài thứ 31 của tập thơ. Cảm hứng của bài thơ được gợi lên trên đường chuyển lao của Hồ Chí Minh từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối thu năm 1942.

VĂN BẢN

Phiên âm Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không ;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng.

Dịch nghĩa Chim mỏi về rừng tìm cây ngủ,
Chòm mây lẻ trôi lững lờ trên tầng không ;
Thiếu nữ xóm núi xay ngô,
Ngô xay vừa xong, lò than đã đỏ.

Dịch thơ Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không ;
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.

NAM TRẦN dịch
(HỒ CHÍ MINH, *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. So sánh bản dịch thơ với bản dịch nghĩa, tìm những chỗ chưa sát với nguyên tác (chú ý câu 2 và câu 3).
2. Phân tích bức tranh thiên nhiên và cảm xúc của nhà thơ trong hai câu đầu.
3. Bức tranh đời sống được cảm nhận trong hai câu sau như thế nào ?
4. Nhận xét về nghệ thuật tả cảnh và sử dụng ngôn ngữ trong bài thơ.

GHI NHỚ

Bài *Chiều tối* cho thấy tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, ý chí vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt của nhà thơ chiến sĩ Hồ Chí Minh. Bài thơ đậm sắc thái nghệ thuật cổ điển mà hiện đại.

LUYỆN TẬP

1. Nêu cảm nghĩ của anh (chị) về sự vận động của cảnh vật và tâm trạng nhà thơ trong bài *Chiều tối*.
2. Trong bài thơ, hình ảnh nào thể hiện tập trung vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh ?
- 3*. Trong bài *Độc thơ Bác*, Hoàng Trung Thông viết :

Vần thơ của Bác, vần thơ thép

Mà vần mênh mông bát ngát tình.

Điều đó thể hiện trong bài thơ *Chiều tối* như thế nào ?

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy rõ niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản và tác dụng kì diệu của lí tưởng với cuộc đời nhà thơ.
- Hiểu được sự vận động của các yếu tố trong thơ trữ tình : tứ thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu,... trong việc làm nổi bật tâm trạng của cái tôi nhà thơ.

TIỂU DẪN

Tố Hữu (1920 – 2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê ở làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Thuở nhỏ, ông học Trường Quốc học (Huế). Năm 1938, Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Từ đó, sự nghiệp thơ ca của ông gắn liền với sự nghiệp cách mạng, thơ ông luôn gắn bó và phản ánh chân thật những chặng đường cách mạng đầy gian khổ, hi sinh nhưng cũng nhiều thắng lợi vẻ vang của dân tộc Việt Nam.

Ngày được đứng vào hàng ngũ những người cùng phấn đấu vì một lí tưởng cao đẹp là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu. Ghi nhận kỉ niệm đáng nhớ ấy với những cảm xúc, suy tư sâu sắc, Tố Hữu viết *Từ ấy*. Bài thơ nằm trong phần “Máu lửa” của tập *Từ ấy* (tập thơ gồm ba phần : “Máu lửa”, “Xiềng xích”, “Giải phóng”).



Tố Hữu

(1) Về tác giả Tố Hữu sẽ có bài học riêng ở chương trình Ngữ văn lớp 12.

Từ ấy trong tôi bùng nằng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.

Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha⁽¹⁾
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ⁽²⁾...

Tháng 7 – 1938

(TỐ HỮU, *Thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tố Hữu đã dùng những hình ảnh nào để chỉ lí tưởng và biểu hiện niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng ?
2. Khi được ánh sáng của lí tưởng soi rọi, nhà thơ đã có những nhận thức mới về lẽ sống như thế nào ?
3. Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ được thể hiện ra sao ?
4. Nhận xét về các biện pháp tu từ dùng trong bài thơ. Có gì đáng chú ý trong nhịp điệu của các câu thơ ?

CHI NHỚ

Bài thơ *Từ ấy* là lời tâm nguyện của người thanh niên yêu nước giác ngộ lí tưởng cộng sản. Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhạc điệu.

LUYỆN TẬP

1. Viết một đoạn văn nói lên cảm nghĩ của anh (chị) về khổ thơ mà mình cho là hay nhất trong bài *Từ ấy*.
- 2*. Giải thích vì sao nhà thơ Chế Lan Viên viết : “Tất cả Tố Hữu, thi pháp, tuyên ngôn, những yếu tố làm ra anh có thể tìm thấy trong tế bào này, anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại...” (Lời tựa tập *Trăm bài thơ* của Tố Hữu, NXB Văn học, Hà Nội, 1987).

(1) *Kiếp phôi pha* : dài dẫu sương gió, phai tàn đi ; ngụ ý kiếp sống vất vả, cơ cực.

(2) *Cù bất cù bơ* : bơ vơ, không chốn nương thân, lang thang kiếm sống.

TIỂU DẪN

Trong cảnh tù đầy, Hồ Chí Minh đã chứng kiến bao sự thật về xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch. Lai Tân là nơi mà Người đã trải qua trên con đường từ Thiên Giang đến Liễu Châu thuộc tỉnh Quảng Tây. Bài thơ mang tên địa danh này là bài thứ 97 trong số 134 bài thơ của tập *Nhật kí trong tù*, nó cho thấy hiện trạng đen tối, thối nát của một xã hội tưởng là yên ả, tốt lành.

VĂN BẢN

Phiên âm

Giam phòng ban trưởng thiên thiên đổ,
Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền ;
Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự,
Lai Tân y cựu thái bình thiên.

Dịch nghĩa

Ban trưởng nhà giam ngày ngày đánh bạc,
Cảnh trưởng tham lam ăn tiền phạm nhân bị giải ;
Huyện trưởng chong đèn làm việc công,
Lai Tân vẫn thái bình như xưa.

Dịch thơ

Ban trưởng⁽¹⁾ nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng⁽²⁾ kiếm ăn quanh ;
Chong đèn⁽³⁾, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

NAM TRẦN dịch
(HỒ CHÍ MINH, *Toàn tập*, tập 3, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Trong ba câu đầu, bộ máy quan lại ở Lai Tân đã được miêu tả như thế nào ? Ban trưởng, cảnh trưởng, huyện trưởng có làm đúng chức năng của những người đại diện cho pháp luật không ?
2. Phân tích sắc thái châm biếm, mỉa mai ở câu thơ cuối. (Chú ý: Ba chữ *vẫn thái bình* có ý nghĩa gì ?)
3. Nhận xét về kết cấu và bút pháp của bài thơ.

(1) *Ban trưởng* : một chức giám ngục.

(2) *Cảnh trưởng* : cảnh sát trưởng.

(3) *Chong đèn* : nguyên văn *thiêu đăng* là đốt đèn (có ý kiến cho là đốt bàn đèn hút thuốc phiện).

TIỂU DẪN

Đầu năm 1939, tình hình thế giới trở nên căng thẳng, cuộc đại chiến lần thứ hai có nguy cơ bùng nổ, thực dân Pháp quay lại đàn áp phong trào cách mạng ở Đông Dương. Cuối tháng 4 năm ấy, Tố Hữu bị chính quyền thực dân bắt ở Huế trong một đợt khủng bố Đảng Cộng sản. *Nhớ đồng* được viết trong những ngày nhà thơ bị giam ở nhà lao Thừa Phủ (Huế). Bài thơ này thuộc phần “Xiềng xích” của tập *Từ ấy*.

VĂN BẢN

Tặng Vịnh⁽¹⁾

Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò !

Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi
Đâu ruộng tre⁽²⁾ mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mơn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi ?

Đâu những đường con bước vạm vỡ
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi...

Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi !

(1) *Vịnh* : đồng chí Nguyễn Chí Thanh, bạn hoạt động cách mạng với Tố Hữu.

(2) *Ruộng tre* (tiếng địa phương Trung Bộ) : rặng tre, lũy tre.

Đâu những lưng cong xuống luống cày
Mà bùn hi vọng nước hương ngây
Và đâu hết những bàn tay ấy
Vãi giống tung trời những sớm mai ?

Đâu những chiều sương phủ bãi đồng
Lúa mềm xao xác ở ven sông
Vẳng lên trong tiếng xe lửa nước⁽¹⁾
Một giọng hò đưa *hố*⁽²⁾ nào nùng

Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò !

Đâu dáng hình quen, đâu cả rồi
Sao mà cách biệt, quá xa xôi
Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi !

Đâu những hồn thân tự thuở xưa
Những hồn quen dải gió dầm mưa
Những hồn chất phác hiền như đất
Khoai sắn tình quê rất thiết tha !

Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi
Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời
Vấn vơ theo mãi vòng quanh quẩn
Muốn thoát, than ôi, bước chẳng rời

Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi
Nhẹ nhàng như con chim cà lơi⁽³⁾
Say đồng hương nắng vui ca hát
Trên chín tầng cao bát ngát trời...

(1) *Xe lửa nước* : bánh xe lớn, gắn nhiều ống tre, vầu đã vạt một đầu, khi bánh quay có thể múc nước từ sông, suối lên trút vào máng dẫn nước tưới ruộng.

(2) *Hố* : một điệu hò miền Trung, dùng trong lao động (chèo đò, gĩa gạo, đơm vôi,...). Người *xướng* hát lời, người *xô* hò theo : “hò hò là *hố*” (từ *hố* được nhấn mạnh, hò to hơn để mọi người cùng tập trung sức vào động tác lao động).

(3) *Cà lơi* : sơn ca (chú thích của nhà thơ).

Cho tôi chừ đây, tôi chừ đây
Tôi mơ qua cửa khám⁽¹⁾ bao ngày
Tôi thu tất cả trong thâm lặng
Như cánh chim buồn nhớ gió mây.

Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi !

Tháng 7 – 1939

(TỔ HỮU, Thơ, Sđd)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Cảm hứng của bài thơ được gợi lên bởi tiếng hò vọng vào nhà tù. Vì sao tiếng hò lại có sức gợi cảm như thế đối với nhà thơ ?
2. Chỉ ra những câu thơ được dùng làm điệp khúc cho bài thơ. Phân tích hiệu quả nghệ thuật của chúng trong việc thể hiện nỗi nhớ của tác giả.
3. Niềm yêu quý thiết tha và nỗi nhớ da diết của nhà thơ đối với quê hương, đồng bào được diễn tả bằng những hình ảnh, từ ngữ, giọng điệu nào ?
4. Nêu cảm nghĩ về niềm say mê lí tưởng, khát khao tự do và hành động của nhà thơ qua đoạn thơ từ câu *Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi* đến hết bài.
5. Nhận xét chung về sự vận động của tâm trạng tác giả trong bài thơ.

(1) *Khám* : nhà giam, nhà tù.

TIỂU DẪN

Nguyễn Bình (1918 – 1966) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Bình (có thời kì lấy tên là Nguyễn Bình Thuyết), sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, ở làng Thiện Vịnh, xã Đồng Đội (nay là xã Cộng Hoà), huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Nguyễn Bình mồ côi mẹ rất sớm, 10 tuổi đã phải theo anh lên Hà Nội kiếm sống. Ông biết làm thơ từ khi mới 13 tuổi và năm 19 tuổi (1937) được nhận giải Khuyến khích về thơ của Tự lực văn đoàn. Năm 1943, Nguyễn Bình vào Nam Bộ rồi ở lại tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, tham gia công tác văn nghệ và báo chí ở Hà Nội, Nam Định.

Trong khi phần lớn các thi sĩ cùng thời chịu ảnh hưởng của thơ phương Tây thì Nguyễn Bình lại tìm về với hồn thơ dân tộc và hấp dẫn người đọc chính bởi hồn thơ này. Bằng lối ví von mộc mạc mà duyên dáng mang phong vị dân gian, thơ Nguyễn Bình đã đem đến cho người đọc những hình ảnh thân thương của quê hương đất nước và tình người đầm ấm, thiết tha. Vì thế, Nguyễn Bình được coi là “thi sĩ của đồng quê” và có nhiều tác phẩm được truyền tụng rộng khắp. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (2000).

Những tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Bình trước Cách mạng : *Tâm hồn tôi* (1937), *Lỡ bước sang ngang* (1940), *Hương cố nhân* (1941), *Mười hai bến nước* (1942), *Cây đàn tì bà* (truyện thơ – 1944) ; sau Cách mạng : *Ông lão mài guom* (1947), *Giải người vợ miền Nam* (1955), *Tiếng trống đêm xuân* (truyện thơ – 1958), *Đêm sao sáng* (1962) ; *Cô Sơn* (chèo – 1961), *Người lái đò sông Vị* (chèo – 1962),...

Bài *Tương tư* rút trong tập *Lỡ bước sang ngang*, rất tiêu biểu cho phong cách thơ “chân quê” của Nguyễn Bình.

VĂN BẢN

Thôn Đoài⁽²⁾ ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
Hai thôn chung lại một làng,
Có sao bên ấy chẳng sang bên này ?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.

(1) *Tương tư* : nỗi nhớ mong của trai gái khi yêu nhau ; có khi được dùng để diễn tả nỗi nhớ đơn phương.

(2) *Thôn Đoài* : thôn ở phía tây.

Bảo rằng cách trở đò giang⁽¹⁾,
 Không sang là chẳng đường sang đã đành.
 Nhưng đây cách một đầu đình,
 Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...
 Tương tư thức mấy đêm rồi,
 Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !
 Bao giờ bến mới gặp đò ?
 Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau⁽²⁾ ?

 Nhà em có một giàn giầu,
 Nhà anh có một hàng cau liên phòng⁽³⁾.
 Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
 Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào ?

Hoàng Mai – 1939

(Tuyển tập Nguyễn Bính, NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Anh (chị) cảm nhận như thế nào về nỗi nhớ mong và những lời kể lể, trách móc của chàng trai trong bài thơ ?
 Tình cảm của chàng trai đã được đền đáp hay chưa ?
2. Theo anh (chị), cách bày tỏ tình yêu, giọng điệu thơ, cách so sánh, ví von,... ở bài này có những điểm gì đáng lưu ý ?
3. Hoài Thanh cho rằng, trong thơ Nguyễn Bính có “hồn xưa của đất nước”. Qua bài *Tương tư*, anh (chị) có đồng ý với nhận xét đó không ? Vì sao ?

(1) *Cách trở đò giang* : cách sông, cách đò.

(2) *Hoa khuê các, bướm giang hồ* (*khuê các* : nơi ở của phụ nữ nhà giàu sang, quyền quý ; *giang hồ* : chỉ người phiêu dạt nay đây mai đó) : ngụ ý câu thơ vừa đề cao người con gái cao sang như hoa nơi vườn quý, vừa nhún nhường xem mình như kẻ nổi trôi, thấp kém hơn.

(3) *Cau liên phòng* : loại cau rất thấp và có quả quanh năm.

Tiểu dẫn

Anh Thơ (1921 – 2005) tên khai sinh là Vương Kiều Ân, sinh tại thị trấn Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, xuất thân trong một gia đình công chức nhỏ, quê gốc ở thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Tuổi thơ, Anh Thơ gắn bó với đồng ruộng quê hương. Vốn ham thích văn học từ nhỏ, phần nào chịu ảnh hưởng của gia đình bên ngoại (ông ngoại là cụ Phó bảng Kiều Oánh Mậu), lớn lên giữa lúc phong trào Thơ mới đang diễn ra sôi nổi, Anh Thơ đã tìm đến thơ ca như một con đường giải thoát khỏi cuộc đời tù túng, buồn tẻ và tự khẳng định giá trị người phụ nữ trong xã hội đương thời. Từ năm 1937, Anh Thơ đã có thơ đăng báo *Đông phương*, *Tiểu thuyết thứ năm*, *Ngày nay*, *Phụ nữ*. Nhà thơ được tặng giải Khuyến khích của Tự lực văn đoàn năm 1939. Anh Thơ tham gia kháng chiến chống Pháp, từng là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khoá I và II).

Anh Thơ có sở trường viết về cảnh sắc nông thôn, gợi được không khí và nhịp sống nơi đồng quê miền Bắc nước ta. Bà là nữ thi sĩ tiêu biểu của nền thơ Việt Nam hiện đại. Anh Thơ được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (2007).

Tác phẩm chính : *Bức tranh quê* (thơ – 1941), *Kể chuyện Vũ Lăng* (truyện thơ – 1957), *Từ bến sông Thương* (hồi kí – 1986), *Tuyển tập Anh Thơ* (1986).

Bài *Chiều xuân* được rút từ *Bức tranh quê*, tập thơ đầu tay của Anh Thơ.

VĂN BẢN

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi ;
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.

Ngoài đường dê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ ;
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió,
Những trâu bò thông thả cúi ăn mưa.

Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.

(*Bức tranh quê*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bức tranh “chiều xuân” qua ngòi bút Anh Thơ hiện lên như thế nào ? Hãy chỉ ra nét riêng của bức tranh đó. (Gợi ý : Đây là bức tranh “chiều xuân” với những hình ảnh, chi tiết tiêu biểu cho cảnh mùa xuân nơi đồng quê miền Bắc nước ta.)
2. Anh (chị) có cảm nhận gì về không khí và nhịp sống thôn quê trong bài thơ ? Không khí và nhịp sống ấy được gợi tả bằng những từ ngữ, chi tiết và bằng thủ pháp nghệ thuật nào ?
3. Hãy thống kê những từ láy trong bài thơ và phân tích nét đặc sắc của những từ láy đó.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt.
- Biết cách thức viết tiểu sử tóm tắt.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA TIỂU SỬ TÓM TẮT

1. Mục đích

Tiểu sử tóm tắt là văn bản thông tin một cách khách quan, trung thực những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của một cá nhân. Ví dụ : tiểu sử một nhà hoạt động chính trị, nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ ; tiểu sử của một cán bộ, giáo viên,...

Tiểu sử tóm tắt nhằm mục đích giới thiệu cho người đọc, người nghe về cuộc đời, sự nghiệp, cống hiến của người được nói tới. Những hiểu biết đó giúp các nhà quản lí tìm hiểu, theo dõi và sắp xếp, phân công công việc hợp lí, hiệu quả và cũng giúp chúng ta trong việc lựa chọn bạn bè, giới thiệu cán bộ lãnh đạo. Ngoài ra, nắm được tiểu sử nhà văn, nhà thơ, chúng ta sẽ có thêm cơ sở để hiểu đúng, hiểu sâu hơn các sáng tác của họ.

2. Yêu cầu

Bản tiểu sử tóm tắt cần đáp ứng một số yêu cầu cơ bản sau :

– Thông tin một cách khách quan, chính xác về người được nói tới. Muốn vậy, bản tiểu sử tóm tắt phải ghi cụ thể, chính xác những số liệu, mốc thời gian, thành tích, đóng góp nổi bật của người được giới thiệu trong lĩnh vực hoạt động đang được quan tâm.

– Nội dung và độ dài của văn bản cần phù hợp với mục đích viết tiểu sử tóm tắt.

– Văn phong bản tiểu sử tóm tắt cần cô đọng, trong sáng, không sử dụng các biện pháp tu từ.

II - CÁCH VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

1. Chọn tài liệu để viết tiểu sử tóm tắt

Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới :

LUƠNG THẾ VINH

(1442 – ?)

Nhà thơ, nhà toán học Lương Thế Vinh tự Cảnh Nghi, hiệu Thuy Hiên, dân gian thường gọi là Trạng Lường, quê gốc ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay thuộc huyện Vụ Bản), tỉnh Nam Định.

Từ nhỏ ông đã nổi tiếng là thần đồng, thông minh, hoạt bát và nhanh trí. Chưa đầy 20 tuổi, tiếng tăm và tài học của ông đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Năm 21 tuổi (1463), Lương Thế Vinh thi đỗ Trạng nguyên. Ông có tài ngoại giao nên được vua giao soạn thảo các văn từ bang giao và đón tiếp sứ thần nước ngoài. Ông đã biên soạn cuốn *Đại thành toán pháp* để dùng trong nhà trường. Đó là cuốn sách giáo khoa về toán đầu tiên ở nước ta.

Về văn chương, nghệ thuật, ông cũng có nhiều đóng góp. Ông được vua phong chức Sái phu trong Hội Tao đàn, chuyên phê bình, sửa chữa, nhuận sắc thơ trong hội. Cuốn *Hí phường phả lục* của ông được Quách Hữu Nghiên đánh giá là “một tác phẩm lí luận đầu tiên về nghệ thuật kịch hát cổ truyền”.

Khác với các sĩ phu đương thời, ông tỏ ra là một người có thực học, không thích văn chương phù phiếm, luôn nghĩ đến việc mở mang dân trí, phát triển kinh tế, dạy dân dùng thuốc nam, thuốc bắc để chữa bệnh. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã đánh giá ông là người có tài kinh bang tế thế, con người “tài hoa, danh vọng vượt bậc”.

(Theo *Từ điển văn học* (bộ mới), NXB Thế giới, 2004)

- Kể lại vắn tắt cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học Lương Thế Vinh.
- Phân tích tính cụ thể, chính xác, chân thực và tiêu biểu của các tài liệu được lựa chọn.
- Để chuẩn bị cho bài viết tiểu sử tóm tắt, cần sưu tầm những tài liệu gì ? Các tài liệu đó phải đáp ứng những yêu cầu nào ?

2. Viết tiểu sử tóm tắt

Đọc lại văn bản *Luong Thế Vinh* và cho biết :

- Bài viết gồm những nội dung nào ? Chúng được sắp xếp ra sao ?
- Những lưu ý khi viết phần đánh giá về người được viết tiểu sử tóm tắt (nội dung, mức độ và cách đánh giá) ?

GHÌ NHỚ

- Bản tiểu sử tóm tắt cần chính xác, chân thực, ngắn gọn nhưng phải nêu được những nét tiêu biểu về cuộc đời, sự nghiệp của người được giới thiệu.
- Bản tiểu sử tóm tắt thường có các phần :
 - Giới thiệu khái quát về nhân thân (họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, gia đình, học vấn,...) của người được giới thiệu.
 - Hoạt động xã hội của người được giới thiệu : làm gì, ở đâu, mối quan hệ với mọi người,...
 - Những đóng góp, những thành tựu tiêu biểu của người được giới thiệu.
 - Đánh giá chung.

LUYỆN TẬP

1. Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào cần viết tiểu sử tóm tắt ?

- a) Thuyết minh về các danh nhân.
- b) Tự ứng cử vào một chức vụ nào đó trong các cơ quan Nhà nước hoặc đoàn thể.
- c) Giới thiệu người ứng cử vào một chức vụ nào đó trong các cơ quan Nhà nước hoặc đoàn thể.
- d) Giới thiệu một vị lãnh đạo cấp cao của nước ngoài sang thăm nước ta.
- e) Khi một vị lãnh đạo từ trần.

2. Hãy cho biết những điểm giống và khác nhau giữa văn bản tiểu sử tóm tắt với các văn bản khác : tiểu văn, sơ yếu lý lịch, thuyết minh.

3. Hãy viết tiểu sử tóm tắt của một nhà văn, nhà thơ được học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được đặc điểm loại hình của tiếng Việt – một ngôn ngữ đơn lập – để học tập và sử dụng tiếng Việt tốt hơn.

I - LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ

Trên thế giới hiện có tới trên 5000 ngôn ngữ. Khi đi sâu nghiên cứu, qua đối chiếu so sánh, các nhà ngôn ngữ học thấy giữa một số ngôn ngữ có những nét chung do có cùng nguồn gốc và họ dựa vào đó để phân chia chúng thành một số ngữ hệ như : ngữ hệ Ấn – Âu (trong đó có tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga,...) ; ngữ hệ Nam Á (trong đó có tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Khmer,...). Nhưng cũng qua đối chiếu so sánh, các nhà ngôn ngữ học thấy một số ngôn ngữ tuy không cùng nguồn gốc nhưng có những đặc trưng cơ bản (về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) giống nhau. Dựa trên những sự giống nhau đó, các nhà ngôn ngữ học xếp các ngôn ngữ vào một số loại hình. Có hai loại hình ngôn ngữ khá quen thuộc với chúng ta là : *loại hình ngôn ngữ đơn lập* (như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán,...) và *loại hình ngôn ngữ hoà kết* (như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh,...).

II - ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

Theo các nhà ngôn ngữ học, tiếng Việt thuộc *loại hình ngôn ngữ đơn lập*. Đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ đơn lập là :

1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp. Về mặt ngữ âm, tiếng là âm tiết ; về mặt sử dụng, tiếng có thể là từ hoặc yếu tố cấu tạo từ.

Ví dụ :

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?

(Hàn Mặc Tử, *Đầy thôn Vĩ Dạ*)

Câu thơ trên có bảy tiếng, cũng là bảy âm tiết, bảy từ, đọc và viết đều tách rời nhau. Mỗi tiếng trên cũng có thể là yếu tố cấu tạo từ. Ví dụ : *trở về, ăn chơi, thôn xóm,...*

2. Từ không biến đổi hình thái. Có thể thấy rõ đặc điểm này qua ví dụ sau đây :

Cười người₁ chớ vội cười lâu

Cười người₂ hôm trước, hôm sau người₃ cười.

(Ca dao)

Người₁ và *người₂* là phụ ngữ (bổ ngữ) chỉ đối tượng của động từ *cười*. *Người₃* là chủ ngữ chỉ chủ thể của động từ *cười*.

Xét về mặt ngữ âm và sự thể hiện bằng chữ viết, hoàn toàn không có sự đổi thay, khác biệt nào giữa *người₃* – chủ ngữ và *người₁*, *người₂* – phụ ngữ.

Có thể nêu thêm một ví dụ khác :

Tôi₁ tặng anh ấy₁ một cuốn sách, anh ấy₂ cho tôi₂ một quyển vở.

Tôi₁ là chủ ngữ. *Tôi₂* là phụ ngữ chỉ đối tượng tiếp nhận của động từ *cho*.

Xét về mặt ngữ âm và sự thể hiện bằng chữ viết, hoàn toàn không có sự khác biệt nào giữa *tôi₁* và *tôi₂*.

So sánh *anh ấy₁* (phụ ngữ) và *anh ấy₂* (chủ ngữ), chúng ta cũng thấy như vậy. Các cặp từ ngữ đó chỉ khác nhau về vị trí so với động từ (vị ngữ).

Tuy nhiên, nếu đem câu trên dịch ra tiếng Anh, chúng ta sẽ thấy *tôi₁* phải dịch thành *I* (vì là chủ ngữ), *tôi₂* phải dịch thành *me* (vì là phụ ngữ) ; *anh ấy₁* phải dịch thành *him* (vì là phụ ngữ) và *anh ấy₂* phải dịch thành *he* (vì là chủ ngữ).

Qua sự phân tích trên, chúng ta thấy từ trong tiếng Việt không biến đổi hình thái khi cần biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.

Còn ở tiếng Anh, để biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau, từ thường phải biến đổi hình thái (biểu hiện trên mặt kết cấu ngữ âm và chữ viết). Tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ hoà kết (hoặc ngôn ngữ biến đổi hình thái).

3. Biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng các hư từ.

Thay đổi trật tự sắp đặt từ (hoặc thay đổi các hư từ được dùng) thì nghĩa của cụm từ, của câu sẽ đổi khác (hoặc trở thành vô nghĩa).

Hãy quan sát các ví dụ sau :

– *Tôi ăn cơm.*

– *Ăn cơm với tôi ! / Ăn cơm cùng tôi ! / Ăn phần cơm của tôi nhé !* (với, cùng, của là hư từ).

– *Tôi đang ăn cơm. / Tôi đã ăn cơm rồi. / Tôi vừa ăn cơm xong.* (đang, đã, vừa là hư từ).

Rõ ràng, trật tự sắp đặt từ ngữ và hư từ thay đổi thì ý nghĩa của câu cũng thay đổi.

GHI NHỚ

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập với các đặc điểm nổi bật là : đơn vị cơ sở của ngữ pháp là tiếng ; từ không biến đổi hình thái ; ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị bằng trật tự từ và hư từ.

LUYỆN TẬP

1. Hãy phân tích những ngữ liệu dưới đây về mặt từ ngữ (chú ý những từ ngữ in đậm) để chứng minh tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập.

- Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc em thay.

(Ca dao)

- Thuyền ơi có nhớ bến chăng,
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

(Ca dao)

- Yêu trẻ, trẻ đến nhà ; kính già, già để tuổi cho.

(Tục ngữ)

– Con đem con cá bống ấy về thả xuống giếng mà nuôi. Mỗi bữa, đáng ăn ba bát thì con ăn hai, còn một đem thả xuống cho bống...

Nói xong Bụt biến mất. Tám theo lời Bụt thả bống xuống giếng. Rồi từ hôm ấy trở đi, cứ sau bữa ăn, Tám đều để dành cơm, giấu đưa ra cho bống. Mỗi lần nghe lời Tám gọi, bống lại ngoi lên mặt nước đớp những hạt cơm của Tám ném xuống. Người và cá ngày một quen nhau, và bống ngày một lớn lên trông thấy.

(Tám Cám)

2. Tìm một câu tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp, tiếng Nga,...) đã học, đối chiếu với câu tự dịch ra tiếng Việt, so sánh, phân tích để đi đến kết luận : tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp, tiếng Nga,...) thuộc loại hình ngôn ngữ hoà kết, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập.

3. Xác định hư từ và phân tích tác dụng thể hiện ý nghĩa của chúng trong đoạn văn sau :

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn Độc lập)

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 6

Tham khảo tiết Trả bài làm văn số 5.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng của bài thơ cả về nội dung tâm tình lẫn ngôn từ nghệ thuật.

TIỂU DẪN

A-lếch-xan-đrơ Xéc-ghe-ê-vích Pu-skin (1799 – 1837), “Mặt trời của thi ca Nga”, là nhà thơ vĩ đại “có ý nghĩa to lớn không chỉ trong lịch sử văn chương mà cả trong lịch sử thức tỉnh của dân tộc Nga” (N. A. Đô-brô-liu-bốp).

Không chỉ là một thi sĩ lừng danh (với hơn 800 bài thơ trữ tình), Pu-skin còn là tác giả của tiểu thuyết bằng thơ nổi tiếng (*Ép-ghe-nhi Ô-nê-gin*, 1823 – 1831) khởi đầu cho chủ nghĩa hiện thực Nga, tác giả của bi kịch lịch sử hoành tráng (*Bô-rít Gô-đu-nốp* – 1825), người sáng tạo những trường ca sâu lắng (*Ru-xlan và Li-út-mi-la* – 1820, *Người tù Cáp-ca-dơ* – 1821,...), những truyện ngắn xuất sắc (*Cô tiểu thư nông dân* – 1830, *Con đầm pích* – 1833,...), những ngụ ngôn thâm trầm,...



Các sáng tác phong phú của Pu-skin đã thể hiện tuyệt đẹp tâm hồn nhân dân Nga khao khát TỰ DO và TÌNH YÊU. Và ở thể loại nào, văn chương Pu-skin cũng luôn là một tiếng nói Nga trong sáng, thuần khiết, thể hiện cuộc sống một cách giản dị, chân thực.

Tôi yêu em là một trong những bài thơ tình nổi tiếng của Pu-skin, được khơi nguồn từ mối tình của nhà thơ với A. A. Ô-lê-nhi-na (con gái của A. N. Ô-lê-nhin, Chủ tịch Viện Hàn lâm nghệ thuật Nga) – người mà mùa hè năm 1829 Pu-skin đã cầu hôn nhưng không được chấp nhận. Bài thơ vốn không tên, nhan đề *Tôi yêu em* là do người dịch đặt.

A-lếch-xan-đrơ Xéc-ghe-ê-vích Pu-skin

Tôi yêu em⁽¹⁾ : đến nay chùng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai⁽²⁾ ;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài⁽³⁾.

Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hăm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm đuối,
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em⁽⁴⁾.

1829

(Pu-skin, *Thơ trữ tình*, bản dịch của THUYẾT TOÀN
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Điệp khúc nào làm nổi bật cảm xúc chủ đạo của bài thơ? Bài thơ dường như là lời từ giả cho một mối tình không thành. Lời từ giả của Pu-skin có gì đặc biệt?
2. Giọng điệu trữ tình chuyển biến như thế nào từ hai câu 1 – 2 sang hai câu 3 – 4 và từ hai câu 5 – 6 sang hai câu 7 – 8? Diễn biến tâm trạng phức tạp của nhân vật trữ tình được thể hiện tinh tế ra sao?
3. Tại sao có thể nói hai câu kết là bất ngờ, hàm chứa nhiều ý vị?
4. Bài thơ gợi cho anh (chị) những cảm nghĩ gì về tâm hồn Pu-skin và về tình yêu?

GHI NHỚ

Tôi yêu em thấm đượm nỗi buồn của mối tình vô vọng, nhưng là nỗi buồn trong sáng của một tâm hồn yêu đương chân thành, mãnh liệt, nhân hậu, vị tha. Lời giải bày tình yêu của Pu-skin được thể hiện qua ngôn từ giản dị mà tinh tế.

(1) Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai – *em* – trong nguyên bản được dùng với cách nói trang trọng.

(2) Trong nguyên bản, hai câu thơ đầu chỉ là:

*Tôi đã yêu em, tình yêu vẫn, có lẽ
Chưa tắt hẳn trong lòng tôi.*

Hình ảnh ẩn dụ *ngọn lửa tình* mà người dịch thêm vào được gợi ý do động từ *tắt*.

(3) Cách diễn đạt ở bản dịch thơ bóng bẩy hơn nguyên bản vốn chỉ giản dị:

Tôi không muốn làm em buồn vì bất cứ điều gì.

(4) Hai câu thơ cuối trong nguyên bản có cấu trúc so sánh “như thế... như thế...”:

*Tôi đã yêu em chân thành như thế, dịu dàng như thế,
Cầu Trời cho em được người khác (cũng) yêu (chân thành, dịu dàng) như thế.*

(Trong tập *Người làm vườn*)

TIỂU DẪN

Ra-bin-đra-nát Ta-go (1861 – 1941) là nhà văn, nhà văn hoá lớn của Ấn Độ. Suốt đời mình, ông đã phấn đấu không mệt mỏi và có những cống hiến quan trọng cho sự nghiệp phục hưng văn hoá Ấn Độ, giải phóng Ấn Độ khỏi ách thực dân ; góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân loại vì độc lập, hoà bình, hữu nghị giữa các dân tộc.

Ta-go để lại một gia tài khổng lồ các tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau mà ở lĩnh vực nào cũng thành công xuất sắc : 52 tập thơ, 12 bộ tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn, 42 vở kịch, 63 tập tiểu luận triết học, khoảng 2 000 bài ca, hàng nghìn bức hoạ,... Trong đó, tập *Thơ Dâng* đã đem đến cho ông vinh dự của người châu Á đầu tiên được nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học vào năm 1913.

Người làm vườn là một trong những tập thơ nổi tiếng của Ta-go. Tác phẩm gồm 85 bài thơ, được Ta-go viết bằng tiếng Ben-gan, sau tự dịch sang tiếng Anh và xuất bản năm 1914. Tên tác phẩm gợi hình tượng nhà thơ nguyện làm người chăm sóc vườn hoa cuộc đời. Với Ta-go, vườn đời thật tươi đẹp, sống trên đời thực sự là niềm vui khi ở đó chứa chan tình yêu giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên ; và thi nhân chính là người hát ca, người vun xới những bông hoa tình yêu ấy. *Người làm vườn* rất tiêu biểu cho giọng thơ giàu chất trữ tình và chất triết lí của Ta-go, vừa thể hiện tâm hồn Ấn Độ vừa bao quát tinh thần nhân loại. Tác phẩm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, chinh phục độc giả nhiều nước, phương Đông cũng như phương Tây.

Các bài trong tập thơ *Người làm vườn* không có nhan đề mà chỉ đánh số thứ tự. Bài số 28 là một trong những bài thơ hay nhất của Ta-go, có mặt trong nhiều tuyển tập thơ tình thế giới.

VĂN BẢN

Đôi mắt băn khoăn của em buồn,
Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh
Như trăng kia muốn vào sâu biển cả.
Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em,
Anh không giấu em một điều gì
Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.
Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
 anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
 và xâu thành một chuỗi
 quàng vào cổ em.
Nếu đời anh chỉ là một đoá hoa
 tròn trịa, dịu dàng và bé bỏng
 anh sẽ hái nó ra để đặt lên mái tóc em.
Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim
Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó.
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.

Nếu trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú
 Nó sẽ nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm
 Và em thấu suốt rất nhanh.
 Nếu trái tim anh chỉ là khổ đau
 Nó sẽ tan thành lệ trong
 Và lặng im phản chiếu nỗi niềm u ất.
 Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
 Nỗi vui sướng, khổ đau của nó là vô biên.
 Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu.
 Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
 Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

(*Thơ Ta-go*, bản dịch của ĐÀO XUÂN QUỲ,
 NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2000)

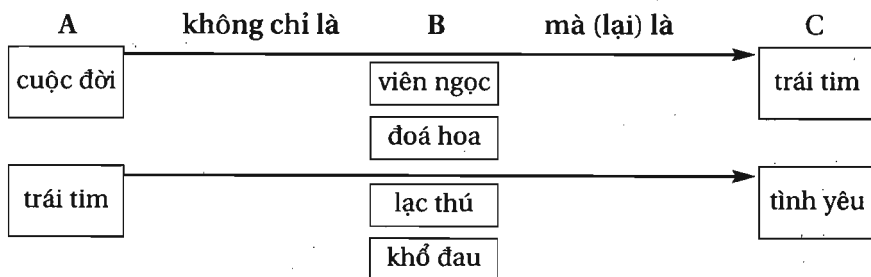
HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hình tượng so sánh trong câu mở đầu :

Như	<i>Đôi mắt em</i>	<i>muốn nhìn vào</i>	<i>tâm tưởng của anh</i>
	<i>trăng kia</i>	<i>muốn vào sâu</i>	<i>biển cả</i>

thể hiện niềm khao khát gì trong tình yêu ?

2. Lối cấu trúc đưa ra những giả định (nếu A chỉ là B) rồi phủ định (nhưng A lại là C) để đi đến kết luận :



được sử dụng trùng điệp trong bài nhằm mục đích gì ?

Từ những tương đồng và khác biệt giữa *viên ngọc*, *đóa hoa* với *trái tim*, giữa *lạc thú*, *khổ đau* với *tình yêu*, Ta-go muốn nói gì về cuộc đời, về trái tim ?

3. Cách nói nghịch lí không chỉ xuất hiện ở đoạn đầu :

Anh không giấu em một điều gì

Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh

mà còn được sử dụng khá nhiều lần trong bài thơ. Hãy ghi lại những câu có cách nói nghịch lí như vậy. Cách nói ấy thể hiện điều kì diệu gì trong tình yêu ?

LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm vững hơn cách viết tiểu sử tóm tắt.
- Viết được bản tiểu sử tóm tắt.

Chi đoàn anh (chị) sẽ giới thiệu một đoàn viên ưu tú tham gia ứng cử vào Ban Chấp hành Hội liên hiệp Thanh niên của tỉnh (thành phố). Anh (chị) hãy viết tiểu sử tóm tắt của đoàn viên đó.

1. Viết tiểu sử tóm tắt

Hãy lần lượt hoàn thành một số yêu cầu :

- Xác định mục đích và yêu cầu viết tiểu sử tóm tắt.
- Xác định nội dung trình bày trong bản tiểu sử.
- Tìm hiểu người giới thiệu để có những thông tin cần thiết.
- Viết bản tiểu sử tóm tắt.

2. Trình bày bản tiểu sử tóm tắt trước lớp

– Một học sinh trình bày trước lớp. Tập thể lớp nêu nhận xét và góp phần hoàn chỉnh bản tiểu sử tóm tắt.

- Tìm người sửa chữa, bổ sung và hoàn chỉnh văn bản của mình.

ĐỌC THÊM

LƯU QUANG VŨ

Nhà thơ, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ sinh ngày 17 – 4 – 1948, mất ngày 29 – 8 – 1988. Ông sinh ra và lớn lên ở Phú Thọ, đến 1954 đi học và định cư tại Hà Nội. Ông từng là bộ đội thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Lưu Quang Vũ bắt đầu làm thơ từ giữa những năm 60 (thế kỉ XX). Những bài thơ đầu của ông (phần *Hương cây* trong tập *Hương cây – Bếp lửa*, in chung với Bằng Việt năm 1968) sớm bộc lộ một giọng thơ ngọt ngào, đầm ấm, phẳng phát phong vị dân gian của một tâm hồn trong sáng, thiết tha với đất nước, giàu mơ mộng nhưng cũng nhiều băn khoăn, day dứt. Những bài thơ ông làm từ 1970 đến

1975 được tuyển chọn và in trong tập *Bầy ong trong đêm sâu* (1993) cho thấy một Lưu Quang Vũ khác – một Lưu Quang Vũ đầy dằn vặt, đau xót, cô đơn, trần trụi, hoài nghi, có lúc ngán ngẩm đến tuyệt vọng, nhưng vẫn tha thiết muốn thoát ra khỏi những nỗi chán chường, mệt mỏi, hoài nghi để sống thực sự có ích cho đời. Thơ của Lưu Quang Vũ trong những năm 80 – tập *Mây trắng của đời tôi* (1989) – do tự tay tác giả chuẩn bị, nhưng sau khi ông đột ngột qua đời mới đến được với bạn đọc, đánh dấu một chặng đường mới của thơ ông. Cảm xúc vẫn phong phú, vẫn tài hoa, tinh tế, nhưng suy nghĩ đậm hơn, sâu hơn, giàu chất khái quát và chất tạo hình.

Đầu những năm 80, cuộc đời sáng tác của Lưu Quang Vũ có bước ngoặt quan trọng : chuyển sang hoạt động sân khấu. Với số lượng tác phẩm thật dồi dào (gần 50 kịch bản), tính thời sự nhạy bén và tính luận chiến mạnh mẽ, Lưu Quang Vũ đã đặt ra được những vấn đề bức xúc về cuộc sống, đáp ứng được đòi hỏi của người xem, có những đóng góp không nhỏ đối với nền nghệ thuật sân khấu Việt Nam. Những vở kịch như : *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (1984), *Tôi và chúng ta* (1985),... đã thực sự chiếm được cảm tình của khán giả đương thời.

Là một nghệ sĩ nhiều tài năng, sáng tác của Lưu Quang Vũ trải ra nhiều lĩnh vực : làm thơ, viết kịch bản sân khấu, viết truyện ngắn và tiểu luận. Nhưng đối với Lưu Quang Vũ, cái còn lại lâu hơn cả là thơ – những tập thơ ghi lại chân thật những bước thăng trầm của chính cuộc đời ông.

(Theo *Từ điển văn học* (bộ mới), Sdd)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được sự phê phán sâu sắc của nhà văn đối với lối sống “thu mình vào trong bao” của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX.
- Thấy được những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm : xây dựng biểu tượng và nhân vật điển hình, cách kể chuyện đặc sắc.

TIỂU DẪN

An-tôn Páp-lô-vích Sê-khốp (1860 – 1904), nhà văn Nga kiệt xuất, sinh ra và lớn lên trong một gia đình buôn bán nhỏ ở thị trấn Ta-gan-rốc, bên bờ biển A-dốp. Năm 1884, tốt nghiệp Khoa Y, Trường Đại học Tổng hợp Mát-xcơ-va, Sê-khốp vừa làm bác sĩ nông thôn vừa viết báo, viết văn, đồng thời tham gia nhiều công việc xã hội, giáo dục, văn hoá. Năm 1887, ông được nhận Giải thưởng Pu-skin của Viện Hàn lâm khoa học Nga. Năm 1900, Sê-khốp được bầu làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Nga.

Sê-khốp đã để lại hơn 500 truyện ngắn và truyện vừa, trong đó có nhiều tác phẩm đặc sắc : *Anh béo và anh gầy, Con kì nhông, Phòng số 6, Đảo Xa-kha-lin, Đồng cỏ* ; kịch nói : *Hải âu, Cậu Va-nhi-a, Ba chị em, Vườn anh đào*,...



An-tôn Páp-lô-vích Sê-khốp

Từ những cốt truyện rất giản dị, tác phẩm của Sê-khốp thường đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, ý nghĩa nhân bản sâu xa. Sê-khốp được xem là đại biểu lớn cuối cùng của văn học hiện thực Nga nửa cuối thế kỉ XIX, nhà cách tân thiên tài về thể loại truyện ngắn và kịch nói.

Người trong bao (1898), truyện ngắn nổi tiếng của Sê-khốp, được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crum, biển Đen. Thời đó, xã hội Nga đang ngạt thở trong bầu không khí chuyên chế nặng nề cuối thế kỉ XIX. Môi trường xã hội ấy đã đẻ ra lắm kiểu người kì quái. “*Người trong bao*” Bê-li-cốp là một phát hiện nghệ thuật độc đáo, đặc sắc của nhà văn. Câu chuyện cười ra nước mắt về cuộc đời một con người mắc chứng bệnh sợ hãi, sống, chết đều thảm hại... không chỉ phản ánh thực trạng xã hội mà còn có ý nghĩa triết lí sâu sắc. Nguyễn Tuân từng ca ngợi : “*Truyện Bê-li-cốp*⁽¹⁾ là một áng văn đã kích lên đến tuyệt đỉnh : hình thù, tên họ nhân vật đã thành một cái sự, đã thành một hình dung từ ngày nay vẫn còn tác dụng lớn”

(1) *Bê-li-cốp* : tức truyện ngắn *Người trong bao*.

(Lược đoạn mở đầu : *Bác sĩ I-van I-va-nút và Bu-rơ-kin, giáo viên trung học đi săn về quá muộn, đành phải nghỉ đêm tại nhà kho của ông trưởng xóm ở cuối làng Mi-rô-nô-xít-xkôi-ê. Tại đây, Bu-rơ-kin đã kể cho bác sĩ I-van nghe chuyện về Bê-li-cốp.*)

Đây này, chẳng phải tìm đâu xa, cách đây khoảng hai tháng, ở thành phố có một người mới chết tên là Bê-li-cốp, bạn đồng nghiệp của tôi, một giáo viên dạy tiếng Hi Lạp. Chắc là anh cũng đã nghe tên ông này rồi. Hẳn ta nổi tiếng về điều là lúc nào cũng vậy, thậm chí cả vào khi rất đẹp trời, hẳn đều đi giày cao su, cầm ô và nhất thiết là mặc áo bành tô ấm cốt bông. Ô hẳn để trong bao⁽¹⁾, chiếc đồng hồ quả quýt cũng để trong bao bằng da hươu ; và khi rút chiếc dao nhỏ để gọt bút chì thì chiếc dao ấy cũng đặt trong bao ; cả bộ mặt hẳn ta nửa đường như cũng ở trong bao vì lúc nào hẳn cũng giấu mặt sau chiếc cổ áo bành tô bẻ đứng lên. Hẳn đeo kính râm, mặc áo bông chần, lỗ tai nhét bông, và khi ngồi lên xe ngựa thì bao giờ cũng cho kéo mui lên. Nói tóm lại, con người này lúc nào cũng có khát vọng mãnh liệt thu mình vào trong một cái vỏ, tạo ra cho mình một thứ bao có thể ngăn cách, bảo vệ hẳn khỏi những ảnh hưởng bên ngoài. Cuộc sống làm hẳn khó chịu, sợ hãi, buộc hẳn phải thường xuyên lo âu và có lẽ như để bào chữa cho thái độ nhút nhát, ghê tởm đối với hiện tại, lúc nào hẳn cũng ngời ca quá khứ, ngời ca những gì không bao giờ có thật. Mấy thứ ngôn ngữ cổ mà hẳn dạy đối với hẳn thật ra cũng chỉ là một thứ giày cao su, một thứ ô che mà nhờ đó hẳn có thể trốn tránh được cuộc sống thực.



Bê-li-cốp
(*Tranh của Ku-kru-nhi-e-xốp, Nga*)

– Ô, tiếng Hi Lạp nghe thật là tuyệt vời, êm tai. – Hẳn ta nói với vẻ ngọt ngào. Và như để chứng minh cho lời nói của mình, hẳn nheo mắt lại, giơ một ngón tay lên và thốt ra tiếng : – *Anthrópos*⁽²⁾ !

Cả ý nghĩ của mình, Bê-li-cốp cũng cố giấu vào bao. Đối với hẳn, chỉ có những chỉ thị, thông tư, những bài báo cấm đoán điều này điều nọ mới là những cái rõ ràng. [...]

Hẳn có một thói quen kì quặc là đi hết nhà này đến nhà khác nơi bọn chúng tôi ở. Hẳn đến nhà giáo viên nào đó chẳng hạn, kéo ghế ngồi, chẳng nói chẳng

(1) Bao : vật dùng để đựng, bọc, gói đồ vật, hàng hoá,... hình túi hoặc hình hộp.
(2) *Anthrópos* : con người (tiếng Hi Lạp ; chú thích của nhà văn).

rằng, mắt nhìn xung quanh như tìm kiếm vật gì. Hẳn cứ ngồi im như phỗng thế rồi độ một giờ sau thì cáo từ. Hẳn gọi đó là “cách duy trì những mối quan hệ tốt đối với bạn đồng nghiệp”. Bọn giáo viên chúng tôi đều sợ hấn. Thậm chí cả hiệu trưởng cũng sợ hấn. Anh thử nghĩ mà xem, giáo giới chúng tôi là bọn người biết suy nghĩ, rất nghiêm chỉnh, được giáo dục qua các tác phẩm của Tuốc-ghe-nhép và Sê-đrin⁽¹⁾, thế mà cái thằng cha quanh năm đi giày cao su và mang ô ấy đã khống chế cả trường học chúng tôi suốt mười lăm năm trời. Mà đâu phải chỉ có trường học ! Cả thành phố nữa ấy ! Các bà các cô tối thứ bảy không dám tổ chức diễn kịch tại nhà nữa, sợ rằng nhờ hấn biết thì lại phiền, giới tu hành khi có mặt hấn không dám ăn thịt và đánh bài. Dưới ảnh hưởng của những kẻ như Bê-li-cốp, trong vòng mười, mười lăm năm trở lại đây, dân chúng trong thành phố đâm ra sợ tất cả. Sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, giúp đỡ người nghèo, dạy học chữ,... [...]

– Bê-li-cốp ở ngay cùng một nhà với tôi, – Bu-rơ-kin nói tiếp, – cùng một tầng, cửa đối diện nhau. Tôi với hấn vẫn thường xuyên giáp mặt nhau, và tôi biết rõ sinh hoạt ở nhà của hấn. Ở nhà hấn cũng sống thế thôi : cũng vẫn mặc áo khoác ngoài, đội mũ, đóng cửa, cài then, có đủ sự ngăn cấm và hạn chế, lúc nào cũng sợ nhờ lại xảy ra chuyện gì. [...]

Buồng ngủ của Bê-li-cốp chật như cái hộp. Khi nằm ngủ, hấn kéo chăn trùm đầu kín mít. Trong buồng nóng bức, ngột ngạt, gió thổi ngoài cửa sổ đóng kín mít, lửa reo trong lò, có tiếng thở dài nghe dễ sợ vọng lên từ dưới bếp...

Nằm trong chăn, hấn cảm thấy rờn rợn. Hấn sợ nhờ ra lại có chuyện gì, sợ kẻ trộm chui vào nhà. Sau đó suốt đêm hấn nằm mơ toàn những điều khủng khiếp ; và buổi sáng, khi cùng đi đến trường với tôi, mặt hấn tái nhợt, râu rĩ.

(Lược thuật một đoạn : Tuy sống thu mình, đơn độc, nhút nhát, nghi kỵ nhưng Bê-li-cốp cũng đã tình chuyện lấy vợ. Đó là Va-ren-ca, chị gái của Cô-va-len-cô, một giáo viên vừa mới về trường. Va-ren-ca tuổi chừng ba mươi, tính tình hồn nhiên, nhí nhảnh, hay nói, hay hát, hay cười. Hai chị em sống có vẻ tự do, phóng khoáng. Sự xuất hiện của hai chị em nhà này đã làm xao động không khí tỉnh lẻ buồn chán. Thấy Bê-li-cốp có vẻ thích Va-ren-ca, mọi người nghĩ ra trò gán ghép hai người. Ý định lấy vợ dần choán ngợp tâm trí, nhưng hấn cứ lẩn lữa, đắn đo, suy tính vì cứ sợ thế này thế nọ. Hấn gầy hấn đi và hình như lại càng muốn chui sâu hơn trong cái bao của mình. Nhưng một chuyện bất ngờ xảy ra : Hôm trước, vừa nhận được bức tranh châm biếm “Một người tình si” của “một cậu ngõ nghịch nào đó” thì hôm sau, trong buổi đi chơi chủ nhật, Bê-li-cốp ngạc nhiên đến hoảng hốt khi tận mắt chứng kiến cảnh hai chị em Va-ren-ca và Cô-va-len-cô phóng xe đạp vụt qua. Buổi tối, Bê-li-cốp quyết định đến nhà Va-ren-ca, nhưng cô lại đi vắng nên chỉ gặp người em.)

Bê-li-cốp ngồi yên, chẳng nói chẳng rằng chừng độ mười phút rồi lên tiếng :

– Tôi tìm đến anh để giải bày tâm sự. Tôi rất buồn bực anh ạ. Có một tên vô lại nào đó đã vẽ châm biếm tôi và một người gần gũi với cả hai chúng ta. Tôi thấy có nghĩa vụ phải nói quả quyết với anh rằng tôi chẳng hề có liên quan gì tới một

(1) Tuốc-ghe-nhép (1818 – 1883), Sê-đrin (1826 – 1889) : hai nhà văn Nga nổi tiếng.

chuyện như thế... Tôi chẳng hề làm điều gì sơ suất đáng để cho mọi người giấu cọt như vậy. Lúc nào tôi cũng xử sự như một người tử tế, đứng đắn. [...] Còn một điều nữa tôi cũng muốn nói với anh. Tôi thì vào nghề đã lâu, còn anh thì mới bắt đầu đi làm, nên với tư cách là bạn đồng nghiệp đi trước, tôi thấy có nghĩa vụ phải nhắc nhở anh đôi điều. Anh đã đi xe đạp và cái trò giải trí ấy hoàn toàn không hợp với tư thế của một nhà giáo dục thiếu niên.

– Vì sao vậy ? – Cô-va-len-cô hỏi lại bằng giọng trầm trầm.

– Chẳng lẽ điều này lại còn cần phải giải thích nữa sao ? Chẳng lẽ đó lại là điều khó hiểu ư ? Nếu thầy giáo đi xe đạp thì học sinh sẽ làm gì ? Lũ trẻ chỉ còn thiếu nước là đi đầu xuống đất thôi. Vả lại nếu không có chỉ thị nào cho phép thì ta không được làm. Hôm qua tôi sợ phát kinh lên đấy ! Khi tôi nhìn thấy chị của anh, mắt tôi hoa lên. Đàn bà con gái mà đi xe đạp thì quả là chuyện kinh khủng !

– Nhưng mà ông muốn cái gì mới được chứ ?

– Tôi chỉ muốn mỗi một điều là nhắc bảo anh. Anh còn trẻ, tương lai anh còn ở phía trước, anh cần phải xử sự rất, rất thận trọng. Thế mà anh đã buông thả ! Ô ! Anh buông thả mình quá chừng ! Anh mặc áo thêu ra đường, đi ngoài phố lúc nào anh cũng cầm theo sách này sách nọ, rồi bây giờ lại còn cưỡi xe đạp nữa. Chuyện anh và chị anh đi xe đạp mà đến tai ông hiệu trưởng, rồi đến tai ông thanh tra... Lúc ấy thì còn ra cái thể thống gì nữa không ?

– Việc ta và chị ta đi xe đạp chẳng liên quan gì đến ai cả ! – Cô-va-len-cô nói, mặt đỏ gay. – Con nào thằng nào thò mũi vào chuyện riêng của nhà ta, ta cho châu Diêm Vương tất !

Bê-li-cốp tái mặt đứng dậy.

– Nếu anh nói với tôi bằng cái giọng như thế thì tôi không thể tiếp tục nữa. – Hấn ta nói. – Và tôi cũng yêu cầu anh khi có mặt tôi, đừng bao giờ ăn nói như thế về cấp trên. Anh cần phải có thái độ kính trọng đối với chính quyền.

– Hoá ra là ta đã nói gì động đến chính quyền sao ? – Cô-va-len-cô hỏi, mắt hằn học nhìn Bê-li-cốp. – Xin ông để cho ta yên ! Ta là người trung thực và với những người như “quý ngài” ta không muốn nói chuyện. Ta không ưa những tên mách lẻo.

Bê-li-cốp bối rối, luống cuống mặc lại áo ngoài, vể mặt đầy hoảng hốt. Bởi đó là lần đầu tiên trong đời hấn phải nghe những lời thô bạo đến thế.

– Anh có thể nói gì tùy anh. – Hấn vừa nói vừa bước ra ngoài hành lang dẫn xuống cầu thang. – Tôi chỉ muốn báo trước cho anh rằng có thể có người đã nghe được cuộc nói chuyện này. Và để cho không ai có thể xuyên tạc câu chuyện vừa rồi và để khỏi có điều gì chẳng lành xảy ra, tôi sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng nội dung câu chuyện hôm nay... trên những nét chính. Tôi sẽ phải làm việc đó.

– Báo cáo hả ? Này, đi mà báo cáo đi này !

Cô-va-len-cô túm lấy cổ áo hắn từ phía sau rồi xô mạnh. Bê-li-cốp lộn nhào xuống cầu thang, đôi giày cao su lộc cộc đập vào bậc gỗ. Cầu thang khá cao, nhưng hắn đã lăn xuống dưới một cách bình yên vô sự. Hắn đứng dậy sờ lên mũi xem cặp kính có còn nguyên vẹn không. Nhưng đứng vào lúc hắn xuống cầu thang thì Va-ren-ca và hai bà nữa vừa cùng đi đâu về. Họ đứng ở dưới và nhìn lên – điều này đối với Bê-li-cốp là kinh khủng hơn cả. Thà tự vật cổ, bẻ gãy chân mình đi còn hơn là biến thành trò cười cho thiên hạ. Bây giờ thì trước sau gì cả thành phố chả biết. Chuyện sẽ đến tai ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra. Chao ôi ! Thế rồi lại nhớ xảy ra chuyện gì nữa chứ ! Họ sẽ lại vẽ tranh châm biếm khác, rồi mọi chuyện dẫn đến chỗ là người ta sẽ ép mình về hưu...

Khi hắn đứng dậy, Va-ren-ca nhận ra hắn. Cô ta nhìn bộ mặt nực cười của hắn, nhìn chiếc bánh tô nhãn nhúm, đôi giày cao su, không hiểu chuyện gì đã xảy ra. Cô ta tưởng rằng hắn đã vô ý trượt ngã. Không nên được, cô ta cười phá lên vang khắp khu nhà :

– Ha – ha – ha !

Cái tiếng cười âm vang, lạnh lói “ha – ha – ha” đó đã chấm dứt tất cả : chấm dứt chuyện cười xin, chấm dứt cả cuộc đời của Bê-li-cốp. Hắn không còn nghe thấy Va-ren-ca nói gì, không còn nhìn thấy gì nữa. Trở về đến nhà, việc đầu tiên là hắn cắt tấm ảnh để trên bàn đi, sau đó lên giường nằm và không bao giờ dậy nữa.

Khoảng ba ngày sau, tôi sang nhà Bê-li-cốp. Hắn nằm trong màn, đắp chăn kín và im lặng. Hỏi thì hắn chỉ đáp “không” hay “có” thôi, không nói thêm điều gì.

Một tháng sau, Bê-li-cốp chết. Bấy giờ, khi nằm trong quan tài, vẻ mặt hắn trông hiền lành, dễ chịu, thậm chí còn có vẻ tươi tỉnh nữa, cứ hệt như hắn mừng rằng cuối cùng hắn đã được chui vào trong cái bao mà từ đó không bao giờ phải thoát ra nữa. Phải rồi, thế là hắn đã đạt được mục đích cuộc đời ! [...]

Từ nghĩa địa trở về, lòng chúng tôi đều cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chưa đầy một tuần sau, cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, nặng nề, mệt nhọc, vô vị, một cuộc sống chẳng bị chỉ thị nào cấm đoán nhưng cũng chẳng được tự do hoàn toàn, chẳng tốt đẹp gì hơn trước. Trên thực tế, Bê-li-cốp đã chầu âm phủ nhưng hiện còn bao nhiêu là người trong bao, trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu kẻ như thế nữa !

(Lược đoạn cuối : *Bu-ro-kin ngừng kể, bước ra khỏi nhà. Trăng lên. Đã nửa đêm. Vạn vật chìm trong im lặng. Bác sĩ I-va-n trầm ngâm : “Đó, vấn đề là ở chỗ đó. Chúng ta sống chui rúc ở thành phố này trong không khí ngột ngạt. Chúng ta viết những thứ giấy tờ vô dụng, đánh bài đánh bạc – những cái đó không phải là một thứ bao sao ? Chúng ta sống cả đời bên những kẻ vô công rồi nghề, những kẻ xui nguyên giục bị, những mục dân bà nhàn rồi ngu si, chúng ta nói và nghe đủ thứ chuyện nhảm nhí, vô nghĩa – đó chẳng phải là một thứ bao sao ?”.* Chính đấy mới là điều đáng nói ! Và cuối cùng, I-va-nút kết luận : “Không thể sống mãi như thế được !”.)

1898

(Truyện ngắn A.P. Sê-khốp, theo bản dịch của PHAN HỒNG GIANG – CAO XUÂN HẠO, NXB Cầu vồng, Mát-xcơ-va, 1988)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nhân vật Bê-li-cốp được miêu tả như thế nào ? Chọn một vài chi tiết tiêu biểu cho tính cách Bê-li-cốp. Lối sống của Bê-li-cốp đã ảnh hưởng đến tinh thần và hoạt động của các giáo viên và người dân thành phố ra sao ?
2. Vì sao Bê-li-cốp chết ? Giải thích thái độ, tình cảm của mọi người đối với Bê-li-cốp lúc y còn sống và khi đã qua đời. Tình cảm và thái độ ấy nói lên điều gì ?
3. Phân tích ý nghĩa tư tưởng – nghệ thuật của biểu tượng “cái bao” ; từ đó khái quát chủ đề tư tưởng của truyện ngắn *Người trong bao*.
4. Theo anh (chị), truyện ngắn *Người trong bao* có những đặc sắc gì về nghệ thuật ? (cách kể chuyện ; chọn ngôi kể, giọng kể ; xây dựng nhân vật, biểu tượng,...)
5. Thảo luận về ý nghĩa thời sự của truyện ngắn *Người trong bao*.

GHI NHỚ

Với nghệ thuật xây dựng biểu tượng và nhân vật điển hình, giọng kể chậm rãi vừa giấu cợt, châm biếm, mỉa mai vừa u buồn, qua hình tượng nhân vật “người trong bao” Bê-li-cốp, Sê-khốp phê phán sâu sắc lối sống hèn nhát, bạc nhược, bảo thủ và ích kỉ của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Từ đó, nhà văn khẩn thiết thức tỉnh mọi người : “Không thể sống mãi như thế được !”.

LUYỆN TẬP

1. Nhập vai Bê-li-cốp để kể lại truyện ngắn *Người trong bao* bằng ngôi thứ nhất.
2. Theo tưởng tượng của anh (chị), hãy viết một đoạn kết khác cho truyện ngắn *Người trong bao*.
3. Dòng nào sau đây có thể thay thế cho nhan đề của truyện ngắn ? Vì sao ?
 - A – Bê-li-cốp
 - B – Một con người kì quái
 - C – Không thể sống như thế !
 - D – Câu chuyện trong nhà kho
 - E – Người mang vỏ ốc
4. Tìm một vài thành ngữ, tục ngữ Việt Nam có nội dung gần gũi với “lối sống trong bao”, với kiểu người như Bê-li-cốp.

THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của thao tác lập luận bình luận.
- Nắm được những nguyên tắc và cách thức cơ bản của thao tác lập luận bình luận.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

1. Trên các phương tiện truyền thông, chúng ta rất hay gặp từ *bình luận* (bình luận tình hình thời sự, bình luận quân sự, bình luận thể thao,...). Theo anh (chị), từ *bình luận* trong những trường hợp ấy mang ý nghĩa gì?

(Gợi ý: Anh (chị) có thể *giải thích* về bóng đá cho một người chưa biết, chưa hiểu gì về bóng đá, nhưng anh (chị) có thể *bình luận* về bóng đá với những người không biết, không hiểu về bóng đá hay không? Bình luận về bóng đá có phải nhằm dẫn dắt người nghe từ chỗ chưa biết đến chỗ biết, từ chỗ chưa hiểu đến chỗ hiểu về bóng đá hay không? Khi chưa có những ý kiến nhận xét, đánh giá, bàn luận mà mình tự thấy là xác đáng, mới mẻ, anh (chị) có thể bình luận về một trận đấu không? Vậy anh (chị) phải thực hiện công việc bình luận bằng những ý kiến như thế nào, với ai và để làm gì?)

2. Hãy tìm hiểu một lần nữa đoạn trích *Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ (*Ngữ văn 11*, tập một).

a) Trong đoạn trích đó, tác giả có nhận định, đánh giá đúng – sai, hay – dở không? Có bàn bạc sâu rộng vấn đề được nói đến hay không? Nếu có thì đích cuối cùng của các lời nhận định, đánh giá, bàn bạc đó là gì?

b) Nguyễn Trường Tộ có lí do để viết *Xin lập khoa luật* không, nếu vào lúc bấy giờ, ai nấy đều đã thống nhất rằng muốn trị nước thì phải dựa vào luật chứ không phải vào những lời nói suông trên giấy về trung hiếu hay lễ nghĩa, rằng luật pháp là công bằng và cũng là đạo đức?

c) Dựa vào nhận thức về ý nghĩa của từ *bình luận* trong mục 1, anh (chị) thấy *Xin lập khoa luật* có phải là một đoạn trích có tính chất bình luận không? Vì sao không thể coi đây là một đoạn trích chứng minh hay giải thích?

3. Muốn làm cho ý kiến bình luận có sức thuyết phục người đọc (người nghe) thì phải nắm vững kĩ năng bình luận. Vì sao?

4. Tại sao có thể nói rằng con người hôm nay cần biết bình luận, dám bình luận và do đó, phải nắm vững kĩ năng bình luận?

II - CÁCH BÌNH LUẬN

Có nhiều cách bình luận. Sau đây là một trong những cách thường gặp nhất. Theo cách này, tiến trình bình luận bao gồm ba bước. Anh (chị) hãy lần lượt xem xét từng bước và trả lời các câu hỏi đặt ra cho mỗi bước.

1. Bước thứ nhất : Nêu hiện tượng (vấn đề) cần bình luận.

a) Bình luận yêu cầu phải nêu rõ được thái độ và sự đánh giá của người bình luận trước vấn đề được đưa ra bàn luận. Nhưng có nên nêu thái độ và sự đánh giá đó khi chưa trình bày rõ về hiện tượng (vấn đề) cần bình luận không ? Vì sao ?

b) Nên trình bày hiện tượng (vấn đề) cần bình luận thế nào ? Anh (chị) tán thành câu trả lời nào trong các câu sau :

- Trung thực, khách quan, cặn kẽ, chi tiết.
- Vẫn đảm bảo yêu cầu trung thực, khách quan, nhưng chỉ nêu ngắn gọn, rõ ràng những điều cơ bản theo yêu cầu của chủ đề bình luận.
- Chỉ chú ý đến việc nêu và bảo vệ quan điểm của người bình luận.

2. Bước thứ hai : Đánh giá hiện tượng (vấn đề) cần bình luận.

Đối với người bình luận, điều quan trọng hơn cả là đề xuất và bảo vệ được nhận xét, đánh giá của bản thân mình. Hãy tìm hiểu kĩ hơn về điều quan trọng đó qua tình huống sau :

Giả sử anh (chị) phải tham gia bình luận về các vấn đề :

- *Tình trạng hút thuốc lá trong học sinh*
- *Lũ ở Đồng Tháp Mười có phải chỉ là tai họa ?*
- *Nên ưu tiên cho phát triển sản xuất hay cho bảo vệ môi trường, nếu việc phát triển sản xuất gây ô nhiễm môi trường sống ?*

Với mỗi vấn đề, anh (chị) sẽ bày tỏ sự nhận xét, đánh giá của mình theo hướng nào trong các hướng sau :

- Đúng hẳn về một phía, tìm những lí lẽ và dẫn chứng để nhiệt tình ủng hộ phía đúng và phê phán phía sai.
- Kết hợp những phần đúng của mỗi phía và loại bỏ phần còn hạn chế để đi tới một sự đánh giá thực sự hợp lí, công bằng.
- Đưa ra cách đánh giá phải – trái, đúng – sai, hay – dở của riêng mình sau khi đã phân tích các quan điểm, ý kiến khác nhau về đề tài cần bình luận.

3. Bước thứ ba : Bàn về hiện tượng (vấn đề) cần bình luận.

Không chỉ nhận xét, đánh giá, người bình luận còn cần bàn bạc. Nhưng phải bàn bạc những gì ? Hãy chọn các câu trả lời đúng trong những câu sau :

- Bàn về thái độ, hành động, cách giải quyết cần có trước hiện tượng vừa được nhận xét, đánh giá.

– Bàn về những điều có thể rút ra khi liên hệ với thời đại, hoàn cảnh sống, lứa tuổi của mình và của những người đang nghe mình bình luận.

– Bàn về những ý nghĩa xa rộng hơn, sâu sắc hơn mà hiện tượng (vấn đề) được bình luận có thể gọi ra.

GHI NHỚ

- Bình luận nhằm đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.
- Có nhiều cách bình luận. Nhưng dù theo cách nào thì người bình luận cũng phải :
 - Trình bày rõ ràng, trung thực hiện tượng (vấn đề) được bình luận.
 - Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng.
 - Có những lời bàn sâu rộng về chủ đề bình luận.

LUYỆN TẬP

1. Có người cho rằng bình luận chẳng qua chỉ là sự kết hợp của hai kiểu lập luận giải thích và chứng minh. Nhận xét ấy đúng hay không đúng ? Vì sao ?
2. Đoạn trích sau đây có sử dụng thao tác bình luận không ? Căn cứ vào đâu để anh (chị) có thể kết luận là có (hoặc không) ?

[...] Trong lĩnh vực tai nạn giao thông, thần chết là một kẻ mù loà, không hề phân biệt người tốt và kẻ xấu khi đưa ngang lưỡi hái vào mạng sống của ai đó. Nhất là khi thần chết đồng hành cùng những “sát thủ” trên đường phố.

Thần chết trao lưỡi hái cho những trai tráng đi xe máy hung hăng đánh võng, lạng lách, vượt ẩu trên đường phố. Những kẻ hoặc không biết luật hoặc không thèm biết đến luật giao thông. Những kẻ đầu óc trống rỗng không còn gì để tự tin và tự hào ngoài việc “khủng bố” người đi đường bằng những cú vượt phải, tạt qua sát sát trên đầu xe người đi đường khác, gây ồn lạnh sống lưng và lẩy nổi khủng khiếp của kẻ khác làm khoái cảm,...

Rõ ràng, ngoài những hạn chế khách quan thì ý thức còn hết sức non kém của một số người dân Việt Nam khi tham gia giao thông đang là nguyên nhân quan trọng cướp đi sinh mạng của nhiều người.

Tiểu thay, đó hầu hết lại là những trai tráng. Theo thống kê của UNICEF⁽¹⁾ năm 2004, hầu hết các ca tử vong ở tuổi 15 – 19 đều là người đi xe máy ! Đó là sự tổn

(1) UNICEF : tên viết tắt của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc.

thương quá lớn cho lực lượng lao động của đất nước. Lực lượng ấy lẽ ra phải bắt đầu gánh lấy trách nhiệm công dân và gia đình, làm ra của cải và đem lại sự phồn vinh cho gia đình và xã hội.

Nếu chúng ta muốn có hạnh phúc và gạt hái được nhiều qua hội nhập, nếu chúng ta tự hào rằng Việt Nam mến khách, thì mỗi người hãy tự điều chỉnh mình, trước hết là tự cứu mình và cứu người, đem sự an toàn ra dãi mình và dãi khách bằng sự cẩn trọng khi tham gia giao thông.

Chúng ta cần một chương trình truyền thông hiệu quả hơn để “những lưỡi hái tử thần” không còn nghênh ngang trên đường phố !

(Theo Võ Thị Hào, báo điện tử Vietnamnet, ngày 12 – 12 – 2006)

3. Sau khi đọc và suy nghĩ kĩ về đoạn trích *Xin lập khoa luật*, anh (chị) thấy mình còn có thể bình luận gì thêm về vai trò của pháp luật và của việc giáo dục pháp luật trong xã hội ?

ĐỌC THÊM

Pháp luật là cái để ngăn cấm việc riêng tư sai lầm vượt ra ngoài pháp luật. Hình phạt nghiêm là để cho lệnh được thi hành và trừng trị cấp dưới. Cái uy không thể cho mượn. Cái quyền không thể dùng chung với người khác. Nếu uy quyền chung với người khác thì bọn gian tà nhan nhản. Pháp luật không chắc chắn thì nhà vua bị nguy, hình phạt không quyết đoán thì không thắng được kẻ gian.

Cho nên có câu : “Người thợ khéo tuy dùng ý và mắt cũng đúng dây mực, nhưng trước đó phải lấy cái quy cái củ ⁽¹⁾ để đo [...]”. Nhờ dây dọi thẳng mà cây cong bị đẽo. Nhờ cái mực nước bằng mà chỗ cao, chỗ nghiêng bị gọt. Nhờ treo cái cân lên mà bớt được cái nặng, thêm được vào cái nhẹ. Nhờ xác lập cái đấu, cái thạch ⁽²⁾ mà bớt được cái nhiều, thêm được cái ít. Cho nên lấy pháp luật trị nước chỉ cốt theo pháp luật mà làm hay ngăn cấm mà thôi.

Pháp luật không hùa theo người sang. Sợi dây dọi không uốn mình theo cây gỗ cong. Khi đã thi hành pháp luật thì kẻ khôn cũng không thể từ, kẻ dumber cũng không dám tranh. Trừng trị cái sai không tránh kẻ đại thần, thưởng cái đúng không bỏ sót kẻ thất phu. Cho nên điều sửa chữa được sự sai lầm của người trên, trị được cái gian của kẻ dưới, trừ được loạn, sửa được điều sai, thống nhất đường lối của dân không gì bằng pháp luật.

(Hàn Phi Tử, tập I, bản dịch của Phan Ngọc, NXB Văn học, Hà Nội, 1990)

(1) Quy : dụng cụ để vẽ vòng tròn ; củ : dụng cụ để vẽ góc vuông.

(2) Đấu, thạch : các đơn vị đo lường thời xưa (chủ yếu dùng trong việc đo lường thóc, gạo) của Trung Quốc. Cứ 10 đấu là 1 thạch, 1 thạch bằng 120 cân. (Theo một số tài liệu của Trung Quốc thì 1 cân bằng 0,5 ki-lô-gam).

NGƯỜI CẨM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

V. HUY-GÔ

(Trích *Những người khốn khổ*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Qua những hình tượng nhân vật đối lập và diễn biến của tình tiết, cảm nhận được thông điệp về sức mạnh của tình thương mà Huy-gô muốn gửi gắm.

Tiểu dẫn

Vích-to Huy-gô (1802 – 1885) là một thiên tài nở sớm và rọi sáng từ đầu thế kỉ XIX cho tới nay. Thời thơ ấu, Huy-gô đã phải trải qua những giằng xé trong tình cảm do giữa cha và mẹ có mâu thuẫn. Tuy nhiên, với trí thông minh và năng khiếu đặc biệt của một cậu bé được coi là “thần đồng”, Huy-gô đã tận dụng được kho sách quý báu cùng sự giáo dục sáng suốt của mẹ, cũng như bao ấn tượng mãnh liệt từ những hành trình vất vả theo cha chuyển quân từ nơi này sang nơi khác. Đó là những trang sách đời khắc nghiệt mà không phải đứa trẻ nào cũng buộc phải trải qua, song với Huy-gô lại là những trải nghiệm vô cùng hấp dẫn, để lại những dấu ấn không bao giờ phai trong sáng tạo của thiên tài. Từ thời thanh xuân cho tới khi mất, sự nghiệp sáng tác của Huy-gô đều gắn với thế kỉ XIX, một thế kỉ đầy bão tố cách mạng. Lời của Huy-gô nói về thơ của mình – “... Một tiếng vọng âm vang của thời đại” – cũng có thể là nhận định chung cho toàn bộ sáng tác vừa bao la, vừa sâu thẳm của ông. Không những thế, Huy-gô là một người suốt đời có những hoạt động xã hội và chính trị tác động mạnh mẽ tới những nhân vật và khuynh hướng tiến bộ của thời đại.

Một số tiểu thuyết của ông được giới thiệu rộng rãi trên toàn thế giới và đã quen biết ở Việt Nam như: *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* (1831), *Những người khốn khổ* (1862), *Chín mươi ba* (1874),... Thơ ông trải dài suốt cuộc đời, tiêu biểu là: *Lá thu* (1831), *Tia sáng và bóng tối* (1840), *Trùng phạt* (1853). Ở một lĩnh vực không phong phú bằng hai thể loại trên là kịch, Huy-gô vẫn có tác phẩm gây sóng gió trên sân khấu như *Éc-na-ni* (1830 ; còn có cách phiên âm là *Héc-na-ni*).

Tên tuổi của Huy-gô đã được thế giới ngưỡng mộ, không chỉ do những kiệt tác của nhà văn, mà còn do những hoạt động không ngừng nghỉ vì sự tiến bộ của con người. Ông là nhà văn đầu tiên của nước Pháp khi mất được đưa vào chôn cất ở điện Păng-tê-ông, nơi trước đó chỉ dành cho vua chúa và các danh tướng. Năm 1985, vào dịp một trăm năm ngày mất của ông, thế giới đã làm lễ kỉ niệm Huy-gô – Danh nhân văn hoá của nhân loại.



Vích-to Huy-gô

Những người khốn khổ là một bộ tiểu thuyết được nhân loại biết đến nhiều nhất trong kho tàng sáng tác “mênh mông” (gồm thơ, kịch, truyện, tiểu luận,... và cả tranh vẽ) của Huy-gô. Nhân vật trung tâm của tác phẩm là Giăng Van-giăng, một người thợ xén cây đã bị tù khổ sai vì ăn cắp một chiếc bánh mì cho bảy đứa cháu nhỏ. Ra tù, anh bị mọi người xua đuổi, trừ đức giám mục Mi-ri-en. Được cảm hoá bằng tình thương, Van-giăng coi đó là lẽ sống của mình. Sau đó, ông đổi tên thành Ma-đơ-len, trở thành một thị trưởng và chủ nhà máy giàu có. Ông làm việc thiện và tưởng đã cứu vớt được Phăng-tin, cô thợ nghèo phải bán thân, bán răng, bán tóc để nuôi con. Song gã thanh tra cảnh sát Gia-ve truy ra gốc tích của ông, ông lại rơi vào cảnh tù tội và Phăng-tin chết mà không được gặp lại đứa con gái Cô-dét. Sau đó, ông vượt ngục và nhiều lần thay họ đổi tên, chỉ có lẽ sống và tình thương là không bao giờ thay đổi cho tới khi nằm dưới nắm mồ, “có che, mưa xoa”. Tuy nhiên, trong cuộc đời mình, có một thời gian, vào tháng sáu năm 1832, khi nhân dân Pa-ri nổi dậy chống chính quyền của giai cấp đại tư sản, Giăng Van-giăng đã lên chiến tuyến. Ông tìm Ma-ri-uyét, người yêu của Cô-dét. Anh chiến đấu và đã bị thương bên cạnh những sinh viên và quần chúng nổi dậy – trong số đó có chú bé Ga-vơ-rốt, một biểu tượng trong sáng, đẹp đẽ của cuộc cách mạng non trẻ. Nơi đây, ông đã gặp lại Gia-ve, hấn bị quần cách mạng kết án tử hình. Ông nhận mạng Gia-ve đi xử bắn, song đã lẳng lặng tha cho hấn. Cho tới khi định trở lại bắt Giăng Van-giăng, thấy ông xin đưa Ma-ri-uyét về nhà rồi sẽ nộp mạng, Gia-ve lần đầu tiên cảm thấy bị mất phương hướng, nhảy xuống sông Xen tự tử. Giăng Van-giăng vẫn lẳng lặng vun đắp cho hạnh phúc của Cô-dét. Sau khi lửa đời đã sum họp, ông lánh mình, sống trong cô đơn. Đến lúc Giăng Van-giăng hấp hối, đôi trẻ mới biết ai là người đã cứu Ma-ri-uyét và chạy tới bên giường, nghe những lời cuối cùng của ông : “Trên đời, chỉ có một điều ấy thôi, đó là thương yêu nhau”.

Những người khốn khổ được chia làm năm phần. Phần thứ nhất mang tên : *Phăng-tin* ; phần thứ hai : *Cô-dét* ; phần thứ ba : *Ma-ri-uyét* ; phần thứ tư : *Tình ca phố Po-luy-mê và anh hùng ca phố Xanh Đơ-ni* ; phần thứ năm : *Giăng Van-giăng*. Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* nằm ở cuối phần thứ nhất. Vì muốn cứu một nạn nhân bị Gia-ve bắt oan, Giăng Van-giăng buộc phải tự thú mình là ai, và Ma-đơ-len chỉ là một cái tên giả. Bởi vậy, ông phải đến tù già Phăng-tin trong khi nàng chưa biết gì về sự thật tàn nhẫn...

VĂN BẢN

Từ ngày ông thị trưởng gỡ cho Phăng-tin thoát khỏi Gia-ve, chị không gặp lại hấn lần nào. Đầu óc ồm ỹ của chị không hiểu được gì, nhưng chị tin là hấn đến để bắt chị. Chị không thể chịu đựng được bộ mặt góm ghềnh ấy, chị thấy như chết lịm đi, chị lấy tay che mặt và kêu lên hãi hùng :

– Ông Ma-đơ-len, cứu tôi với !

Giăng Van-giăng – từ giờ chúng ta sẽ không gọi ông bằng cái tên nào khác⁽¹⁾ – đứng dậy. Ông bảo Phăng-tin bằng một giọng hết sức nhẹ nhàng và điềm tĩnh :

– Cứ yên tâm. Không phải nó đến bắt chị đâu.

Rồi ông quay lại nói với Gia-ve :

– Tôi biết là anh muốn gì rồi.

Gia-ve đáp :

– Mau lên !

(1) Cho tới lúc ấy, Giăng Van-giăng vẫn được gọi dưới cái tên giả là Ma-đơ-len.

Trong cái điệu hần nói lên hai tiếng ấy có cái gì man rợ và điên cuồng. [...] Không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm.

Hần không làm như thường lệ. Hần không mào đầu gì cả ; hần không chìa tờ trát truy nã ra. Hần coi Giảng Van-giăng như một địch thủ bí hiểm và không sao bắt được, một đồ vật lạ lùng hần ôm ghì đã năm năm mà không thể quật ngã. Lần này tóm được không phải là bắt đầu mà là kết thúc. Hần chỉ bảo : Mau lên !

Hần cứ đứng lì một chỗ mà nói ; hần phóng vào Giảng Van-giăng cặp mắt nhìn như cái móc sắt, và với cái nhìn ấy hần từng quen kéo giạt vào hần bao kẻ khốn khổ.

Chính cái nhìn ấy hai tháng trước đây Phăng-tin đã thấy nó đi thâu vào đến tận xương tủy.

Nghe thấy tiếng Gia-ve, Phăng-tin lại mở mắt ra. Nhưng ông thị trưởng vẫn đứng đó. Chị còn sợ gì nữa ?

Gia-ve tiến vào giữa phòng và hét lên :

– Thế nào ! Mày có đi không ?

Người đàn bà khốn khổ nhìn quanh. Chẳng có ai ngoài bà xơ và ông thị trưởng. Thế thì nó mày tao thô bỉ với ai ? Chỉ là với chị. Chị rùng mình.

Rồi chị trông thấy một sự lạ lùng, đến mức ngay trong những cơn sốt mê sảng hãi hùng nhất chị cũng chưa từng thấy một chuyện tương tự.

Chị thấy tên mặt thâm Gia-ve nắm lấy cổ áo ông thị trưởng ; chị thấy ông thị trưởng cúi đầu. Chị tưởng như cả thế giới đang tiêu tan.

Đúng là Gia-ve đã túm lấy cổ áo Giảng Van-giăng.

– Ông thị trưởng ơi ! Phăng-tin kêu lên.

Gia-ve phá lên cười, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng.

– Ở đây làm gì còn có ông thị trưởng nữa !

Giảng Van-giăng không cố gỡ bàn tay hần nắm cổ áo ông ra. Ông nói :

– Gia-ve...

Gia-ve ngắt lời ông :

– Gọi ta là ông thanh tra.

– Thưa ông, Giảng Van-giăng nói, tôi muốn nói riêng với ông câu này.

– Nói to ! Nói to lên ! Gia-ve đáp ; ai nói với ta thì phải nói to !

Giảng Van-giăng vẫn thì thầm :

– Tôi cầu xin ông một điều...

– Ta bảo mày nói to lên cơ mà.

– Nhưng điều này chỉ một mình ông nghe được thôi...

– Ta cần gì điều đó ? Ta không thèm nghe !

Giăng Van-giăng ghé gần hẳn và hạ giọng nói thật nhanh :

– Xin ông thư cho ba ngày ! Ba ngày để đi tìm đứa con cho người đàn bà đáng thương kia ! Phải trả giá thế nào tôi cũng chịu. Nếu muốn, ông cứ đi kèm tôi cũng được.

– Mày nói giỡn ! Gia-ve kêu lên. Chà chà ! Tao không ngờ mày lại ngốc thế ! Mày xin tao ba ngày để chuồn hả ! Mày bảo là để đi tìm đứa con cho con đi kia ! Á à ! Tốt thật ! Tốt thật đấy !

Phăng-tin run lên bần bật.

– Con tôi ! Chị kêu lên. Đi tìm con tôi ! Thế ra nó chưa đến đây⁽¹⁾ ! Bà xơ ơi ! Cho tôi biết con Cô-dét đâu. Tôi muốn con tôi ! Ông Ma-đơ-len ơi ! Ông thị trưởng ơi !

Gia-ve giậm chân :

– Giờ lại đến lượt con này ! Đồ khỉ, có cảm hòng không ? Cái xứ chó đũa gì mà bọn tù khổ sai làm ông nọ ông kia, còn lũ gái điếm được chạy chữa như những bà hoàng ! Nhưng này ! Sẽ thay đổi hết ; đã đến lúc rồi đấy !

Hắn nhìn Phăng-tin trừng trừng, lại túm một túm lấy cổ áo và ca-vát của Giăng Van-giăng, nói thêm :

– Tao đã bảo không có ông Ma-đơ-len, không có ông thị trưởng nào cả. Chỉ có một tên kẻ cắp, một tên kẻ cướp, một tên tù khổ sai là Giăng Van-giăng ! Tao bắt được nó đây này ! Chỉ có thế thôi !

Phăng-tin chống hai bàn tay và hai cánh tay cứng đờ vùng nhổm dậy, chị nhìn Giăng Van-giăng, chị nhìn Gia-ve, chị nhìn bà xơ, chị há miệng như muốn nói, từ trong họng thốt ra tiếng rên, răng đánh vào nhau cầm cập, chị hoảng hốt giơ tay lên, hai bàn tay cố sức mở ra tìm chỗ bám như người rơi xuống nước đang chơi vơi, rồi chị bỗng ngã vật xuống gối. Đầu chị đập vào thành giường rồi ngoẹo xuống ngực, miệng há hốc, hai mắt mở to và lơ dờ.

Phăng-tin đã tắt thở.

Giăng Van-giăng để tay lên bàn tay Gia-ve đang túm lấy ông, cạy bàn tay ấy ra như cạy bàn tay trẻ con và bảo hẳn :

– Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó.

– Đừng có lời thôi ! Gia-ve phát khùng hét lên. Tao không đến đây để nghe lí sự. Dẹp những cái đó lại. Lính tráng đang ở dưới nhà. Đi ngay, không thì cùm tay lại !

(1) Trước đó, Giăng Van-giăng nói dối để làm yên lòng Phăng-tin là ông đã cho đón Cô-dét về rồi.

Trong góc phòng có chiếc giường sắt cũ đã ọp ẹp, dùng để các bà xơ ngã lưng những hôm phải trực đêm. Giảng Van-giăng đi tới, giật gậy trong chóp mắt chiếc giường cũ nát, việc làm chẳng khó khăn gì đối với những cơ bắp như của ông, ông cầm lăm lăm cái thanh giường trong tay và nhìn Gia-ve trùng trùng, Gia-ve lùi ra phía cửa.

Giảng Van-giăng tay vẫn cầm thanh sắt, từ từ đến bên giường Phăng-tin. Đến nơi, ông quay lại nói với Gia-ve, bằng một giọng cố ý mới nghe rõ :

– Tôi khuyên anh đừng quấy rầy tôi lúc này.

Sự thật là Gia-ve run sợ.

Hắn định đi gọi lính tráng, nhưng lo Giảng Van-giăng thừa cơ trốn mất. Hắn đành đứng lại, tay nắm lấy đầu can, lưng tựa vào khung cửa, mắt không rời Giảng Van-giăng.

Giảng Van-giăng từ khuỷu tay lên thành giường, bàn tay đỡ lấy trán, ngắm Phăng-tin nằm dài không nhúc nhích. Ông ngồi như thế, mãi miết, yên lặng, rõ ràng chẳng nghĩ đến điều gì trên đời này nữa. Trong nét mặt và dáng điệu ông cho thấy một nỗi thương xót khôn tả. Mơ màng một lúc lâu, ông mới cúi ghé lại gần và thì thầm bên tai Phăng-tin.

Ông nói gì với chị ? Người đàn ông bị ruồng bỏ ấy có thể nói gì với người đàn bà đã chết ? Những lời ấy là lời gì vậy ? Chẳng ai trên thế gian này nghe được. Kẻ đã chết có nghe thấy không ? Có những ảo tưởng cảm động, có thể là những sự thực cao cả. Điều mà chẳng ai nghi ngờ là bà xơ Xem-pli-xơ, người độc nhất chứng kiến cảnh ấy, thường kể lại rằng lúc Giảng Van-giăng thì thầm bên tai Phăng-tin bà trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng của chị khi đi vào cõi chết.

Giảng Van-giăng lấy hai tay nâng đầu Phăng-tin lên, đặt ngay ngắn giữa gối như một người mẹ sửa sang cho con. Ông thắt lại dây rút cổ áo chị, vén gọn mớ tóc vào trong chiếc mũ vải. Rồi ông vuốt mắt cho chị.

Lúc ấy gương mặt Phăng-tin như sáng rõ lên một cách lạ thường.

Chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại.

Bàn tay Phăng-tin buông thõng ngoài giường. Giảng Van-giăng quỳ xuống trước bàn tay ấy, nhẹ nhàng nâng lên và đặt vào đấy một nụ hôn.

Rồi ông đứng dậy, quay về phía Gia-ve và nói :

– Giờ thì tôi thuộc về anh.

(Những người khốn khổ,
theo bản dịch của nhóm LÊ QUÝ ĐÔN,
NXB Văn hoá, Hà Nội, 1958)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích nghệ thuật đối lập hai nhân vật Giăng Van-giăng và Gia-ve qua đối thoại, qua hành động. Nêu ý nghĩa của biện pháp này.
2. Phân tích những hình ảnh so sánh và ẩn dụ :
 - Ở Gia-ve, tác giả đã sử dụng một loạt chi tiết nhằm quy chiếu về một ẩn dụ. Ẩn dụ mà Huy-gô nhằm gợi lên từ hình ảnh Gia-ve là gì ?
 - Ở Giăng Van-giăng, ta không tìm thấy một hệ thống hình ảnh so sánh quy về ẩn dụ như ở Gia-ve. Tuy nhiên, qua diễn biến tình tiết dẫn tới đoạn kết, những chi tiết về Giăng Van-giăng có thể quy chiếu về hình ảnh của ai ? (Căn cứ vào đoạn văn gồm những câu hỏi ; đoạn nói về cảnh tượng mà “bà xơ Xem-pli-xơ, người đọc nhất chứng kiến” ; câu văn miêu tả gương mặt Phăng-tin kèm theo lời bình luận của tác giả.)
3. Đoạn văn từ câu “Ông nói gì với chị ?” đến câu “có thể là những sự thực cao cả” là phát ngôn của ai ? Thuật ngữ văn-học dùng để chỉ tên loại ngôn ngữ này ? Ở đây, trong câu chuyện kể, nó có tác dụng như thế nào ?
4. Qua đoạn trích, hãy nêu những dấu hiệu của nghệ thuật lãng mạn chủ nghĩa.

GHI NHỚ

Qua một câu chuyện đầy kịch tính với những hình tượng tương phản, Huy-gô muốn gửi tới bạn đọc một thông điệp : Trong hoàn cảnh bất công và tuyệt vọng, con người chân chính vẫn có thể bằng ánh sáng của tình thương đẩy lùi bóng tối của cường quyền và nhen nhóm niềm tin vào tương lai.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích nghệ thuật khắc họa nhân vật Phăng-tin : Trong tình thế tuyệt vọng, ngôn ngữ và hành động của Phăng-tin có gì chứng tỏ một sức mạnh khác thường và sức mạnh ấy là gì ?
2. Vai trò của Phăng-tin trong diễn biến cốt truyện ?
3. Sự phân tuyến nhân vật ở đây có nét gì gần gũi với hệ thống nhân vật của văn học dân gian ?

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố vững chắc hơn những hiểu biết về thao tác lập luận bình luận.
- Viết được một vài đoạn văn bình luận (hoặc một văn bản bình luận ngắn) về một chủ đề gắn gũi với cuộc sống và suy nghĩ của học sinh.

1. Anh (chị) được giao viết một bài văn bình luận để tham gia diễn đàn do Đoàn Thanh niên nhà trường tổ chức với đề tài : “Lời ăn tiếng nói của một học sinh văn minh, thanh lịch”.

a) Hãy xác định rõ :

– Vì sao bài văn anh (chị) viết để tham gia diễn đàn nên là một bài bình luận ?

– Anh (chị) định chọn vấn đề cụ thể nào cho bài viết của mình : bàn về toàn bộ hay chỉ đi vào một khía cạnh của đề tài đó (ví dụ : chống nói tục ; “lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau” ; biết nói “cảm ơn” và “xin lỗi” ; dùng cách nói nhã nhặn mà không làm mất đi sự chân thành ; v.v...) ?

– Bài văn ấy nên viết theo dàn ý như thế nào ?

b) Hãy diễn đạt một luận điểm trong phần thân bài của dàn ý vừa lập theo trình tự sau đây :

– Xây dựng tiến trình lập luận.

Anh (chị) có định bình luận theo đúng các bước đã được nêu trong bài *Thao tác lập luận bình luận* không ? Nếu có, anh (chị) phải :

+ Giới thiệu khía cạnh cần bình luận của hiện tượng (vấn đề) thế nào cho vừa trung thực, rõ ràng, vừa sinh động, hấp dẫn.

+ Điểm lại những ý kiến đã nói (viết) về khía cạnh ấy bằng cách nào ? (Chọn những ý kiến nào để nội dung văn đầy đủ, lại không lan man ? Nêu hết các ý kiến rồi mới nhận xét hay nêu ý kiến nào thì kết hợp nhận xét, đánh giá luôn ý kiến đó ?)

+ Nêu và bảo vệ quan điểm của mình như thế nào để đạt được các yêu cầu : chặt chẽ, sắc sảo, có sức thuyết phục mạnh mẽ người đọc (người nghe) ?

+ Chọn phương hướng nào để bàn rộng và sâu thêm về nội dung bình luận ?
(Nêu cách giải quyết, mở rộng lĩnh vực bình luận, liên hệ với thực tế,...)

– Tìm cách diễn đạt : Anh (chị) sẽ hành văn như thế nào để thể hiện được nhiệt tình thuyết phục ?

– Kiểm tra cẩn thận văn bản viết để sửa chữa, bổ sung những chỗ cần thiết.

c) Để công việc luyện tập đạt kết quả tốt, anh (chị) nên tham khảo những đoạn trích có chủ đề tương tự, chẳng hạn :

[...] Một bà lão chống gậy qua đường giữa dòng xe cộ tấp nập. Một em học trò phía bên kia đường nhìn thấy, nhận ra sự nguy hiểm đối với bà lão liền vội chạy tới : “Bà ơi, bà đưa tay cháu dắt bà qua”. Bà lão móm mém nở một nụ cười thân thiện : “Cảm ơn cháu ! Cháu thật ngoan !” [...]

Một người ăn xin khốn khổ, đói rách, vận bộ áo quần đen nhuốc, chân tay run lên vì con đói hành hạ. Người hành khất bước chân vào một quán cà phê, ngả nón xin tiền, mong được bố thí vài trăm bạc lẻ để mua chiếc bánh mì. Khách uống cà phê vẫn thản nhiên rít thuốc, ánh mắt lạnh lùng vô cảm. Ông lão hành khất đến bên người bán vé số đang giao vé cho khách, và lại chìa chiếc nón ra. Người bán vé số vui tay vào túi quần, lôi ra mấy tờ bạc nhàu nát bị vo tròn, lấy ra một tờ, vuốt phẳng và bỏ vào nón của ông lão. Ông già cảm động run run, ông không nói cảm ơn mà cúi mái đầu xuống, ánh mắt lộ ra một sự biết ơn vô cùng. Thì ra, ông già ấy bị câm.

Trong cuộc sống có biết bao nhiêu sự cảm ơn có lời và không lời như thế. Với những người có văn hoá, “cảm ơn” là lời nói được sử dụng hằng ngày, những lời luôn được cất lên bằng tất cả thái độ lịch sự và tình cảm chân-thực nhất. Nhưng tiếc rằng, vẫn còn không ít thanh niên chưa nghĩ như vậy. Họ coi cảm ơn chỉ là những lời khách sáo, vì thế, chẳng cần phải nói ra. Hình như những bạn ấy vẫn nghĩ một cách giản đơn rằng nói lời cảm ơn hay làm những cử chỉ biểu lộ sự biết ơn là “vẽ chuyện”, chỉ làm mất đi sự thân tình và tăng thêm xa cách mà thôi.

Thế nhưng, cuộc sống hiện đại và yêu cầu về quy tắc giao tiếp giữa người với người đòi hỏi chúng ta phải tập làm quen với lời “làm ơn” và sau đó là “cảm ơn”. Thật hạnh phúc khi ta làm được một việc có ý nghĩa, một điều tốt đem lại niềm vui, hạnh phúc cho người khác, kéo mọi người lại gần nhau hơn. Và cũng sẽ hạnh phúc không kém khi chúng ta thấy mình đã không dừng dưng, bạc bẽo vì đã biết tri ân người giúp đỡ mình bằng những lời nói xuất phát từ đáy lòng, chân thành, lịch thiệp : “Cảm ơn”

(Theo bài viết tham gia diễn đàn *Đem mọi người đến gần nhau hơn*,
báo điện tử Thanhnienonline, ngày 11 – 11 – 2006)

2. Anh (chị) cần tiếp tục luyện viết một số đoạn văn bình luận để :

a) Trình bày một luận điểm trong dàn ý mà anh (chị) vừa xây dựng trên lớp.

b) Bàn về một hiện tượng (vấn đề) đang được xã hội quan tâm (như : vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai,...).

c) Bàn về một vấn đề văn học (như : tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của Nam Cao qua truyện ngắn *Chí Phèo* ; sự cộng hưởng rộng rãi và lâu bền trong tâm hồn các thế hệ bạn đọc đối với bài thơ *Đầy thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử ;...).

ĐỌC THÊM

Tôi không thể cầm lòng khi chứng kiến cảnh những bà mẹ, những ông bố, những người ông, người bà,... đang ngày đêm gào khóc tại bản Chôm Lôm, Lạng Khê, tỉnh Nghệ An được truyền hình cập nhật hằng ngày ⁽¹⁾.

Chúng ta không thể không rung mình khi biết cả tỉnh Nghệ An hiện có 114 bến đò như Chôm Lôm, những bến đò luôn tiềm ẩn những thảm họa như vụ đắm đò ngày 7 – 10 – 2006. Cả nước ta chắc chắn có tới hàng vạn bến đò mà hằng ngày các em học sinh nhỏ tuổi phải qua về sớm tối.

Bao giờ thì các em không còn phải chen chúc trong những chuyến đò định mệnh như con đò ở bản Chôm Lôm ? Bao giờ các em có những chiếc cầu để các em có thể tung tăng cắp sách đến trường ?

Trước khi Nhà nước cân đối được ngân sách, trước khi hạn chế được những công trình tiền tỉ vô ích và quốc nạn rút ruột các công trình đầu tư, chúng ta hãy quan tâm tới một việc (theo chúng tôi là trong tầm tay của nhiều gia đình, nhà trường, của các cấp ngành Giáo dục, của những nhà hảo tâm,...) : Hãy đầu tư, quyên góp và mua sắm, trang bị cho mỗi em nhỏ hằng ngày phải qua sông bằng đò một chiếc áo phao, giá thị trường hiện nay từ 30 000 đến 40 000 đồng. Nếu có những chiếc áo phao này thì tôi tin 19 em nhỏ ở Chôm Lôm vừa qua chắc chắn không bị chết thảm.

Hãy trang bị áo phao cho các cháu chùng nào các cháu còn chưa được qua sông bằng cầu. Việc làm thiết thực này, theo chúng tôi, ngành Giáo dục nên chủ trì triển khai theo một chế định bắt buộc. Những nơi nào các em quá nghèo thì Nhà nước, các nhà hảo tâm hãy xắn tay vào giúp đỡ !

(Theo Phạm Viết Đào, Áo phao – chuyện không nhỏ,
báo Lao động, ngày 12 – 10 – 2006)

(1) Ngày 7 – 10 – 2006 đã xảy ra thảm họa đắm đò ở bản Chôm Lôm, xã Lạng Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An, làm chết 19 em học sinh nhỏ (thuộc 16 gia đình) đang trên đường tới trường học.

(Trích *Đạo đức và luân lí Đông Tây*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tinh thần yêu nước, tư tưởng tiến bộ của Phan Châu Trinh khi kêu gọi gây dựng nền luân lí xã hội ở nước ta.
- Hiểu được nghệ thuật viết văn chính luận. Có ý niệm về phong cách chính luận của một tác giả cụ thể.

Tiểu dẫn

Phan Châu Trinh (1872 – 1926), tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam). Ông đỗ Phó bảng năm Tân Sửu (1901), làm quan một thời gian ngắn rồi từ quan, đi làm cách mạng. Phan Châu Trinh chủ trương cứu nước bằng cách lợi dụng thực dân Pháp, cải cách đối mới mọi mặt (duy tân), làm cho dân giàu, nước mạnh, trên cơ sở đó tạo nền độc lập quốc gia. Tuy con đường ấy có phần ảo tưởng nhưng nhiệt huyết cứu nước của Phan Châu Trinh rất đáng khâm phục. Năm 1908, ông bị bắt đày đi Côn Đảo. Ba năm sau, khi được trả tự do, Phan Châu Trinh xin sang Pháp tìm cách thúc đẩy cải cách chính trị ở Đông Dương nhưng công việc không thành. Năm 1925, ông về Sài Gòn, diễn thuyết được vài lần, sau đó ốm nặng rồi mất. Đám tang Phan Châu Trinh trở thành một phong trào vận động ái quốc rộng khắp cả nước.



Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh luôn có ý thức dùng văn chương để làm cách mạng. Những áng văn chính luận của ông đậm tính chất hùng biện, lập luận chặt chẽ, đanh thép; những bài thơ của ông dạt dào cảm xúc về đất nước, đồng bào; tất cả đều thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân chủ.

Các tác phẩm chính : *Đầu Pháp chính phủ thu* (1906), *Tỉnh quốc hồn ca* I, II (1907, 1922), *Tây Hồ thi tập* (1904 – 1914), *Xăng-tê thi tập* (1914 – 1915), *Giai nhân kì ngộ diễn ca* (1915), *Thất điều trần* (1922), *Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa* (1925), *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (1925),...

Về luân lí xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần ba của bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (gồm năm phần chính, kể cả nhập đề và kết luận), được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19 – 11 – 1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Tên bài cũng như các số thứ tự trong đoạn trích do người biên soạn đặt.

1. Xã hội luân lý thật trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến, so với quốc gia luân lý thì người mình còn dốt nát hơn nhiều⁽¹⁾. Một tiếng bè bạn không thể thay cho xã hội luân lý được, cho nên không cần cất nghĩa làm gì⁽²⁾.

Tuy trong sách Nho có câu : “Sửa nhà trị nước rồi mới yên thiên hạ”. Hai chữ *thiên hạ* đó tức là xã hội. Ngày nay những kẻ học ra làm quan cũng vô vẻ nhắc đến hai chữ đó nhưng chỉ làm trò cười cho kẻ thức giả⁽³⁾ đấy thôi. Cái chủ ý bình thiên hạ mất đi đã từ lâu rồi⁽⁴⁾.

2. Cái xã hội chủ nghĩa⁽⁵⁾ bên Âu châu rất thịnh hành như thế, đã phóng đại⁽⁶⁾ ra như thế, thế mà người bên ta thì điềm nhiên như kẻ ngủ không biết gì là gì. Thương hại thay ! Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người đã đành, đến cái nghĩa vụ mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế, hoặc chính phủ, lấy sức mạnh mà đè nén quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai⁽⁷⁾, vận dụng kì cho đến được công bình mới nghe.

(1) Theo Phan Châu Trinh, luân lý phương Tây đã phát triển qua ba giai đoạn, từ gia đình, lên quốc gia, đến xã hội. Trong thời Trung cổ, luân lý mới chỉ là luân lý gia đình, gia đình nào biết gia đình nấy ; khi các quốc gia hình thành (khoảng thế kỉ XVI) thì có luân lý quốc gia, quốc gia nào lo củng cố, phát triển quốc gia nấy ; chỉ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cái tư tưởng về luân lý xã hội mới thực sự được đề xướng và xây dựng. Luân lý xã hội tức là luân lý của chủ nghĩa xã hội, coi trọng sự bình đẳng của con người, không chỉ quan tâm đến từng gia đình, quốc gia mà còn đến cả thế giới. Cũng theo Phan Châu Trinh, trong xã hội Việt Nam thời đó, cả luân lý gia đình lẫn luân lý quốc gia (mà phần cốt lõi là ý thức nghĩa vụ đối với quốc gia) đều đã tiêu vong. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng mất nước. Riêng về luân lý xã hội là thứ luân lý đang được cổ vũ ở các nước phương Tây thì người dân ta chưa có ý niệm gì. (Lưu ý : Tác giả đã dùng khái niệm theo cú pháp của Hán ngữ ; ở đây, *xã hội luân lý* hay *quốc gia luân lý* chính là *luân lý xã hội*, *luân lý quốc gia* theo cách nói quen thuộc hiện nay.)

(2) Ý cả câu : không thể hiểu đơn giản rằng luân lý xã hội chẳng qua chỉ là tình cảm bạn bè giữa người này với người khác.

(3) *Thức giả* : người có kiến thức, học vấn sâu rộng.

(4) Ý cả đoạn : tư tưởng “bình thiên hạ” của Khổng – Mạnh có điểm tương đồng với tư tưởng về cách mạng thế giới, về việc xây dựng nền luân lý xã hội đang được cổ vũ ở các nước phương Tây hiện thời, tuy vậy, không mấy kẻ thường quen mồm nói đến ba chữ *bình thiên hạ* hiểu được đúng bản chất của vấn đề, tệ hơn, có khi xuyên tạc nguyên lý của Khổng – Mạnh.

(5) *Xã hội chủ nghĩa* : tức *chủ nghĩa xã hội*, nói theo cú pháp Hán ngữ. Phan Châu Trinh hiểu khái niệm này không hoàn toàn giống chúng ta ngày nay.

(6) *Phóng đại* : phát triển rộng (nghĩa trong văn cảnh).

(7) *Thị oai* : phô bày sức mạnh.

Vì sao mà người ta làm được như thế ? Là vì người ta có đoàn thể, có công đức⁽¹⁾ biết giữ lợi chung vậy. Họ nghĩ rằng nếu nay để cho người có quyền lực đè nén người này thì mai ắt cũng lấy quyền lực ấy để đè nén mình, cho nên phải hiệp nhau lại phòng ngừa trước. Người ta có ăn học biết xét kĩ thấy xa như thế, còn người nước mình thì sao ? Người mình thì phải ai tai nấy⁽²⁾, ai chết mặc ai ! Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngơ mắt đi qua, hình như người bị nạn khốn⁽³⁾ ấy không can thiệp⁽⁴⁾ gì đến mình.

Đã biết sống thì phải bênh vực nhau, ông cha mình ngày xưa cũng đã hiểu đến. Cho nên mới có câu : “Không ai bẻ đuũa cả nắm” và “Nhiều tay làm nên bộp⁽⁵⁾”. Thế thì dân tộc Việt Nam này hồi cổ sơ cũng biết đoàn thể, biết công ích⁽⁶⁾, cũng góp gió làm bão, giùm cây làm rừng, không đến nỗi trợ trợ, lơ lảo, sợ sệt, ù lì như ngày nay.

Dân không biết đoàn thể, không trọng công ích là bởi ba bốn trăm năm trở về đây, bọn học trò trong nước mắc⁽⁷⁾ ham quyền tước, ham bả vinh hoa của các triều vua mà sinh ra giả dối nịnh hót, chỉ biết có vua mà chẳng biết có dân. Bọn ấy muốn giữ túi tham mình được đầy mãi, địa vị của mình được vững mãi, bèn kiếm cách thiết⁽⁸⁾ pháp luật, phá tan tành đoàn thể của quốc dân.

Dầu trôi nổi, dầu cực khổ thế nào mặc lòng, miễn là có kẻ mang đai đội mũ⁽⁹⁾ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen⁽¹⁰⁾ lúc nhúc lay dưới, trăm nghìn năm như thế cũng xong ! Dân khôn mà chi ! Dân ngu mà chi ! Dân lợi mà chi ! Dân hại mà chi ! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý ! Chẳng những thế mà thôi, “một người làm quan một nhà có phước”, dầu tham, dầu nhũng⁽¹¹⁾, dầu vơ vét, dầu rút tĩa của dân thế nào cũng không ai phẩm bình ; dầu lấy lúa của dân mua vườn sấm ruộng, xây nhà làm cửa cũng không ai chê bai.

(1) *Công đức* : ý thức sẵn sàng làm việc chung, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau và tôn trọng quyền lợi của người khác (nghĩa trong văn cảnh).

(2) *Phải ai tai nấy* (tai : tai họa) : ai bị tai họa thì người đó chịu.

(3) *Khốn* : khổ sở.

(4) *Can thiệp* : can hệ, liên quan.

(5) *Bộp* : tiếng vỗ to.

(6) *Công ích* : việc lợi chung.

(7) *Mắc* : bận.

(8) *Thiết* : làm ra, dựng nên.

(9) *Kẻ mang đai đội mũ* : chỉ chung vua quan ngồi ở ngôi cao.

(10) *Kẻ áo rộng khăn đen* : chỉ chung quan lại thuộc ngạch dưới.

(11) *Nhũng* : quấy rối.

Người ngoài thì khen đắc thời⁽¹⁾, người nhà thì dựa hơi quan, khiến những kẻ ham mỗi phú quý không đua chen vào đám quan trường sao được. Quan lại đòi xưa đòi nay của ta là thế đấy! Luân lí của bọn thượng lưu – tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ *thượng lưu* nói cho anh em dễ hiểu mà thôi – ở nước ta là thế đấy!

Ngày xưa thì bọn ấy là bọn Nho học đã đỗ được cái bằng cử nhân, tiến sĩ, ngày nay thì bọn ấy là bọn Tây học đã được cái chức kí lục⁽²⁾ thông ngôn⁽³⁾; có khi bồi bếp dựa vào thân thế của chủ cũng ra làm quan nữa. Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là lũ ăn cướp có giấy phép vậy.

Những kẻ ở vườn thấy quan sang, quan quyền cũng bèn mùi làm quan. Nào lo cho quan, nào lót cho lại⁽⁴⁾, nào chạy ngược nào chạy xuôi, dầu cố⁽⁵⁾ ruộng dầu bán trâu cũng vui lòng, chỉ cần được lấy một chức xã trưởng hoặc cai tổng, đứng ngồi trên, đứng ăn trước, đứng hống hách thì mới thôi. Những kẻ như thế mà vẫn không ai khen chê, không ai khinh bỉ, thật cũng lạ thay! Thương ôi! Làng có một trăm dân mà người này đối với kẻ kia đều ngó theo sức mạnh, không có một chút gì gọi là đạo đức là luân lí cả. Đó là nói người trong một làng đối với nhau, chí⁽⁶⁾ như đối với dân kiều cư kí ngụ⁽⁷⁾ thì lại càng hà khắc hơn nữa. Ôi! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được! Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt Nam ta không có là cũng vì thế.

3. Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này.

(Theo NGUYỄN VĂN DUONG (biên soạn), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*,
NXB Đà Nẵng – Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 1995)

(1) *Đắc thời*: được thời.

(2) *Kí lục*: viên chức phụ trách giấy tờ, sổ sách ở các công sở.

(3) *Thông ngôn*: người làm việc phiên dịch.

(4) *Lại*: chức hỗ trợ công việc nơi cửa quan.

(5) *Cố*: giao tài sản cho người khác giữ để vay tiền; đến hạn nếu không trả được thì tài sản của mình sẽ thuộc về người cho vay.

(6) *Chí*: đến.

(7) *Dân kiều cư kí ngụ*: dân nơi khác đến ở nhờ.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cấu trúc đoạn trích gồm ba phần. Hãy nêu ý chính của từng phần và xác lập mối liên hệ giữa chúng. Chủ đề tư tưởng của đoạn trích là gì ?
2. Trong phần 1 của đoạn trích, tác giả đã chọn cách vào đề như thế nào để tránh sự hiểu lầm của người nghe về khái niệm *luân lí xã hội* ?
3. Trong phần 2, ở hai đoạn đầu, tác giả đã so sánh “bên Âu châu”, “bên Pháp” với “bên ta” về điều gì ?
4. Ở các đoạn sau của phần 2, tác giả chỉ ra nguyên nhân của tình trạng “dân không biết đoàn thể, không trọng công ích” là gì ? Tác giả đã đả kích chế độ vua quan chuyên chế ra sao ?
5. Nhận xét về cách kết hợp yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận trong đoạn trích.

GHI NHỚ

Đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta* toát lên dũng khí của một người yêu nước : vạch trần thực trạng đen tối của xã hội, đề cao tư tưởng đoàn thể vì sự tiến bộ, hướng về một ngày mai tươi sáng của đất nước. Qua đó, cũng thấy được một phong cách chính luận độc đáo : lúc từ tốn, mềm mỏng, lúc kiên quyết, đanh thép ; lúc mạnh mẽ, lúc nhẹ nhàng mà đầy sức thuyết phục.

LUYỆN TẬP

1. Đọc lại *Tiểu dẫn* và hình dung hoàn cảnh sáng tác, tâm trạng của tác giả khi viết đoạn trích.
2. Có thể cảm nhận được gì về tấm lòng của Phan Châu Trinh cũng như tầm nhìn của ông qua đoạn trích này ?
- 3*. Chủ trương gây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam của Phan Châu Trinh đến nay còn có ý nghĩa thời sự không ? Tại sao ?

TIỂU DẪN

Nguyễn An Ninh (1900 – 1943) là một nhà báo, một nhà văn và trước hết là một nhà yêu nước tiến bộ nổi tiếng đầu thế kỉ XX. Ông sinh ở quê mẹ – xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An) và lớn lên ở quê cha – xã Mĩ Hoà, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Thân phụ ông là nhà thơ yêu nước Nguyễn An Khương. Nguyễn An Ninh là một trí thức có học vấn cao rộng, từng học đại học trong nước rồi sang Pháp học ở Đại học Xơóc-bon (Pa-ri), đỗ Cử nhân Luật năm 1920. Ông từng tìm hiểu nhiều nước châu Âu và có mối liên hệ mật thiết với các nhà yêu nước nổi tiếng như Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc. Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, ông từng bị thực dân nhiều lần khủng bố, bắt bớ, tù đày, hành hạ và cuối cùng đã mất tại Côn Đảo hai năm trước ngày Cách mạng tháng Tám thành công.

Từ một nhà trí thức Tây học yêu nước, ông đã dần dần chuyển biến về chính kiến, đến với tư tưởng mác xít và những người cộng sản. Sự nghiệp và tên tuổi của ông gắn liền với những buổi diễn thuyết sôi động và những bài báo nổi tiếng đã một thời từng cuốn hút thanh niên và dư luận trong nước. Ông từng làm chủ bút tờ báo yêu nước tiến bộ *Tiếng chuông rè*, ông dịch *Khế ước xã hội* của Ru-xô và soạn vở tuồng *Hai Bà Trưng*. Ông mạnh dạn lên án chính sách bóc lột và ngu dân của thực dân Pháp. Là một trí thức tân tiến, ông phê phán mạnh mẽ đạo Khổng và đề cao tinh thần học hỏi văn hoá châu Âu để xây dựng một nền văn hoá đặc sắc riêng của nước nhà. Văn phong của ông khúc chiết, trong sáng, vừa có độ sâu về tư duy văn hoá vừa tràn đầy nhiệt huyết của một người yêu nước gần gũi với đời sống và người lao động.

Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức là bài chính luận xuất sắc của Nguyễn An Ninh với bút danh Nguyễn Tịnh đăng trên báo *Tiếng chuông rè* năm 1925.

VĂN BẢN

Nhiều người An Nam thích bập bẹ năm ba tiếng Tây⁽¹⁾ hơn là diễn tả ý tưởng cho mạch lạc bằng tiếng nước mình. Hình như đối với họ, việc sử dụng Pháp ngữ là một dấu hiệu thuộc giai cấp quý tộc, cũng như sử dụng nước suối Pe-ri-ê (Pérrier)⁽²⁾ và rượu khai vị biểu trưng cho nền văn minh châu Âu. Nhiều người An Nam bị Tây hoá⁽³⁾ hiện nay tưởng rằng khi cóp nhặt những cái tầm thường của phong hoá châu Âu họ sẽ làm cho đồng bào của mình tin là họ đã được đào tạo theo kiểu Tây phương.

(1) *Tiếng Tây*: chỉ tiếng Pháp.

(2) *Pe-ri-ê (Pérrier)*: tên của một hãng sản xuất nước giải khát hồi bấy giờ.*

(3) *Tây hoá*: ý nói học đòi làm theo Tây cho ra người Tây (Pháp).

Thái độ mù tịt về văn hoá châu Âu như thế không nên làm chúng ta ngạc nhiên. Vì chỉ có những người đã hiểu biết vững một nền văn hoá rồi mới có khả năng thưởng thức một nền văn hoá ngoại bang. Những kiểu kiến trúc và trang trí lai căng của những ngôi nhà thuộc về những người An Nam được hun đúc theo cái mà những người ở Đông Dương gọi là văn minh Pháp, chứng tỏ rằng những người An Nam bị Tây hoá chẳng có được một thứ văn minh nào. Việc từ bỏ văn hoá cha ông và tiếng mẹ đẻ phải làm cho mọi người An Nam tha thiết với giống nòi lo lắng.

Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hành diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình... [...]

Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu ?

Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự ?

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người ?

Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này :

“Điều gì người ta suy nghĩ kĩ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra”. [...]

Chúng ta không thể tránh né châu Âu, vai trò hướng đạo của giới trí thức chúng ta buộc họ phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu để hiểu được châu Âu. Nhưng những kiến thức thu thập được, họ không được giữ riêng cho mình. Đồng bào của họ cũng phải được thông phần nữa. Tuy nhiên, sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, thứ tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình. [...]

(Theo Văn học Việt Nam thế kỉ XX – Văn nghị luận đầu thế kỉ,
Quyển năm, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 2003)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Nguyễn An Ninh phê phán những hành vi nào của thói học đòi “Tây hoá” ?
2. Theo tác giả, tiếng nói có tầm quan trọng như thế nào đối với vận mệnh của dân tộc ?
3. Căn cứ vào đâu, tác giả nhận định tiếng “nước mình” không nghèo nàn ?
4. Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa ngôn ngữ nước ngoài với ngôn ngữ “nước mình” ?
5. Trong hoàn cảnh nước nhà đang bị thực dân thống trị thì câu nói sau đây của tác giả có hoàn toàn đúng không : “Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian” ?



Các Mác và Ăng-ghen

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận thức được những đóng góp quan trọng của Mác đối với lịch sử nhân loại.
- Hiểu được nghệ thuật lập luận của Ăng-ghen.
- Biết ơn và biết trân trọng những thành quả cách mạng mà các bậc tiền bối đã tạo ra.

TIỂU DẪN

Phri-đrich Ăng-ghen (1820 – 1895) là nhà triết học người Đức, bạn thân thiết của Mác và là nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của phong trào công nhân thế giới và Quốc tế cộng sản. Di sản lí luận của ông là một phần quan trọng trong lí luận của chủ nghĩa Mác.

Các Mác (1818 – 1883) là nhà triết học và lí luận chính trị vĩ đại người Đức, lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học của Mác mở đường cho nhân loại bước vào kỉ nguyên xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Ông đã kế thừa và sáng tạo một cách xuất sắc những đỉnh cao của tư tưởng thế kỉ XIX : triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Ông sáng tạo chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, xây dựng học thuyết kinh tế mác xít và chủ nghĩa xã hội khoa học,... Học thuyết của ông là vũ khí lí luận và hành động của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị tư sản.

Văn bản *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* là bài diếu văn của Ăng-ghen đọc trước mộ Mác, trong đó ông đã đánh giá cao cống hiến to lớn của Mác và biểu lộ tình cảm tiếc thương của những người cộng sản trước tổn thất to lớn không bù đắp được này. Tên bài do người biên soạn đặt.

Chiều ngày 14 tháng ba, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút, nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ. Để Mác ở lại một mình vền vền chỉ có hai phút, thế mà khi trở vào phòng, chúng tôi đã thấy ông ngủ thiếp đi thanh thản trên chiếc ghế bành – nhưng là giấc ngủ nghìn thu.

Con người đó ra đi là một tổn thất không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở châu Âu và châu Mỹ, đối với khoa học lịch sử. Rồi đây, người ta sẽ cảm thấy nổi trống vắng do sự qua đời của bậc vĩ nhân ấy gây ra.

Giống như Đác-uy-n⁽¹⁾ đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người : cái sự thật đơn giản nhưng đã bị tầng tầng lớp lớp các tư tưởng phủ kín cho đến ngày nay, đó là con người trước hết cần phải có cái ăn cái uống, quần áo và chỗ ở, rồi sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo v.v... ; vì vậy, việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp, và mỗi giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra cơ sở để người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và cả tôn giáo nữa, cho nên phải xuất phát từ cơ sở đó mà giải thích những cái kia, chứ không phải ngược lại, như từ trước đến nay người ta đã làm.



Mộ của Các Mác tại nghĩa trang Hai-giết ở Luân Đôn
(trước khi xây dựng Đài tưởng niệm năm 1956)

(1) Đác-uy-n (1809 – 1882) : nhà tự nhiên học và sinh vật học người Anh, tác giả của cuốn sách nổi tiếng *Về nguồn gốc của các loài trên con đường chọn lọc tự nhiên* xuất bản năm 1859 và là người sáng lập học thuyết Đác-uy-n về tiến hoá.

Nhưng không chỉ có thế thôi. Mác cũng tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra. Với việc phát hiện ra giá trị thặng dư⁽¹⁾ trong lĩnh vực này, lập tức một ánh sáng đã xuất hiện, trong khi mọi công trình nghiên cứu trước đây của các nhà kinh tế học tư sản cũng như của các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa đều mờ mịt trong bóng tối. [...]

Con người khoa học là như vậy đó. Nhưng đấy hoàn toàn không phải là điều chủ yếu ở Mác. Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng. Mỗi phát kiến mới trong bất cứ khoa học lí luận nào, thậm chí đôi khi người ta chưa thấy ngay được việc ứng dụng nó vào thực tế, đã có thể đem đến cho Mác một niềm vui thực sự, nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động cách mạng đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung. [...]

Bởi lẽ trước hết Mác là một nhà cách mạng. Bằng cách này hay cách khác, tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng, đó thật sự là sứ mệnh thiết thân của cuộc đời ông. Đấu tranh là hành động tự nhiên của Mác. Và Mác đã đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả, [...] dẫn đến sự xuất hiện Hội liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại [...], đấy chính là sự nghiệp mà ai xây dựng nên đều lấy làm tự hào, thậm chí dù cho người đó không làm gì thêm nữa.

Đó là lí do vì sao Mác là người bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thời đại ông. Các chính phủ – cả chuyên chế lẫn cộng hoà – đều trục xuất ông, bọn tư sản – cả bảo thủ lẫn dân chủ cực đoan – đều thi nhau vu khống và nguyền rủa ông. Mác đã gạt sang một bên tất cả những thứ đó, coi như cái mạng nhện vương chân, chẳng thèm đếm xỉa, và chỉ đáp lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi. Và ông đã mất đi, hàng triệu người cộng sự cách mạng với ông ở khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mỏ Xi-bia⁽²⁾ đến tận Ca-li-phoóc-ni-a⁽³⁾, đã tôn kính, yêu mến và khóc thương ông, và tôi có thể mạnh dạn nói rằng ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả.

Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi !

(Theo C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN, *Toàn tập*, tập 19,
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995)

(1) *Giá trị thặng dư* : giá trị do lao động sống tạo thêm ra ngoài giá trị sức lao động, là lao động không công của người công nhân làm thuê.

(2) *Xi-bia* (còn được phiên âm là *Xi-bê-ri*) : tên gọi miền đất Viễn Đông nước Nga.

(3) *Ca-li-phoóc-ni-a* : tên một bang của nước Mỹ.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài điệu văn này có thể chia làm mấy phần ? Nêu nội dung của từng phần.
2. Nêu những đóng góp to lớn của Mác khiến ông trở thành “nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại”.
3. Để làm nổi bật tầm vóc vĩ đại của Mác, Ăng-ghe-n đã sử dụng biện pháp so sánh tăng bậc (còn gọi là biện pháp tăng tiến). Biện pháp ấy đã được thể hiện như thế nào trong bài điệu văn ?
4. Phân tích thái độ và tình cảm của Ăng-ghe-n đối với Mác qua cách lập luận so sánh trong bài điệu văn.
5. Anh (chị) hiểu như thế nào về ý kiến : “[...] Ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả” ?

GHI NHỚ

Bằng lập luận chặt chẽ, kết hợp với biện pháp so sánh tăng tiến, Ăng-ghe-n đã giúp chúng ta nhận thức sâu sắc những cống hiến vĩ đại của Mác đối với nhân loại.

LUYỆN TẬP

1. Nêu cảm nghĩ của anh (chị) về những đóng góp của Mác đối với nhân loại.
2. Lập dàn ý của bài điệu văn.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm ngôn ngữ chính luận, các loại văn bản chính luận và đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Biết phân tích và viết bài văn nghị luận chính trị.

I - VĂN BẢN CHÍNH LUẬN VÀ NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

1. Tìm hiểu văn bản chính luận

Văn bản chính luận thời xưa viết theo các thể hịch, cáo, thư, sách, chiếu, biểu,... chủ yếu bằng chữ Hán. Sách giáo khoa *Ngữ văn 11* chỉ xem xét văn bản chính luận hiện đại.

Văn bản chính luận hiện đại bao gồm : các cương lĩnh ; tuyên bố ; tuyên ngôn, lời kêu gọi, hiệu triệu ; các bài bình luận, xã luận ; các báo cáo, tham luận, phát biểu trong các hội thảo, hội nghị chính trị,...

Đọc các đoạn trích trong các văn bản chính luận sau và tìm hiểu về :

- Thể loại của văn bản
- Mục đích viết văn bản
- Thái độ, quan điểm của người viết đối với những vấn đề được đề cập đến.

a) Tuyên ngôn

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.”

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là : tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.”

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

[...]

(Hồ Chí Minh)

b) Bình luận thời sự

CAO TRÀO CHỐNG NHẬT, CỨU NƯỚC

Ngày 9 – 3 – 1945, ở Đông Dương, phát xít Nhật quật thực dân Pháp xuống chân đài chính trị. Không đầy hai mươi bốn tiếng đồng hồ, trong các thành phố lớn, thực dân Pháp đều hạ súng xin hàng. Nhiều đội quân của Pháp nhằm biên giới cầm đầu chạy. Riêng ở Cao Bằng và Bắc Cạn, một vài đội quân của Pháp định thống nhất hành động với Quân Giải phóng Việt Nam chống Nhật. Ở Bắc Cạn, họ đã cùng ta tổ chức “Ủy ban Pháp – Việt chống Nhật”. Nhưng không bao lâu họ cũng bỏ ta chạy sang Trung Quốc. Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta. [...]

(Trường Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập I, NXB Sự thật, 1976)

c) Xã luận

VIỆT NAM ĐI TỚI

Khắp non sông Việt Nam đang bùng dậy một sinh khí mới. Sinh khí ấy đang biểu hiện trên khuôn mặt từng người dân, trong từng thôn bản, ngõ phố, trên từng cánh đồng, công trường, trong từng viện nghiên cứu, trên các chốt tiền tiêu đầu sóng ngọn gió,...

Rạo rục đất trời, rạo rục lòng người ! [...]

Đất nước đang căng tràn sức xuân trong ý chí và khát vọng vươn tới của 80 triệu người con đất Việt. Nguồn sinh lực mới được kết tụ và nhân lên trong xuân Giáp Thân đang hứa hẹn tạo ra một sức băng lướt mới trên con đường dài xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xuân mới, thế và lực mới, chúng ta tự tin đi tới !

(Theo báo *Quân đội nhân dân*, số Tết 2004)

2. Nhận xét chung về văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận

a) Ngoài những thể loại văn bản trên đây, ngôn ngữ chính luận còn được dùng trong các loại tài liệu chính trị khác, trong những tác phẩm lí luận có quy mô khá lớn, ví dụ : *Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi* (Trường Chinh) ; *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* (Lê Duẩn),... Mặt khác, ngôn ngữ chính luận không chỉ tồn tại ở dạng viết mà cả ở dạng nói, chẳng hạn những lời phát biểu ở hội nghị hoặc trong các cuộc thảo luận, tranh luận,... mang tính chất chính trị. Nhưng dù phương tiện biểu đạt có khác nhau thì ngôn ngữ chính luận luôn nhằm một mục đích là *trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một sự kiện, một vấn đề chính trị, một chính sách, chủ trương về văn hoá, xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định*.

b) Điều nói trên có thể làm cơ sở để phân biệt ngôn ngữ chính luận với ngôn ngữ dùng trong các văn bản hoặc trong các hội thảo khoa học, bình luận văn chương hay thương thuyết ngoại giao,... Ở các trường hợp này, dù phát biểu bằng văn bản viết hay bằng lời nói miệng, dù có mục đích và nội dung khác nhau, cách diễn đạt bằng ngôn ngữ cũng có điểm khác nhau nhưng đều sử dụng *phương pháp nghị luận*. Do vậy, ta thường gọi chung là *văn nghị luận* ⁽¹⁾ hay *nghị luận văn chương, nghị luận xã hội*. Còn các khái niệm “chính luận” hay “ngôn ngữ chính luận”, “phong cách ngôn ngữ chính luận” thì dùng trong phạm vi trình bày *quan điểm chính trị* đối với một vấn đề nào đó.

Do hoàn cảnh đấu tranh giải phóng dân tộc, trong thế kỉ trước, ở nước ta, chính luận rất phát triển, vì vậy đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập thể hiện ở các thể loại văn bản như đã nói trên. Ngôn ngữ chính luận có ảnh hưởng khá sâu rộng trong ngôn ngữ hằng ngày và ngôn ngữ văn học. Một số cây bút chính luận đồng thời là những nhà hoạt động chính trị nổi tiếng như : Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng,... Có không ít tác phẩm chính luận tiêu biểu được đưa vào giảng dạy trong nhà trường (chẳng hạn : *Tuyên ngôn Độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh) ; hoặc được dùng để trích dẫn trong các bài viết, bài nói ; hoặc trở thành khẩu hiệu hành động của phong trào cách mạng.

(1) Nghị luận là phương pháp tư duy và trình bày những ý kiến, lí lẽ, lập luận về một vấn đề nào đó. Trong nhà trường, học sinh được rèn luyện các kĩ năng lập luận, trình bày ý kiến về một vấn đề. Theo tiêu chí nội dung, người ta phân biệt : nghị luận văn chương, nghị luận xã hội, triết học, sử học,...

Ở nước ta và một số nước, chính luận (nghị luận chính trị) đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập có ảnh hưởng đến các phong cách ngôn ngữ khác. Do vậy, chính luận được đưa vào giảng dạy trong nhà trường.

Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong các văn bản chính luận hoặc lời nói miệng (khẩu ngữ) trong các buổi hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hoá, tư tưởng,... theo một quan điểm chính trị nhất định.

LUYỆN TẬP

1. Phân biệt khái niệm *nghị luận* và *chính luận*.
2. Vì sao có thể khẳng định đoạn văn sau đây thuộc phong cách chính luận ?

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

3. Phân tích bài *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (*Ngữ văn 10*, tập một, tr. 23) để chứng minh : lời văn trong văn bản giản dị, dễ hiểu, ngắn gọn nhưng diễn đạt nội dung phong phú, lập luận vững chắc.

(Gợi ý : Phân tích mặt diễn đạt của văn bản qua các luận điểm :

- Tình thế nào buộc chúng ta phải chiến đấu ?
- Chúng ta chiến đấu bằng vũ khí gì ?
- Niềm tin tất thắng của chúng ta.)

(Trích)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về “tinh thần thơ mới” trong ý nghĩa văn chương và xã hội.
- Thấy rõ nghệ thuật nghị luận văn chương khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và cách diễn đạt tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc của tác giả.

TIỂU DẪN

Hoài Thanh (1909 – 1982) tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo yêu nước ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Trước Cách mạng, thời còn đi học, ông từng tham gia phong trào yêu nước và bị thực dân Pháp bắt giam. Ông viết văn từ những năm 30 của thế kỉ XX. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia khởi nghĩa và làm Chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc ở Huế. Sau Cách mạng tháng Tám, ông hoạt động chủ yếu trong ngành Văn hoá – Nghệ thuật và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Tổng thư kí Hội Văn hoá cứu quốc Việt Nam, Hội Văn nghệ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Nghệ thuật, Tổng thư kí Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Chủ nhiệm tuần báo *Văn nghệ*,...

Hoài Thanh là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Ông là tác giả của nhiều công trình có giá trị: *Văn chương và hành động* (1936), *Thi nhân Việt Nam* (1942), *Có một nền văn hoá Việt Nam* (1946), *Quyền sống của con người trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du* (1949), *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1950), *Phê bình và tiểu luận* (3 tập – 1960, 1965, 1971). Trong đó *Thi nhân Việt Nam* là công trình được đánh giá xuất sắc nhất. Năm 2000, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Một thời đại trong thi ca là tiểu luận mở đầu cuốn *Thi nhân Việt Nam*, tổng kết một cách sâu sắc phong trào Thơ mới. Đoạn trích dưới đây thuộc phần cuối của bài tiểu luận nói trên.



Hoài Thanh

[...] Bây giờ hãy đi tìm cái điều ta cho là quan trọng hơn : tinh thần thơ mới.

Giá các nhà thơ mới cứ viết những câu như hai câu vừa trích trên này⁽¹⁾ thì tiện cho ta biết mấy. Nhưng chính Xuân Diệu còn viết :

Người giai nhân : bến đợi dưới cây già ;

Tình du khách : thuyền qua không buộc chặt.

Và một nhà thơ cũ⁽²⁾ tả cảnh thu lại có những câu nhí nhảnh và lả lơi :

Ô hay ! Cảnh cũng ưa người nhĩ !

Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ ?

Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, mà các nhà thơ mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy. Khốn nỗi, cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào và muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.

Ấu là ta đành phải nhận rằng trời đất không phải dựng lên cùng một lần với thế hệ chúng ta. Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể.

Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*. Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau.

Ngày thứ nhất – ai biết đích ngày nào – chữ *tôi* xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bờ ngõ. Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này : quan niệm cá nhân. Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể : lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả. Cũng có những bậc kì tài xuất đầu lộ diện. Thăng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ. Và thăng hoặc trong văn thơ họ cũng dùng đến chữ *tôi* để nói chuyện với người khác. Song dầu tảo bạo đến đâu họ cũng không một lần nào

(1) Tức là hai câu thơ của Xuân Diệu :

Hôm nay tôi đã chết trong người

Xưa hên nghìn năm yêu mến tôi.

(2) Có sách nói là của Bà Huyện Thanh Quan, có sách nói là của Hồ Xuân Hương (chú thích của Hoài Thanh).

dám dùng chữ *tôi* để nói chuyện với mình, hay – thì cũng thế – với tất cả mọi người. Mỗi khi nhìn vào tâm hồn họ hay đứng trước loài người mệnh mông, hoặc họ không tự xưng⁽¹⁾, hoặc họ ẩn mình sau chữ *ta*, một chữ có thể chỉ chung nhiều người. Họ phải cầu cứu đoàn thể để trốn cô đơn. Chẳng trách gì tác phẩm họ vừa ra đời, đoàn thể đã dành làm của chung, lắm khi cũng chẳng thêm ghi tên của họ. Ở phương Tây, nhất là từ khi có đạo Thiên Chúa, không bao giờ cá nhân lại bị rẻ rúng đến thế.

Bởi vậy cho nên, khi chữ *tôi*, với *cái nghĩa tuyệt đối của nó*, xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ *anh*, chữ *bác*, chữ *ông* đã thấy chường. Huống bây giờ nó đến một mình !

Nhưng, ngày một ngày hai, nó mất dần cái vẻ bờ ngõ. Nó được vô số người quen. Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá !

Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. Chữ *ta* với họ to rộng quá. Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ *tôi*. Đừng có tìm ở họ cái khí phách ngang tàng của một thi hào đời xưa như Lí Thái Bạch, trong trời đất chỉ biết có thơ. Đến chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn, họ cũng không có nữa :

*Nỗi đời cay cực đang giờ vượt,
Cơm áo không đùa với khách thơ.*

Không biết trong khi rên rỉ như thế Xuân Diệu có nghĩ đến Nguyễn Công Trứ, một người đồng quận, chẳng những đã đùa cảnh nghèo mà còn lấy cảnh nghèo làm vui⁽²⁾.

Nhưng ta trách gì Xuân Diệu ! Xuân Diệu, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thấy chúng ta.

Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ *tôi*. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

(1) Suốt trong “khúc tự tình” của Cao Bá Nhạ dài 538 câu, chữ *tôi* không có đã đành, mà cũng không có lấy một chữ *ta* (chú thích của Hoài Thanh).

(2) Nguyễn Công Trứ viết trong *Nhà nho vui cảnh nghèo* (Hàn nho phong vị phú) : *Ngày ba bữa vỗ bụng rau bĩnh bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no – Đêm năm canh an giấc giấc kho kho, đời thái bình của thường bố ngõ.*

Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước.

Thời trước, dầu bị oan khuất như Cao Bá Nhạ, dầu bị khinh bỏ như cô phụ⁽¹⁾ trên bến Tầm Dương, vẫn còn có thể nương tựa vào một cái gì không di dịch. Ngày nay lớp thành kiến phủ trên linh hồn đã tiêu tan cùng lớp hoa hòe phủ trên thi tứ. Phương Tây đã giao trả hồn ta lại cho ta. Nhưng ta bàng hoàng vì nhìn vào đó ta thấy thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác : một lòng tin đầy đủ.

Đó, tất cả cái bị kịch đương diễn ngấm ngấm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên.

Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt, họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch⁽²⁾ chung để gửi nỗi băn khoăn riêng.

Nhưng do đó trong thất vọng sẽ nảy mầm hi vọng.

Chưa bao giờ như bây giờ họ hiểu câu nói can đảm của ông chủ báo *Nam phong* : “*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn ; tiếng ta còn, nước ta còn”.

Chưa bao giờ như bây giờ họ cảm thấy tinh thần nòi giống cũng như các thể thơ xưa chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt.

Chưa bao giờ như bây giờ họ thấy cần phải tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai.

Novembre⁽³⁾ 1941

(*Thi nhân Việt Nam*, Nguyễn Đức Phiên xuất bản, Hà Nội, 1943)

(1) Ý nói người ca nữ trong *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị.

(2) *Hồn bạch* : tấm lụa hay vải được kết lại thành hình người có đầu, có chân tay đắp vào người sắp chết. Hồn bạch được coi như linh hồn người chết, đưa lên bàn thờ và rước theo quan tài khi đưa ma.

(3) *Novembre* (tiếng Pháp) : tháng 11.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo tác giả, cái khó trong việc tìm ra tinh thần của thơ mới là gì ? Và tác giả đã nêu ra cách nhận diện như thế nào ?
2. Điều cốt lõi mà thơ mới đưa đến cho thi đàn Việt Nam bấy giờ là gì ?
3. Vì sao tác giả nói “chữ *tôi*, với cái nghĩa tuyệt đối của nó” lại “đáng thương” và ... “tội nghiệp” ?
4. Các nhà thơ lãng mạn cũng như “người thanh niên” bấy giờ đã giải toả bi kịch đời mình bằng cách nào ?
5. *Một thời đại trong thi ca* là một tiểu luận phức tạp, phong phú nhưng vì sao người đọc vẫn thấy dễ hiểu và hấp dẫn ? (Chú ý cách đặt vấn đề, dẫn dắt vấn đề, lời văn giàu hình ảnh và chất thơ,...)

GHI NHỚ

Với một nghệ thuật lập luận khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và một văn phong tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc, *Một thời đại trong thi ca* đã nêu rõ nội dung cốt yếu của “tinh thần thơ mới” : Lần đầu tiên “chữ *tôi*, với cái nghĩa tuyệt đối của nó”, xuất hiện trong thi ca đồng thời cũng nói lên “cái bi kịch ngấm ngầm trong hồn người thanh niên” hồi bấy giờ.

LUYỆN TẬP

1. Theo quan niệm của Hoài Thanh, chữ *tôi* và *ta* trong thơ mới và thơ cũ có gì khác nhau ?
2. Lòng yêu nước của các nhà thơ mới đã được biểu lộ như thế nào ?
3. Qua bài tiểu luận, anh (chị) hiểu gì thêm về tâm hồn các nhà thơ lãng mạn và thế hệ thanh niên đương thời ?

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

(Tiếp theo)

II - CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

1. Các phương tiện diễn đạt

Qua việc tìm hiểu các trích đoạn văn bản chính luận ở tiết học trước, có thể rút ra một số nhận xét về các phương tiện diễn đạt của phong cách ngôn ngữ chính luận như sau :

a) Về từ ngữ

Văn bản chính luận sử dụng ngôn ngữ thông thường nhưng có khá nhiều từ ngữ chính trị : *độc lập, đồng bào, bình đẳng, tự do, quyền lợi, phát xít, thực dân, kháng chiến, thống nhất, công bằng, dân chủ, đa số, thiểu số,...*

Nhiều từ ngữ chính trị có nguồn gốc từ văn bản chính luận, nhưng được dùng rộng khắp trong sinh hoạt chính trị nên chúng đã thấm vào lớp từ thông dụng, đến mức người dân dùng quen thuộc, không còn quan niệm đó là từ ngữ lí luận nữa. Ví dụ : *đa số, thiểu số, phát xít, dân chủ, bình đẳng, tự do,...*

b) Về ngữ pháp

Câu văn trong văn bản chính luận thường là câu có kết cấu chuẩn mực, gắn với những phán đoán logic trong một hệ thống lập luận, câu trước liên kết với câu sau, câu sau nối tiếp câu trước trong một mạch suy luận. Ví dụ (xem thêm các đoạn trích ở tiết trước) :

- [...] Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

(Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn Độc lập)

- [...] Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta.

(Trường Chinh, Cao trào chống Nhật, cứu nước)

- [...] Xuân mới, thế và lực mới, chúng ta tự tin đi tới !

(Việt Nam đi tới, báo Quân đội nhân dân, số Tết 2004)

Các văn bản chính luận thường dùng những câu phức hợp có những từ ngữ liên kết như : *do vậy, bởi thế, cho nên, vì lẽ đó,... ; tuy... nhưng ; dù... nhưng...* để phục vụ cho lập luận được chặt chẽ.

c) Về biện pháp tu từ

Ngôn ngữ chính luận không phải lúc nào cũng mang tính công thức, ước lệ, khô khan. Ngược lại, nó có thể rất sinh động do sử dụng khá nhiều các biện pháp tu từ.

Ví dụ :

– *Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

– *[...] Phát xít Nhật quật thực dân Pháp xuống chân đài chính trị.*

(Trường Chinh, *Cao trào chống Nhật, cứu nước*)

– *Khắp non sông Việt Nam đang bùng dậy một sinh khí mới. Sinh khí ấy đang biểu hiện trên khuôn mặt từng người dân, trong từng thôn bản, ngõ phố, trên từng cánh đồng, công trường, trong từng viện nghiên cứu, trên các chốt tiền tiêu đầu sóng ngọn gió,...*

(*Việt Nam đi tới*, theo báo *Quân đội nhân dân*, số Tết 2004)

– *Đất nước đang căng tràn sức xuân trong ý chí và khát vọng vươn tới của 80 triệu người con đất Việt. Nguồn sinh lực mới được kết tụ và nhân lên trong xuân Giáp Thân đang hứa hẹn tạo ra một sức băng lướt mới trên con đường dài xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

(*Việt Nam đi tới*, theo báo *Quân đội nhân dân*, số Tết 2004)

Tuy vậy, việc dùng các biện pháp tu từ chỉ giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn, vì đích của văn bản chính luận là thuyết phục người đọc, người nghe bằng lí lẽ và lập luận.

Ở dạng nói (khẩu ngữ), ngôn ngữ chính luận chú trọng đến cách phát âm, người nói phải diễn đạt sao cho khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc. Trong trường hợp cần thiết (ví dụ : hô hào, kêu gọi hoặc tranh biện) thì ngữ điệu đóng một vai trò quan trọng để thu hút người nghe. Những diễn giả tài năng sử dụng giọng điệu như một phương tiện quan trọng để thuyết phục thính giả.

2. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận

Từ những nhận xét về ngôn ngữ chính luận nói trên, có thể khái quát những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ chính luận gồm :

a) Tính công khai về quan điểm chính trị

Tuy đề tài của văn bản chính luận là những vấn đề thời sự trong cuộc sống, nhưng ngôn từ chính luận không chỉ có chức năng thông tin một cách khách quan mà phải thể hiện đường lối, quan điểm, thái độ chính trị của người viết (hay nói một cách công khai, dứt khoát, không che giấu, úp mở.

Chẳng hạn ở bài bình luận thời sự *Cao trào chống Nhật, cứu nước*, ngay từ những dòng đầu tiên, tác giả đã khẳng định kẻ thù của cách mạng lúc đó là phát xít Nhật, và ta phải phát động cao trào chống Nhật, không còn hi vọng mơ hồ rằng người Pháp sẽ là đồng minh chống Nhật (lúc đó thực dân Pháp ở Đông Dương là lực lượng đồng minh chống phát xít). Thái độ chính trị thể hiện rõ ràng qua lời lẽ phê phán nghiêm khắc : *hạ súng xin hàng, nhằm biên giới cấm đầu chạy, bỏ ta chạy,...* và cả trong kết luận : *Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta.*

Từ ngữ sử dụng trong văn bản chính luận phải được cân nhắc kĩ càng, đặc biệt là những từ ngữ thể hiện lập trường, quan điểm chính trị. (Xem *Tuyên ngôn Độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến,...*). Người viết tránh dùng những từ ngữ mơ hồ, không thể hiện thái độ chính trị rõ ràng, dứt khoát, tránh những câu nhiều ý làm người đọc lẫn lộn quan điểm, lập trường, chính kiến.

b) Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận

Nói chung, trừ những lời phát biểu đơn lẻ, phong cách chính luận thể hiện tính chặt chẽ của hệ thống lập luận. Có thể thấy cách diễn đạt có giá trị lập luận, thiên về khẳng định trong văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ những luận cứ được mọi người thừa nhận, tác giả khẳng định : “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”, tiếp đó, tác giả đưa ra những luận chứng lịch sử để đi đến luận điểm khẳng định quyền độc lập của nước Việt Nam. Đó là một hệ thống luận điểm chặt chẽ, trong đó từng ý, từng câu, từng đoạn được phối hợp với nhau một cách hài hoà, mạch lạc. Ta hiểu vì sao văn chính luận thường dùng nhiều từ ngữ liên kết như : *để, mà, với, và, tuy, nhưng, do đó mà, bởi vậy,...*

c) Tính truyền cảm, thuyết phục

Ngôn ngữ chính luận là công cụ để trình bày, thuyết phục, tạo nên sức hấp dẫn, lôi cuốn người đọc (người nghe).

Ngoài giá trị lập luận, văn bản chính luận còn thể hiện giá trị ở giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết. Đặc biệt, trong những cuộc tranh luận, diễn thuyết thì ngữ điệu, giọng nói được coi là phương tiện quan trọng hỗ trợ cho lí lẽ, ngôn từ.

Viết văn chính luận cũng như trình bày, diễn thuyết trước công chúng là cả một nghệ thuật – nghệ thuật hùng biện – thể hiện cá tính sáng tạo của người trình bày. Vì vậy, trong các tác phẩm chính luận đã hình thành những phong cách khác nhau. Có thể thấy văn chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh giản dị, dễ hiểu mà thấm thía sâu sắc, mộc mạc mà khúc chiết, hùng hồn ; văn chính luận của Phạm Văn Đồng gãy gọn, đanh thép ; văn chính luận của Trường Chinh nhiều tầng bậc mà sáng rõ, mạch lạc,...

Tóm lại, ngôn ngữ chính luận ở nước ta rất phát triển và đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập với ba đặc trưng chủ yếu : tính công khai về quan điểm chính trị ; tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận ; tính truyền cảm, thuyết phục.

GHI NHỚ

Phong cách ngôn ngữ chính luận có ba đặc trưng cơ bản : tính công khai về quan điểm chính trị ; tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận ; tính truyền cảm, thuyết phục. Các đặc trưng đó được thể hiện ở những phương tiện diễn đạt nhằm đạt mục đích trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá vấn đề theo một quan điểm chính trị nhất định.

LUYỆN TẬP

1. Chỉ ra biện pháp tu từ trong đoạn văn chính luận sau :

Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

(Hồ Chí Minh, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến)

2. Viết một đề cương bài nói để chứng minh cho câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh :

Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em.

(Hồ Chí Minh, Thư gửi các học sinh)

3. Viết một đoạn văn để chứng minh nhận định sau : Lòng yêu nước bắt nguồn từ tình yêu những người thân, yêu nơi chôn nhau cắt rốn với những kỉ niệm tuổi thơ không bao giờ quên.

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC : KỊCH, NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu khái quát đặc điểm của một số thể loại văn học : kịch, nghị luận.
- Vận dụng những hiểu biết đó vào việc đọc văn.

I - KỊCH

1. Khái lược về kịch

Kịch là một loại hình nghệ thuật tổng hợp. Trong phạm vi văn học, loại văn bản kịch được nêu ra thực chất là phần văn bản của tác phẩm kịch (kịch bản văn học). Do kịch thường được viết ra để diễn (trong sân khấu và điện ảnh) nên tác phẩm kịch không thể chứa đựng một dung lượng hiện thực rộng lớn như truyện, cũng không thể lắng lại trong những mạch chìm của cảm xúc, suy nghĩ như thơ ca, mà kịch lựa chọn những *xung đột trong đời sống* làm đối tượng mô tả. Trong xung đột kịch, những vấn đề thuộc bản chất của hiện thực được dồn nén, quy tụ, nổi bật. *Xung đột kịch* được cụ thể hoá bằng *hành động kịch*, đó là sự tổ chức cốt truyện với các tình tiết, sự kiện, biến cố theo một diễn biến logic, chặt chẽ, nhất quán. Hành động kịch được thực hiện bởi các *nhân vật kịch*, chính trong quá trình đó nhân vật bộc lộ đặc điểm, tính cách của mình.

Trong kịch, các nhân vật được xây dựng bằng chính ngôn ngữ (lời thoại) của họ. Ngôn ngữ kịch có ba loại : đối thoại (lời của các nhân vật nói với nhau), độc thoại (lời nhân vật tự bộc lộ tâm tư, tình cảm của mình), bàng thoại (lời nhân vật nói riêng với người xem). Qua lời thoại, tính cách nhân vật, những vấn đề, những mâu thuẫn cũng như cuộc sống xã hội hiện dần lên. Ngôn ngữ kịch mang tính hành động và tính khẩu ngữ cao.

Xét theo nội dung, ý nghĩa của xung đột, người ta phân ra ba loại kịch : bi kịch, hài kịch, chính kịch. Bi kịch phản ánh xung đột giữa những nhân vật cao thượng, tốt đẹp với những thế lực đen tối, độc ác ; sự thảm bại hay cái chết của những nhân vật ấy gợi lên nỗi xót xa, thương cảm – như *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Séch-xpia. Hài kịch khai thác những tình huống khôi hài, sự đối lập giữa vẻ ngoài đẹp đẽ với cái bên trong xấu xa nhằm làm bật lên tiếng cười chế giễu, mỉa mai – như *Lão hà tiện* của Mô-li-e. Chính kịch, cũng gọi là kịch, phản ánh mâu thuẫn, xung đột trong cuộc sống hằng ngày với bi hài, vui buồn lẫn lộn – như *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ. Xét theo hình thức ngôn ngữ trình diễn lại có *kịch thơ* (lời thoại bằng thơ), *kịch nói* (lời thoại bằng ngôn ngữ đời thường), *ca kịch* (lời thoại bằng hát, như tuồng, chèo, cải lương).

2. Yêu cầu về đọc kịch bản văn học

– Đọc kĩ lời giới thiệu, tiểu dẫn để có hiểu biết chung về tác giả, tác phẩm, thời đại mà tác phẩm ra đời, vị trí của đoạn trích trong toàn bộ tác phẩm.

– Tập trung chú ý vào lời thoại của các nhân vật. Ngôn ngữ kịch ngoài chức năng biểu đạt tư tưởng, tình cảm như lời nói thông thường còn mang tính hành động. Đó là những lời tranh luận, biện bác làm thay đổi tình thế, khắc sâu mâu thuẫn, thúc đẩy sự tiến triển của xung đột. Qua lời thoại, xác định quan hệ của các nhân vật, tìm hiểu đặc điểm, tính cách của từng nhân vật.

– Phân tích hành động kịch. Từ lời thoại, đặc điểm, tính cách và mối quan hệ tác động lẫn nhau của các nhân vật, tìm hiểu các tình tiết, sự kiện, biến cố tạo nên diễn biến của cốt truyện. Xác định rõ đâu là xung đột chủ yếu, đâu là xung đột thứ yếu, phân tích diễn tiến và kết quả của từng xung đột đó.

– Qua diễn tiến căng thẳng của xung đột và thái độ, hành động, số phận của các nhân vật trong xung đột, cần nêu rõ chủ đề tư tưởng, ý nghĩa xã hội của tác phẩm. Mọi giá trị của tác phẩm kịch đều khởi nguồn từ xung đột và nghệ thuật thể hiện xung đột. “Xung đột là cơ sở của kịch” (Pha-đê-ép).

II - NGHỊ LUẬN

1. Khái lược về văn nghị luận

Nghị luận là một thể loại văn học đặc biệt, dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó (chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật, triết học, đạo đức,...). Vấn đề được nêu ra như một câu hỏi cần giải đáp, làm sáng tỏ. Luận là bàn về đúng, sai, phải, trái, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia, để người ta nhận ra chân lí, đồng tình với mình, chia sẻ quan điểm và niềm tin của mình. Sức mạnh của văn nghị luận là ở sự sâu sắc của tư tưởng, tình cảm, tính mạch lạc, chặt chẽ của suy nghĩ và trình bày, sự thuyết phục của lập luận. Vận dụng các thao tác như giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh,... văn nghị luận tác động vào lí trí, nhận thức và cả tâm hồn người đọc, giúp họ hiểu rõ vấn đề đã nêu ra.

Văn nghị luận ngoài yếu tố trình bày, diễn giải, ít hoặc nhiều, trực tiếp hoặc gián tiếp còn có yếu tố tranh luận. Do đó ngôn ngữ trong văn nghị luận cũng giàu hình ảnh và sắc thái biểu cảm, nhưng quan trọng nhất là “phải dùng từ với một sự chính xác nghiệt ngã” (M. Go-rơ-ki). Ngôn ngữ văn nghị luận mang tính xã hội và tính học thuật cao.

Xét theo nội dung luận bàn, người ta phân văn nghị luận làm hai thể : *văn chính luận* (luận bàn về các vấn đề chính trị, xã hội, triết học, đạo đức), *văn phê bình văn học* (luận bàn về các vấn đề văn học nghệ thuật). Văn nghị luận thời trung đại có các bài *chiếu*, *cáo*, *hịch*, *bình sử*, *điều trần*, *bài luận*,... (*Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Đại cáo bình Ngô* của

Nguyễn Trãi, *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm,...). Văn nghị luận hiện đại gồm các *bài tuyên ngôn, lời kêu gọi, bài bình luận, phê bình, tranh luận, bút chiến, xã luận, ngôn luận*,... (*Tuyên ngôn Độc lập và Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Đạo đức và luân lý Đông Tây* của Phan Châu Trinh, *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh,...).

2. Yêu cầu về đọc văn nghị luận

– Tìm hiểu thân thế tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm nghị luận. Từ đó nhận xét : Vấn đề nêu lên trong tác phẩm xuất phát từ nhu cầu nào của thực tế, có tầm quan trọng như thế nào với cuộc sống, với lĩnh vực được luận bàn ?

– Văn nghị luận trước hết thể hiện những tư tưởng, lí tưởng của con người (tư tưởng chính trị, xã hội, quan điểm, tư tưởng văn học nghệ thuật,...). Phải nắm bắt mạch suy nghĩ, sự vận động của tư tưởng theo tiến trình diễn giải, trình bày vấn đề. Chú ý tóm lược các luận điểm và xác định mối quan hệ giữa chúng với nhau.

– Cảm nhận tâm tư, tình cảm như một mạch chìm trong dòng chảy của tác phẩm nghị luận. Các sắc thái của cảm xúc, những cung bậc của tình cảm thể hiện trong sự luận bàn làm tăng sức thuyết phục của tác phẩm nghị luận.

– Phân tích nghệ thuật lập luận, cách nêu chứng cứ, sử dụng ngôn ngữ, tác dụng của các biện pháp đó với từng vấn đề được trình bày trong nội dung tác phẩm.

– Nêu khái quát giá trị của tác phẩm nghị luận về cả hai phương diện : nghệ thuật biểu hiện và nội dung tư tưởng. Có thể rút ra những bài học sâu sắc từ tác phẩm nghị luận được học.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy nêu đặc trưng của kịch, các kiểu loại kịch và yêu cầu về đọc kịch bản văn học.
2. Tóm lược đặc trưng của văn nghị luận, các kiểu loại văn nghị luận và yêu cầu về đọc văn nghị luận.

GHI NHỚ

- *Kịch* tái hiện những xung đột trong cuộc sống qua diễn tiến của cốt truyện kịch, qua lời thoại và hành động của các nhân vật kịch.
- *Văn nghị luận* trình bày trực tiếp tư tưởng, quan điểm, tình cảm về những vấn đề mà xã hội quan tâm bằng lí lẽ, chứng cứ có sức thuyết phục.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích xung đột kịch trong đoạn trích *Tình yêu và thù hận* (trích kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia).
2. Phân tích nghệ thuật lập luận trong văn bản *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* (Ăng-ghen).

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố những kiến thức và kĩ năng cơ bản về các thao tác lập luận đã học.
- Vận dụng các thao tác lập luận đã học để viết được một văn bản nghị luận ngắn về một hiện tượng (vấn đề) gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

1. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi.

Người đầu tiên chịu ảnh hưởng Pháp rất đậm đà là Thế Lữ. [...]

Nhưng đến năm 1936, ảnh hưởng Pháp lại thấm thía thêm một tầng nữa. Trong thơ Thế Lữ ta chỉ thấy ẩn hiện đôi nhà thơ Pháp về thời lãng mạn. Xuân Diệu, nhà thơ ra đời hồi bấy giờ, mới một cách rõ rệt. Với Thế Lữ thì nhân ta còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu đốt cảnh Bồng Lai và xưa ai nấy về hạ giới. Với một nghệ thuật tinh vi đã học được của Bô-đơ-le, Xuân Diệu diễn tả lòng ham sống bông bột trong thơ Đơ Nô-ai và trong văn Gi-đơ. [...]

Ảnh hưởng Pháp trong thơ Việt đến Xuân Diệu là cực điểm. Qua năm 1938, Huy Cận ra đời, nó đã bắt đầu xuống, mặc dầu Huy Cận cũng chịu ảnh hưởng thơ Pháp gần đây, nhất là ảnh hưởng Véc-len. [...]

Trái hẳn với lối thơ tả chân có lối thơ Hàn Mặc Tử – Chế Lan Viên. Cả hai đều chịu rất nặng ảnh hưởng Bô-đơ-le và qua Bô-đơ-le, ảnh hưởng nhà văn Mĩ Êt-ga Pô, tác giả tập “Chuyện lạ”. Có khác chăng là Chế Lan Viên đã đi từ Bô-đơ-le, Êt-ga Pô đến thơ Đường, mà Hàn Mặc Tử đã đi ngược lại từ thơ Đường tới Bô-đơ-le, Êt-ga Pô và đi thêm một đoạn nữa cho gặp Thánh Kinh của đạo Thiên Chúa. [...]

Viết xong đoạn trên này đọc lại tôi thấy khó chịu. Mỗi nhà thơ Việt hình như mang nặng trên đầu năm bảy nhà thơ Pháp. Ấy chỉ vì tôi tìm ảnh hưởng để chia xu hướng. Sự thực đâu có thế. Tiếng Việt, tiếng Pháp khác nhau xa. Hồn thơ Pháp hề chuyển được vào thơ Việt là đã Việt hoá hoàn toàn. Sự thực thì khi tôi xem thơ Xuân Diệu, tôi không nghĩ đến Đơ Nô-ai... Thì văn Pháp không làm mất bản sắc Việt Nam. Những sự mô phỏng ngu muội lập tức bị đào thải.

(Theo Hoài Thanh – Hoài Chân,
Thi nhân Việt Nam, Sđd)

Câu hỏi :

a) Đoạn trích viết về vấn đề gì ? Quan điểm của các tác giả đối với vấn đề đó như thế nào ?

b) Các tác giả đã sử dụng thao tác lập luận nào là chủ yếu ? Ngoài ra, trong đoạn trích còn có thao tác lập luận nào khác nữa không ?

c) Có thể quan niệm một bài (đoạn) văn càng sử dụng được nhiều thao tác lập luận thì càng có sức hấp dẫn không ? Phải xuất phát từ đâu để có thể chọn chính xác các thao tác lập luận và vận dụng tổng hợp các thao tác đó trong một bài (đoạn) văn cụ thể ? Và phải dựa vào đâu để đánh giá mức độ thành công của việc vận dụng tổng hợp nhiều thao tác lập luận khác nhau ?

2. Giả sử anh (chị) phải trình bày một luận điểm trong bài văn nghị luận bàn về một trong những phẩm chất mà người thanh niên ngày nay cần có, anh (chị) có thể tiến hành luyện tập theo các bước sau :

a) *Bước thứ nhất*

– Xác định chủ đề của bài văn : Anh (chị) sẽ bàn về phẩm chất cụ thể nào ?

– Xây dựng cho bài làm một dàn ý rành mạch, hợp lí để làm rõ chủ đề.

b) *Bước thứ hai*

Tìm cách trình bày một luận điểm trong phần thân bài của dàn ý vừa xây dựng :

– Chọn luận điểm nào để trình bày ? Luận điểm ấy nằm ở vị trí nào trong bài văn ?

– Viết câu mở đầu thế nào để vừa giới thiệu được luận điểm, vừa liên kết được với đoạn trên ?

– Cần đưa ra những luận cứ nào để làm sáng tỏ luận điểm ? Các luận cứ ấy dùng thao tác lập luận nào là chủ yếu : phân tích, so sánh, bác bỏ hay bình luận ? Vì sao ?

– Nên sử dụng các thao tác lập luận nào khác nữa ngoài thao tác lập luận chủ yếu nói trên ? Vì sao ?

– Kết hợp thao tác lập luận chủ yếu với các thao tác lập luận bổ trợ thế nào để đoạn văn có thể trở thành một khối hữu cơ, thống nhất ?

c) *Bước thứ ba*

– Diễn đạt các ý đã tìm được thành một (hoặc một số) đoạn văn có liên kết chặt chẽ và thể hiện rõ phong cách ngôn ngữ chính luận.

– Đọc đoạn văn đã viết trước nhóm học tập (hay trước lớp), sửa chữa lại theo góp ý của tập thể nhằm nâng cao chất lượng của văn bản.

3. Sau tiết học, cần tiếp tục luyện tập để :

a) Viết đoạn văn triển khai một luận điểm khác của dàn ý mà anh (chị) đã xây dựng trên lớp.

b) Theo quy trình luyện tập trên lớp, hãy viết một văn bản nghị luận ngắn, có sử dụng kết hợp ít nhất hai thao tác lập luận, nhằm thuyết phục độc giả theo quan điểm của anh (chị) về một hiện tượng (vấn đề) đang được quan tâm trong lớp, trong nhà trường hoặc trong xã hội. Chẳng hạn :

- Một bài thơ (bài hát, bộ phim,...) đang gây nhiều tranh cãi ;
 - Vấn đề tiếp thụ những tinh hoa của văn hoá nhân loại trong bối cảnh thế giới đang có xu hướng trở thành một ngôi nhà chung ;
 - Nên hay không nên bàn về những nhược điểm của người Việt Nam ?
- c) Sưu tầm những bài (đoạn) văn hay, trong đó tác giả đã sử dụng kết hợp thành công các thao tác lập luận khác nhau.

ĐỌC THÊM

MẠO HIỂM

Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông. Xưa nay những đấng anh hùng làm nên những việc gian nan không ai làm nổi, cũng là nhờ cái gan mao hiểm, ở đời không biết cái khó là cái gì. [...]

Còn những kẻ ru rú như gián ngày, làm việc gì cũng chờ trời đợi số, chỉ mong cho được một đời an nhàn vô sự, sống lâu giàu bền, còn việc nước việc đời không quan hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường cạnh tranh này thế nào được nữa. Hãy trông những bọn thiếu niên con nhà kiêu dưỡng⁽¹⁾, cả đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một người khách lạ ; đi thuyền thì sợ sóng, trèo cao thì sợ run chân, cú áo buông chùng quần đóng gót, tướng thế là nho nhã, tướng thế là tuấn⁽²⁾ ; mà thực ra không có lực lượng, không có khí phách ; hễ ra khỏi tay bảo hộ của cha mẹ hay kẻ có thế lực nào thì không có thể mà tự lập được.

Vậy học trò ngày nay phải tập xông pha, phải biết nhẫn nhục⁽³⁾ ; mua nắng cũng không lấy làm nhọc nhằn, dãi rét cũng không lấy làm khổ sở. Phải biết rằng : hay ăn miếng ngon, hay mặc của tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hễ ngồi quá giờ thì đã kêu chóng mặt,... ấy là những cách làm mình yếu đuối nhút nhát, mất hẳn cái tinh thần mao hiểm của mình đi.

(Nguyễn Bá Học, *Mạo hiểm*, dẫn theo Dương Quảng Hàm, trong *Quốc văn trích diễm*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2005)

(1) Con nhà kiêu dưỡng : con nhà giàu sang, được cha mẹ chiều chuộng.

(2) Tuấn : văn nhã, có văn hoá.

(3) Nhẫn nhục : ở đây ý nói là chịu đựng gian khổ.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm vững và hệ thống hoá được những tri thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại và văn học nước ngoài đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11, học kì II trên hai phương diện lịch sử và thể loại. Biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo những tri thức đó.
- Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ : sự kiện, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học,...

I - NỘI DUNG

Sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai, phần văn học Việt Nam gồm những tác phẩm văn học hiện đại thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thuộc các thể loại *thơ ca* và *ng nghị luận*.

Về thơ, chương trình gồm các tác phẩm : *Lưu biệt khi xuất dương* (Phan Bội Châu), *Hầu Trời* (Tản Đà), *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đất thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Chiều tối* (Hồ Chí Minh), *Từ ấy* (Tố Hữu) ; các bài đọc thêm : *Lai Tân* (Hồ Chí Minh), *Nhớ đồng* (Tố Hữu), *Tương tư* (Nguyễn Bính), *Chiều xuân* (Anh Thơ).

Khi ôn tập các tác phẩm này, cần nắm được lí thuyết về thể loại thơ để vận dụng vào việc phân tích các tác phẩm. Cần nắm vững những vấn đề về nội dung và nghệ thuật ; nhận ra được nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, phát hiện ra các chi tiết nghệ thuật đặc sắc của mỗi bài thơ.

Về văn nghị luận, sách giáo khoa có trích tuyển để học các trích đoạn : *Về luân lí xã hội ở nước ta* (Phan Châu Trinh), *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh) ; bài đọc thêm : *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* (Nguyễn An Ninh).

Khi ôn tập các tác phẩm này, cần hiểu được sự khác nhau giữa văn hình tượng với văn nghị luận. Văn hình tượng là sản phẩm của tư duy nghệ thuật, sáng tạo ra những hình tượng sinh động, đẹp đẽ, trước hết và chủ yếu để chuyển tải tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ. Còn văn nghị luận là sản phẩm của tư duy lôgic, tác động trước hết đến nhận thức lí trí của người đọc. Sức mạnh của văn nghị luận là ở lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, luận cứ xác đáng, đầy thuyết phục.

Tìm hiểu các tác phẩm nghị luận nói trên qua đoạn trích, cần nắm chắc nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của các văn bản, cách triển khai lập luận và ngôn ngữ biểu đạt của mỗi tác giả.

Phần văn học nước ngoài gồm : bài thơ *Tôi yêu em* (Pu-skin), truyện ngắn *Người trong bao* (Sê-khốp), đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích tiểu thuyết *Những người khốn khổ* – Huy-gô), tác phẩm nghị luận *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* (Ăng-ghe-nh) ; bài đọc thêm : *Bài thơ số 28* (Ta-go).

Khi ôn tập các tác phẩm này, ngoài đặc trưng của một tác phẩm nước ngoài học qua bản dịch, cần nắm được những kiến thức cơ bản về tác giả, về nội dung và nghệ thuật của từng tác phẩm.

II - PHƯƠNG PHÁP

Học sinh có thể vận dụng những hình thức ôn tập sau :

- Lập đề cương
- Làm bài tập tại lớp
- Thuyết trình
- Thảo luận ở lớp (có thể theo từng nhóm)
- Viết báo

Có thể lập đề cương ôn tập theo hệ thống các vấn đề và câu hỏi sau :

1. Thơ mới khác với thơ trung đại như thế nào ?
2. Những nội dung cơ bản và đặc điểm nghệ thuật chủ yếu của các bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu, *Hầu Trời* của Tản Đà ? Làm rõ tính chất giao thời (giữa văn học trung đại và hiện đại) về nghệ thuật của các tác phẩm nói trên.
3. Qua việc phân tích, so sánh các bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu, *Hầu Trời* của Tản Đà, *Vội vàng* của Xuân Diệu, hãy làm rõ quá trình hiện đại hoá thơ ca thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.
4. Nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của các bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu, *Tràng giang* của Huy Cận, *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, *Tương tư* của Nguyễn Bính, *Chiều xuân* của Anh Thơ ?
5. Tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của các bài thơ *Chiều tối*, *Lai Tân* của Hồ Chí Minh ; *Từ ấy*, *Nhớ đồng* của Tố Hữu ?
6. Cái đẹp, cái hay, sức hấp dẫn của bài thơ *Tôi yêu em* (Pu-skin) ?
7. Phân tích hình tượng nhân vật Bê-li-cốp trong truyện ngắn *Người trong bao* (Sê-khốp).
8. Phân tích hình tượng nhân vật Giăng Van-giăng trong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (Huy-gô).

*Lưu ý : Những tác phẩm khác, anh (chị) dựa vào *Hướng dẫn học bài* và *Hướng dẫn đọc thêm* để ôn tập.

TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận.
- Biết cách tóm tắt văn bản nghị luận.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Mục đích

Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày lại một cách ngắn gọn nội dung của văn bản nghị luận gốc theo một mục đích đã định trước. Việc lựa chọn thông tin đưa vào văn bản tóm tắt bao giờ cũng phụ thuộc vào mục đích của công việc tóm tắt. Trước tiên, việc tóm tắt giúp người đọc hiểu được bản chất của văn bản. Văn bản tóm tắt còn là nguồn tài liệu tiện dụng trong nhiều trường hợp khác nhau. Ngoài ra, thông qua việc tóm tắt, người đọc nắm chắc các thao tác đọc văn bản, có dịp rèn luyện tư duy và cách diễn đạt.

2. Yêu cầu

Có thể nói, nhân tố hàng đầu chi phối toàn bộ việc tóm tắt văn bản là mục đích giao tiếp. Tuy nhiên, văn bản tóm tắt vẫn phải phản ánh trung thực văn bản gốc. Để đạt được yêu cầu này, khi tóm tắt, cần chú ý các điểm sau :

– Văn bản tóm tắt phải phản ánh trung thành các tư tưởng, luận điểm của văn bản gốc, không được xuyên tạc hoặc tự ý thêm những điểm không có trong văn bản gốc.

– Diễn đạt ngắn gọn, súc tích, loại bỏ những thông tin không phù hợp với mục đích tóm tắt.

II - CÁCH TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Đọc văn bản *Về luân lý xã hội ở nước ta* của Phan Châu Trinh (*Ngữ văn 11*, tập hai) và trả lời các câu hỏi sau :

1. Vấn đề được đem ra bàn bạc (nghị luận) là gì ? Dựa vào đâu mà anh (chị) biết được điều đó ?

2. Mục đích viết văn bản này của nhà chí sĩ Phan Châu Trinh là gì ? Phần nào trong văn bản thể hiện rõ nhất điều này ?
3. Để dẫn người đọc đến mục đích ấy, tác giả đã trình bày những luận điểm nào ? Hãy tìm các câu thể hiện rõ nhất những luận điểm ấy.
4. Hãy tìm các luận cứ làm sáng tỏ cho từng luận điểm trong bài viết của tác giả.
5. Trình bày các luận điểm, luận cứ bằng lời văn của mình.
6. Đối chiếu với văn bản gốc và mục đích, yêu cầu tóm tắt để kiểm tra, hoàn chỉnh bản tóm tắt.

GHĨ NHỚ

- Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày ngắn gọn nội dung của văn bản gốc theo một mục đích định trước.
- Để tóm tắt được tốt, cần :
 - Đọc kĩ văn bản gốc. Dựa vào nhan đề, phần mở đầu và kết thúc để lựa chọn những ý, những chi tiết phù hợp với mục đích tóm tắt. Đọc từng đoạn trong phần triển khai để nắm được các luận điểm và luận cứ làm sáng tỏ cho chúng.
 - Tìm cách diễn đạt lại các luận điểm, luận cứ một cách mạch lạc.
- Văn bản tóm tắt cần phản ánh trung thực nội dung văn bản gốc.

LUYỆN TẬP

1. Căn cứ vào nhan đề và phần mở đầu đã cho dưới đây, hãy xác định chủ đề nghị luận của văn bản :

a) *Có lẽ trên thế giới hiếm có một đất nước nào vừa thật đa dạng mà cũng vừa thật thống nhất như In-đô-nê-xi-a. Sự đa dạng và thống nhất ấy được thể hiện trên nhiều yếu tố : từ địa hình, khí hậu tới thành phần dân tộc, từ đời sống con người tới lịch sử văn hoá.*

(Theo Ngô Văn Doanh, *Tâm lí hướng tới sự thống nhất trong đa dạng của người In-đô-nê-xi-a*)

b) *Bên cạnh một Xuân Diệu – nhà thơ, một Xuân Diệu – văn xuôi, còn có một Xuân Diệu – nghiên cứu, phê bình văn học. Cả về mặt này, thành tựu ông đạt được cũng không kém phần bề thế, thậm chí phong phú và có chất hơn sự nghiệp của nhiều cây bút nghiên cứu, phê bình chuyên nghiệp.*

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Kinh nghiệm viết một bài văn*, NXB Giáo dục, 2006)

2. Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

XIN ĐỪNG LÃNG PHÍ NƯỚC

Trong đời sống chúng ta, thứ tài sản thường bị huỷ hoại, lãng phí nhiều nhất là nước. Trong ý thức nhiều người, nước là thứ trời sinh, có thể sử dụng “vô tư”, “xả láng”, không cần giữ gìn gì hết ! Nhưng đó là nhầm lẫn lớn của một tầm mắt hạn hẹp.

Các nhà khoa học đã cho biết nước ngọt trên trái đất này là có hạn. Tổng số nước ngọt trên trái đất ước tính chỉ có chưa đến một tỉ ki-lô-mét khối. Số nước đó được coi là đủ cho năm 1990 khi nhân loại có ba tỉ người. Dự kiến đến năm 2025 nhân loại sẽ thêm ba tỉ người nữa, thành sáu tỉ người thì nguồn nước lấy đâu cho đủ ?

Trên thế giới không phải nước nào cũng may mắn được trời cho đủ nước ngọt để dùng. Nước Xinh-ga-po hoàn toàn không có nước ngọt, phải mua nước của Ma-lai-xi-a về chế biến. Một số nước ở Cận Đông cũng xảy ra tranh chấp về nguồn nước. Trong khi đó, công nghiệp càng phát triển thì lượng nước dùng trong công nghiệp càng nhiều, nước thải công nghiệp càng làm cho sông ngòi, ao hồ bị ô nhiễm, làm giảm lượng nước ăn, chăn nuôi và trồng trọt.

Liên hợp quốc đã ra lời kêu gọi bảo vệ nguồn nước ngọt, chống ô nhiễm,... Chúng ta hãy tiết kiệm nước, giữ gìn nước cho chúng ta và cho mai sau.

(Theo Thanh Ba, báo Nhân dân Chủ nhật)

Yêu cầu :

- a) Xác định vấn đề và mục đích nghị luận.
- b) Tìm các luận điểm trong văn bản.
- c) Tóm tắt văn bản bằng ba câu.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố, hệ thống hoá những kiến thức về tiếng Việt đã học từ đầu năm học.
- Có kĩ năng thực hành tiếng Việt ở những vấn đề được đề cập đến trong chương trình Ngữ văn lớp 11.

1. Vì sao nói ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội còn lời nói là sản phẩm của cá nhân ?
2. Phân tích mối quan hệ hai chiều giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân thể hiện qua việc sử dụng ngôn ngữ để sáng tạo nên hình tượng bà Tú trong bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương.
3. Đánh dấu vào lời giải thích đúng khái niệm *ngữ cảnh*.
 - ☐ Ngữ cảnh là những câu văn đi trước và những câu văn đi sau một câu văn nào đó.
 - ☐ Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội được nội dung ý nghĩa của lời nói.
 - ☐ Ngữ cảnh là hoàn cảnh khách quan được nói đến trong câu.
 - ☐ Ngữ cảnh là hoàn cảnh ngôn ngữ vào một thời kì nhất định.
4. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác trong bối cảnh như thế nào ? Phân tích một số chi tiết cho thấy sự chi phối của ngữ cảnh đối với nội dung và hình thức của câu văn trong bài văn tế.
5. Ghi những nội dung cần thiết (khái niệm, biểu hiện thường gặp,...) về hai thành phần nghĩa của câu vào bảng theo mẫu sau :

Nghĩa sự việc	Nghĩa tình thái

6. Phân tích hai thành phần nghĩa của câu thứ hai trong lời nói của nhân vật bác Siêu ở đoạn trích sau :

Bác Siêu đáp vắn vơ :

– Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm. Để họ không phải đi gọi đâu.

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

7. Tìm ví dụ để minh hoạ cho những đặc điểm loại hình của tiếng Việt và ghi vào bảng theo mẫu sau :

Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	Ví dụ minh hoạ
1.	
2.	
3.	

8. Lập bảng đối chiếu những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ chính luận theo mẫu sau :

Phong cách ngôn ngữ báo chí	Phong cách ngôn ngữ chính luận
1.	
2.	
3.	

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm vững hơn cách tóm tắt văn bản.
- Tóm tắt được văn bản nghị luận có độ dài khoảng 1000 chữ.

1. Đọc văn bản sau :

MẤY NÉT VỀ THƠ MỚI TRONG CÁCH NHÌN LẠI HÔM NAY

[...] Thơ mới không nói đến đấu tranh cách mạng, đó là nhược điểm lớn, và thơ mới nói chung buồn. Đó là nỗi buồn của cả một thế hệ người trong xã hội thực dân, nửa phong kiến ; nó thành ra nỗi buồn về số kiếp con người, cái buồn tưởng như là bản chất của cuộc đời. Cũng có những bài thơ vui, những vần thơ vui, có cả vài nhà thơ mà tâm hồn thiên về cảm xúc vui, nhưng bao trùm thơ mới có thể nói là nỗi buồn day dứt, nỗi buồn của thế hệ. Nhưng cái buồn của thơ mới đâu có phải đều là uỷ mị. Nỗi buồn của “con hổ nhớ rừng” là chan chứa hoài niệm về giang san, đất nước chứ ! Nỗi buồn trong bài *Tràng giang* không phải là lòng yêu quê hương đó sao ? [...] Nhược điểm của thơ mới là thiếu khí phách cách mạng, nhưng thơ mới là phong trào văn học phong phú, một phong trào sáng tạo dồi dào, có nhiều yếu tố tích cực : lòng yêu quê hương đất nước đậm đà ; lòng yêu sự sống, yêu con người ; bên cạnh cái buồn lại có chủ nghĩa lạc quan như là mạch nước ngầm trong mát ; lòng trân trọng yêu mến cha ông, yêu mến quá khứ đẹp của đất nước, giống nòi. Lại có những nhà thơ có cảm quan vũ trụ sâu sắc mà vẫn nặng lòng đời. Và tất cả các nhà thơ mới đều chung một tình yêu : yêu tiếng Việt, yêu tha thiết, da diết. Chính lòng yêu tiếng Việt đó là một biểu hiện của lòng yêu nước.

Phong trào Thơ mới đã đóng góp nhiều về nghệ thuật thơ, đã đổi mới sự biểu hiện cảm xúc mạnh, nghĩa là cảm xúc sâu thẳm về cuộc đời, về con người, về đất nước, về thiên nhiên, về vạn vật. Thơ mới đã trau dồi tiếng Việt, làm cho ngôn ngữ thơ Việt Nam uyển chuyển và hiện đại, biểu hiện được tất cả các màu sắc tâm hồn của người Việt Nam ở thế kỉ này. Nếu không có phong trào Thơ mới thì cũng không có ngôn ngữ thơ mới vừa súc tích, sắc bén, vừa uyển chuyển mượt mà, chứa đựng nhiều năng lượng trữ tình cho những nhà thơ các thế hệ ra đời sau Cách mạng tháng Tám để biểu hiện tư tưởng và tình cảm của mình.

Với những ưu điểm và nhược điểm của nó, thơ mới xứng đáng được mệnh danh là “một thời đại trong thi ca” như Hoài Thanh đã nói, một thời đại phong phú, dồi dào sức sáng tạo của hồn thơ dân tộc.

(Theo Huy Cận, *Nhìn nhận lại một số hiện tượng văn học*, báo *Người giáo viên nhân dân*, 1989)

Một bạn dự định tóm tắt văn bản trên với một số nội dung sau :

- Cái buồn của thơ mới không uỷ mị mà chứa nhiều yếu tố tích cực.
- Thơ mới là phong trào văn học phong phú, một phong trào sáng tạo dồi dào, có nhiều yếu tố tích cực.
- Phong trào Thơ mới có nhiều đóng góp về nghệ thuật thơ.
- Thơ mới xứng đáng được mệnh danh là “một thời đại trong thi ca” như Hoài Thanh đã nói.

Theo anh (chị), những nội dung trên đã bao quát đúng và đủ nội dung của văn bản gốc chưa ? Nên bỏ ý nào, bổ sung ý nào ?

2. Đọc lại bài *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh (*Ngữ văn 11*, tập hai) và thực hiện các yêu cầu sau :

- Xác định chủ đề và mục đích của văn bản.
- Tìm bố cục của văn bản.
- Tóm tắt ý từng phần và viết thành văn bản tóm tắt.

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được nội dung chủ yếu của chương trình Làm văn lớp 11.
- Biết cách lập luận và vận dụng các thao tác lập luận : phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận trong bài nghị luận.
- Biết cách tóm tắt một văn bản nghị luận, viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

I - NHỮNG NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN ÔN TẬP

1. Thống kê, phân loại và hệ thống hoá các bài học phần Làm văn trong SGK *Ngữ văn 11*.
2. Trình bày quan niệm, yêu cầu và cách thức tiến hành các thao tác lập luận : phân tích, so sánh, bác bỏ và bình luận.
3. Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản nghị luận.
4. Yêu cầu và cách thức viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

II - LUYỆN TẬP

1. Trong văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta*, Phan Châu Trinh vận dụng chủ yếu các thao tác lập luận nào ? Hãy phân tích và đánh giá hiệu quả của việc vận dụng các thao tác lập luận ấy.

2. Khi phân tích nội dung câu cách ngôn “Thất bại là mẹ thành công”, anh (chị) bắt đầu phân tích từ đâu, dựa trên những cơ sở nào và sử dụng những ví dụ có thật nào để làm sáng tỏ ?

3. Phân tích tác dụng của việc vận dụng thao tác lập luận bác bỏ trong đoạn văn sau và thử viết một đoạn văn bác bỏ với chủ đề tự chọn.

[...] Thử nghĩ mà xem, con người không biết sợ cái gì trên đời này cả, liệu có phải là con người không ? Cái gì cũng “vô uy”, cũng tỏ thái độ sắt thép, nghĩa là không biết mềm lòng trước bất cứ một cái gì, đấy là loài quỷ sứ chứ đâu phải là người ! “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân dạy cho người ta hiểu rằng, muốn nên người, phải biết kính sợ ba điều này : cái tài, cái đẹp và cái thiên tính tốt của con người (thiên lương). Vậy, kẻ nào không biết sợ cái gì hết, đó là loài quỷ sứ. Loại người này, thực ra rất hiếm hoi, hay nói đúng hơn, không thể có được. Nhưng loại người sau đây thì chắc không ít : sợ rất nhiều thứ, nhất là quyền thế và đồng tiền, nhưng đối với cái tài, cái đẹp, cái thiên lương thì lại không biết sợ, thậm chí sẵn sàng lãng mạ, giày xéo. Đấy là hạng người hèn hạ nhất, thô鄙 nhất, đồi bại nhất.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Trên cơ sở nắm vững các kiến thức và kĩ năng đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11, trả lời chính xác các câu hỏi trắc nghiệm.
- Viết được một bài văn nghị luận có luận điểm, luận cứ xác thực ; vận dụng hợp lí nhiều thao tác lập luận ; giọng điệu chân thành, nhiệt tình ; thể hiện được những ý kiến riêng của bản thân về một hiện tượng (vấn đề) gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

I - HƯỚNG DẪN CHUNG

Ngoài những nội dung đã đề cập ở bài *Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I*, anh (chị) cần chú ý:

1. Bài *Kiểm tra tổng hợp cuối năm* chính là bài làm phản ánh khá trung thực, đầy đủ kết quả học tập Ngữ văn của anh (chị) trong năm học lớp 11.

Để làm tốt bài kiểm tra có ý nghĩa quan trọng như thế, anh (chị) cần ôn luyện các kiến thức và kĩ năng đã học không chỉ trong học kì II mà trong cả chương trình Ngữ văn lớp 11.

2. So với thời điểm cuối học kì I, anh (chị) đã trưởng thành nhiều cả về vốn sống, vốn kinh nghiệm và khả năng suy nghĩ. Vì thế, anh (chị) cần tiếp tục quan sát, tìm hiểu, suy nghĩ sâu rộng hơn về đời sống để có thêm những ý kiến riêng của bản thân về các hiện tượng (vấn đề) xã hội, đặc biệt là những vấn đề có ý nghĩa quan trọng và đang tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Đây cũng là một trong những mục đích quan trọng của việc học tập ở nhà trường.

3. Bài *Kiểm tra tổng hợp cuối năm* có cơ cấu đề bài giống với bài *Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I*, nghĩa là cũng gồm 12 câu hỏi trắc nghiệm và một bài làm văn. Vì thế, trước khi làm bài, anh (chị) cần xem lại bài *Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I* để có thể rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho bài làm này đạt kết quả tốt hơn.

II - GỢI Ý ĐỀ BÀI

Phần trắc nghiệm (3 điểm)

1. Sắp xếp các bài thơ sau theo trình tự thời gian sáng tác :

A – *Lưu biệt khi xuất dương*

B – *Từ ấy*

C – *Chiều tối*

D – *Nhớ rừng*

2. Trong các tác phẩm dưới đây, bài thơ nào thể hiện mối sầu nhân thế của một linh hồn nhỏ trước vũ trụ bao la ?

A – *Hầu Trời*

B – *Trăng giăng*

C – *Nhớ đồng*

D – *Lưu biệt khi xuất dương*

3. Trong các bài thơ sau, có một bài thơ thất ngôn viết về buổi chiều, nhưng trong các dòng thơ không hề có một chữ *chiều*. Đó là bài thơ nào ?

A – *Chiều xuân*

B – *Nhớ đồng*

C – *Lai Tân*

D – *Chiều tối*

4. Hai câu thơ :

Lời yêu mỏng mảnh như màu khói

Ai biết lòng anh có đổi thay ?

(Xuân Quỳnh, *Hoa cỏ may*)

phảng phất tinh thần và câu chữ trong hai câu kết của bài thơ nào ?

A – *Vội vàng*

B – *Đầy thôn Vĩ Dạ*

C – *Trăng giăng*

D – *Tương tư*

5. Vào những năm đầu của thế kỉ XX, ai là người phê phán “*bọn học trò trong nước ham quyền thế, ham bả vinh hoa [...] mà chẳng biết có dân*” ?

A – Phan Châu Trinh

B – Phan Bội Châu

C – Nguyễn An Ninh

D – Trần Đà

6. *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*

Mặt trời chân lí chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

(Tố Hữu, *Từ ấy*)

Khổ thơ trên thể hiện chính xác tâm trạng nào của nhà thơ ?

A – Niềm hân hoan, phấn khởi chào đón mùa hạ

B – Niềm hạnh phúc của một tâm hồn hoà hợp với thiên nhiên

C – Niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng cộng sản

D – Niềm vui sướng khi lần đầu đến với thi ca

7. Văn học hiện đại Việt Nam đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có nội dung (tính chất) nào mà văn học trung đại chưa có ?

A – Tinh thần yêu nước

B – Tính nhân đạo

C – Tính hiện thực

D – Sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của cái tôi cá nhân

8. Một bạn muốn xếp thật chính xác các tác phẩm : (1) *Một thời đại trong thi ca* ; (2) *Hai đứa trẻ* ; (3) *Tôi yêu em* ; (4) *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* vào các thể loại : *truyện, thơ, kịch, nghị luận*.

Hãy chọn cách sắp xếp đúng :

A – Truyện-1, thơ-2, kịch-3, nghị luận-4

B – Truyện-2, thơ-3, kịch-4, nghị luận-1

C – Truyện-3, thơ-4, kịch-1, nghị luận-2

D – Truyện-4, thơ-1, kịch-2, nghị luận-3

9. Chọn câu trả lời chính xác về các thành phần nghĩa của câu.

A – Nghĩa sự việc và nghĩa hàm ẩn

B – Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái

C – Nghĩa tình thái và nghĩa hàm ẩn

D – Nghĩa tường minh và nghĩa sự việc

10. Dòng nào dưới đây nêu đầy đủ và chính xác các yếu tố của ngữ cảnh ?

A – Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập tới

B – Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, văn cảnh

C – Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập tới và văn cảnh

D – Nhân vật giao tiếp, hiện thực được đề cập tới và văn cảnh

11. Chọn câu trả lời đầy đủ và chính xác về nội dung của nghĩa tình thái trong câu.

A – Thái độ, sự đánh giá của người nói được bộc lộ riêng qua các từ ngữ tình thái trong câu

B – Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu

C – Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu hoặc đối với người nghe

D – Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với người nghe

12. Dòng nào dưới đây nêu đầy đủ và chính xác các đặc điểm về ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ chính luận ?

A – Nhiều từ ngữ chính trị ; câu văn chuẩn mực, gần với phán đoán và suy luận logic ; sử dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn.

B – Nhiều từ ngữ chính trị ; ngữ điệu linh hoạt ; sử dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn.

C – Câu văn chuẩn mực, gần với phán đoán và suy luận logic ; sử dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn ; ngữ điệu linh hoạt.

D – Nhiều từ ngữ chính trị ; sử dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn.

Phản tự luận (7 điểm) (Chọn một trong hai đề) :

1. Nêu những suy nghĩ và cảm xúc riêng của anh (chị) về một bài thơ (hoặc một truyện ngắn) đã học.

2. Trình bày quan niệm của anh (chị) về việc chọn nghề trong tương lai. (Chọn nghề phù hợp với năng lực thực tế của mình ; chọn nghề đang được ưa chuộng trong xã hội hay nhất quyết theo đuổi nghề mà mình yêu thích nhất ?)

III - GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

Ngoài những nội dung đã nêu ở mục *Gợi ý cách làm bài* trong bài *Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I*, anh (chị) cần chú ý thêm những điểm sau :

1. Đề bài trắc nghiệm trong bài *Kiểm tra tổng hợp cuối năm* được ra chủ yếu trên cơ sở nội dung chương trình học kì II, môn Ngữ văn lớp 11. Tuy nhiên, vì đây là bài kiểm tra cuối năm học nên vẫn bao gồm kiến thức của chương trình học kì I. Vì thế, để trả lời tốt các câu hỏi trắc nghiệm, anh (chị) cần ôn lại các kiến thức và kĩ năng đã học trong toàn bộ năm học lớp 11 để bảo đảm sự tiếp nối và tính hệ thống của chương trình.

2. Anh (chị) viết bài *Kiểm tra tổng hợp cuối năm* sau khi đã học các thao tác lập luận phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận. Vì thế, anh (chị) cần chú ý vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận để bài làm phong phú, chặt chẽ, có sức thuyết phục hơn.

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM _____

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 1* và *Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I* trong *Ngữ văn 11*, tập một.

BẢNG TRA CỨU TỪ HÁN VIỆT

1. Từ trong bảng tra cứu chủ yếu là những từ Hán Việt xuất hiện trong SGK *Ngữ văn 11* và một số tài liệu tham khảo khác. Khuôn khổ của bảng tra cứu có hạn nên chỉ lựa chọn một số từ thường xuất hiện trong các văn bản cổ để tạo điều kiện cho việc lĩnh hội văn bản và sử dụng khi cần thiết.
2. Nhìn chung, mỗi từ sẽ được trình bày theo quy cách dưới đây :
 - Từ cần giải thích.
 - Nghĩa của từ cần giải thích. Nếu từ có nhiều nghĩa sẽ ghi rõ 1, 2,...
 - Nghĩa của từng yếu tố trong từ (nếu cần).
 - Mở rộng vốn từ (theo các yếu tố). Nghĩa của những từ khó hiểu đặt trong dấu ngoặc đơn.
 - Hiện tượng đồng âm (được đánh dấu bằng dấu * ; nếu có nhiều từ đồng âm thì sẽ ghi rõ 1, 2,... sau dấu *).

ám	bóng râm, bóng mát dưới vòm cây tán lá (nghĩa gốc) ; tước vị của cha ông để lại, con cháu được kế thừa (nghĩa chuyển) : <i>ám sinh</i> (con trai quan lại cao cấp thời phong kiến được đặc cách cho vào học tại Quốc Tử Giám hoặc bổ nhiệm một chức vị nhất định), <i>tập ám</i> (được hưởng những quyền lợi như đã nói ở trên).
ân điển	ơn huệ lớn (chức tước, quyền lợi đặc biệt,...) do nhà vua ban cho quần thần, được tuyên cáo và tiếp nhận qua những nghi thức long trọng. <i>ân</i> = ơn, ơn huệ : <i>ân nhân</i> , <i>ân tình</i> , <i>ân tứ</i> (vua ban ơn, ban thưởng). <i>ân tứ vinh quy</i> : ngày xưa, thi đỗ tiến sĩ, được vua ban áo mũ, cờ, biển, cho về thăm quê, được dân địa phương đón rước rất long trọng. <i>diễn</i> = quy tắc ; thể chế, lễ nghi.
ân sủng	ơn huệ và sự quý trọng, mến yêu của nhà vua đối với bề tôi. <i>sủng</i> = yêu mến : <i>sủng ái</i> , <i>sủng thần</i> (bề tôi được vua chúa tin yêu), <i>thất sủng</i> (không được bề trên yêu mến, tin dùng như trước nữa).
ấu trĩ	trẻ thơ, còn non nớt, thiếu hiểu biết, kinh nghiệm : <i>ấu trĩ viên</i> (vườn trẻ).
biến thiên	1. thay đổi lớn lao ; 2. thay đổi giá trị (toán học). <i>biến</i> = thay đổi, đổi khác : <i>biến hoá</i> , <i>biến dạng</i> (thay đổi hình dạng vốn có), <i>biến chất</i> (thay đổi tính chất, phẩm chất vốn có ; mất phẩm chất đạo đức, mất tư cách), <i>biến thể</i> , <i>biến áp</i> , <i>biến sắc</i> (thay đổi màu sắc, phai màu ; sắc mặt thay đổi do ngạc nhiên, lo sợ, cáu giận,...). <i>thiên</i> = di chuyển, chuyển dời : <i>thiên di</i> (di chuyển đi nơi khác), <i>thiên đô</i> (dời kinh đô đến một nơi chốn khác). <i>thiên</i> ^{*1} = 1000 : <i>thiên biến vạn hoá</i> (biến hoá, thay đổi vô cùng vô tận, không sao biết trước, biết hết được), <i>thiên cổ</i> (nghìn xưa ; quá khứ xa xôi), <i>thiên niên kỉ</i> (1000 năm). <i>thiên</i> ^{*2} = lệch, không cân bằng : <i>thiên vị</i> (đối xử không công bằng), <i>thiên kiến</i> (ý kiến, nhận xét thiên lệch, không khách quan, phiến diện,...).

	<i>thiên</i>^{*3} = ông Trời (theo tín ngưỡng dân gian) ; tự nhiên : <i>thiên nhiên</i>, <i>thiên tạo</i> (như do Trời làm ra), <i>thiên đường</i> (nơi sung sướng, hạnh phúc tuyệt đỉnh, theo tín ngưỡng dân gian), <i>thiên cầu</i> (vòm trời), <i>thiên hạ</i> (mọi miền đất đai dưới vòm trời ; người đời, người trong xã hội,...), <i>thiên tu</i> (phẩm chất vốn có từ khi sinh ra, như được Trời ban cho).
bình sinh	trong cuộc đời, suốt cả cuộc đời ; trong cuộc sống hằng ngày ; thường ngày.
càn khôn	tên hai quẻ trong 64 quẻ của <i>Kinh Dịch</i> : Trời, Đất. <i>càn</i> = tượng trưng trời, vua, cha, chồng, nam,... <i>khôn</i> = tượng trưng đất, bề tôi, mẹ, vợ, nữ,...
cao khiết	cao thượng, trong sạch. <i>cao</i> = cao ; vượt mức bình thường : <i>cao đạo</i> (thanh cao, không màng danh lợi), <i>cao hứng</i> (có hứng thú, xúc cảm mạnh mẽ vượt mức bình thường), <i>cao sản</i> (sản lượng vượt mức bình thường), <i>cao kiến</i> (ý kiến xác đáng, sáng suốt khác thường), <i>cao vọng</i> (ước vọng cao xa), <i>cao áp</i>, <i>cao thế</i>, <i>cao tần</i>. <i>khiết</i> = sạch sẽ, trong sạch : <i>thuần khiết</i> (hoàn toàn trong sạch, không pha tạp), <i>tinh khiết</i>, <i>liêm khiết</i> (trong sạch, không tham nhũng).
chế khoa	khoa thi đặc biệt, ngoài các khoa thi mở theo định kì hoặc theo lệ thường (trong xã hội phong kiến ngày trước).
cô liêu	hoang vắng, quạnh quẽ, lẻ loi. <i>cô</i> = đơn chiếc, lẻ loi : <i>cô đơn</i>, <i>cô độc</i>, <i>cô lập</i> (trơ trọi một mình), <i>cô nhi</i> (trẻ mồ côi), <i>cô thôn</i> (thôn xóm lẻ loi, hẻo lánh). <i>liêu</i> = vắng vẻ, trống trải, quạnh hiu. <i>liêu</i>[*] = quan : <i>đồng liêu</i> (cùng làm quan với nhau) ; <i>liêu thuộc</i> (chức quan nhỏ dưới quyền vị quan to).
dư ba	gọn sóng còn lan toả sau đợt sóng lớn (nghĩa gốc) ; tác dụng, ảnh hưởng còn rơi rớt lại của một sự kiện quan trọng (nghĩa chuyển). <i>dư</i> = còn thừa, còn rơi rớt lại : <i>du âm</i>, <i>du vị</i>, <i>du hương</i>, <i>du dật</i> (thừa thãi), <i>nghiệp dư</i> (những hoạt động ngoài công việc chính, hoạt động không chuyên môn), <i>tàn dư</i>. <i>dư</i>[*] = sà xe chở người, đồ vật... (nghĩa gốc) ; mặt đất (được ví như sà xe chiếc xe cực lớn, chở được muôn người, muôn vật...) ; cực kì đông đúc, nhiều vô kể (nghĩa chuyển) : <i>du địa</i> (đất nước), <i>du đồ</i> (bản đồ đất nước), <i>địa dư</i>, <i>du luận</i> (ý kiến luận bàn của công chúng đông đảo).
đan tri	bạc thêm màu đỏ trước cung điện, cung vua. <i>đan</i> = 1. màu đỏ ; đỏ như son : <i>đan tâm</i> (tấm lòng son), <i>đan thanh</i> (màu đỏ và màu xanh ; tranh vẽ ; hội hoạ “Nét đán thanh bạc chày chàng Vương” – <i>Cung oán ngâm khúc</i>) ; 2. viên thuốc (Đông y) : <i>linh đán</i> (viên thuốc có công hiệu đặc biệt), <i>tiên đán</i> (thuốc tiên), <i>cao đán hoàn tán</i> (các dạng thuốc bột, thuốc viên, thuốc nấu cô đặc,... của Đông y). <i>tri</i> = sà thêm.
đế khuyết	cung vua, hoàng thành. <i>đế</i> = vua : <i>đế vương</i>, <i>đế chế</i> (thế chế chính trị có vua đứng đầu), <i>đế kinh</i> (kinh đô), <i>đế vị</i> (ngôi vua). <i>khuyết</i> = cổng, cửa ngõ của hoàng thành.

địch khái	lòng căm giận quân thù. <i>khái</i> = căm xúc mạnh mẽ : <i>căm khái, khảng khái</i> (chí khí cứng cỏi, kiên cường ; rộng rãi, vô tư, không vụ lợi). <i>khái*</i> = tóm gọn những điểm chung cốt yếu nhất : <i>khái quát, khái luận, khái niệm, đại khái, khái lược</i> .
điều linh	tình cảnh long đong khổ cực. <i>điều</i> = héo tàn, héo úa : <i>điều tàn</i> . <i>điều*¹</i> = chậm trễ : <i>điều khác, phù điều</i> . <i>điều*²</i> = gian trá, không thật thà, không trung thực : <i>điều ngoa, điều bạc, điều xảo, điều trá</i> .
điều	xót thương, thăm hỏi, an ủi : <i>điều dân phạt tội</i> (thương xót dân lành, đánh dẹp kẻ có tội), <i>ai điều</i> (buồn rầu thương tiếc người qua đời), <i>điều tang</i> (thăm viếng chia buồn với gia đình, thân nhân người qua đời), <i>điều phúng</i> (thăm viếng, bày tỏ lòng thương tiếc người qua đời), <i>điều văn</i> (bài văn tưởng niệm người qua đời được viết để đọc trong lễ truy điệu, tưởng niệm).
đình ninh	1. tin chắc (“Cứ đình ninh là nó đã làm xong rồi”). 2. không thay đổi ; một lòng một dạ, trước sau như một (“Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Những lời hẹn ước vẫn còn đình ninh” – Ca dao). 3. nhắc đi nhắc lại (“Đình ninh hai mặt một lời song song” – <i>Truyện Kiều</i>).
đốc đồng	chức quan hàng đầu ở đình trấn biên giới thời Lê, xử các vụ kiện cáo, trị an, binh lương,...
hào lí	những người có vai vế, có quyền thế trong làng, xã dưới thời phong kiến.
hu truyền	loan truyền những điều không có thực. <i>hu</i> = trống rỗng ; không có thực, giả dối : <i>hu trương thanh thế</i> (tiếng tăm thế lực vốn không có gì đáng kể nhưng tìm mọi cách tự đề cao, tự quảng cáo, bày đặt giả dối để lừa bịp), <i>hu danh</i> (danh tiếng hão ; không có thực chất, thực lực), <i>hu văn</i> (văn chương phù phiếm, không có giá trị thiết thực), <i>hu vô</i> (trống rỗng, không có thực, không tồn tại...), <i>hu không</i> (trống không, không có gì cả), <i>hu ảo</i> (không có thực).
khởi sự	bắt đầu tiến hành công việc. <i>khởi</i> = đứng lên (nghĩa gốc) ; dấy lên ; bắt đầu, mở đầu : <i>khởi nghĩa, khởi binh, khởi công, khởi hành, khởi hấn</i> (gây mối hận thù), <i>khởi xướng</i> (nêu lên trước hết, nêu lên đầu tiên để kêu gọi, động viên những người khác làm theo), <i>khởi điểm</i> (điểm xuất phát, điểm mở đầu), <i>khởi thảo</i> (soạn thảo lần đầu, chưa thật hoàn chỉnh, còn tiếp tục bổ sung, sửa chữa,...), <i>khởi sắc</i> (tươi tắn, tốt đẹp hơn so với trước đó).
kì hào	người già cả có uy tín trong làng xã ; những người có quyền, có thế, có địa vị trong làng xã thời phong kiến. <i>kì</i> = già cả : <i>kì lão</i> (người già cả), <i>kì mục</i> (người có chức tước, vai vế trong làng xã thuở xưa), <i>kì cựu</i> (già dặn, lâu năm trong ngành, trong nghề, có nhiều kinh nghiệm).

kì^{*1} = khác lạ, lạ lùng : *kì tài* (tài năng đặc biệt khác thường), *kì công, kì tích* (thành tích đặc biệt), *kì quan* (cảnh tượng lạ kì ; công trình kiến trúc,... đặc biệt, thu hút sự chú ý chiêm ngưỡng).
kì^{*2} = thời hạn ; trông đợi, mong đợi : *kì hạn, kì vọng* (hi vọng, trông mong).
kì^{*3} = cờ : *quốc kì, kì đài*.
kì^{*4} = cờ (một trò chơi) : *kì thủ* (người giỏi chơi cờ), *kì phùng địch thủ* : những tay cao cờ gặp nhau (nghĩa gốc) ; ngang sức ngang tài (nghĩa chuyển).

phong đăng

được mùa.

phong = dồi dào ; nhiều, lớn, đầy đặn : *phong phú*.

đăng = thành thực ; hoàn thành.

(*phong đăng* được hiểu với nghĩa : kết thúc, hoàn thành một vụ làm ruộng có thu hoạch dồi dào.)

phong^{*1} = gió : 1. *phong ba* (sóng gió), *phong vân* (gió mây ; vân may, cơ hội tốt đẹp), *phong sương* (gió sương), *phong nguyệt* (gió trăng ; cảnh đẹp, thanh nhàn), *phong trần* (gió bụi ; vất vả, gian khổ), *phong trào* ; 2. cảnh vật, dáng vẻ, thái độ, đặc điểm biểu hiện ra bên ngoài : *phong cảnh, phong cách, phong độ, phong thái, tác phong, văn phong, oai phong* ; 3. lễ thói : *phong tục, thuần phong mĩ tục* (phong tục, tập quán tốt đẹp) ; 4. một bộ phận trong *Kinh Thi* : *quốc phong, phong tao* (*phong* : quốc phong ; *tao* : *Li tao*, một tác phẩm thơ ca nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại – chuyển nghĩa thành : vẻ thanh nhã, lịch sự), *phong nhã* (*phong* : quốc phong ; *n nhã* : một bộ phận trong *Kinh Thi* – chuyển nghĩa thành : lịch sự, nhã nhặn, thanh cao).

phong^{*2} = 1. đóng kín, gói kín : *phong bế* (đóng kín, ngăn chặn), *phong toả, phong bì* ; 2. ban tặng – vua ban cho quần thần chức tước, đất đai... : *phong tước, phong vương, phong tặng, phong kiến*.

phong^{*3} = mũi nhọn : *giao phong, xung phong, tiên phong* (lực lượng đi đầu, dẫn đầu : quân tiên phong,...).

phôi thai

mầm mống mới hình thành, còn non nớt, yếu ớt.

phồn hoa

(nơi chốn, cuộc sống) đông đúc, náo nhiệt, giàu sang, xa hoa.

phồn = nhiều, đông đúc, dồi dào : *phồn vinh, phồn thịnh*.

phù vân

mây nổi (nghĩa gốc) ; không vững bền (nghĩa chuyển).

phù = 1. nổi : *phù điêu* (hình chạm khắc nổi lên trên bề mặt), *phù sa* (đất cát mịn trôi nổi cuốn theo dòng nước) ; 2. không có thực chất ; không vững bền : *phù hoa* (đẹp dễ, sang trọng bề ngoài, thực chất trống rỗng, không vững bền), *phù phiếm* (không thiết thực).

phù^{*1} = 1. bùa (theo tín ngưỡng dân gian) : *phù phép, phù chú, phù thủy* ; 2. ghép lại vừa khít : *phù hợp* ; 3. dấu hiệu (để thông tin, làm tin) : *phù hiệu*.

phù^{*2} = giúp đỡ : *phù hộ, phù trợ*.

quy củ

có nền nếp, đúng khuôn phép.

quy = dụng cụ để vẽ vòng tròn (như cái com-pa) (nghĩa gốc) ; khuôn khổ ; theo đúng phép tắc, không ra ngoài khuôn mẫu (nghĩa chuyển) : *quy tắc*,

	<i>quy chế, quy luật, quy mô, nội quy, chính quy, trường quy</i> (quy chế thi cử). <i>củ</i> = dụng cụ để vẽ góc vuông (như cái ê-ke).
tao khang	cám bã (nghĩa gốc) ; những thứ mà người nghèo khổ bắt buộc phải ăn để khỏi đói (nghĩa chuyển), cảnh nghèo khổ (<i>nghĩa tào khang</i> : tình nghĩa vợ chồng lấy nhau từ thuở còn nghèo khổ).
thao lược	phép dùng binh ; tài dùng binh, tài cầm quân đánh giặc. <i>thao</i> = <i>lục thao</i> (sáu cách thức tổ chức, điều khiển quân đội để đánh thắng). <i>lược</i> = <i>tam lược</i> (ba tập sách cổ nói về việc dùng mưu kế trong chiến trận) đều là binh pháp của Trung Hoa cổ đại.
thảo dã	đồng cỏ (nghĩa gốc) ; nơi quê mùa hoang sơ (nghĩa chuyển).
thân sĩ	người có tài đức, có uy tín, địa vị trong xã hội.
tiết chế	1. võ quan cao cấp, tổng chỉ huy lực lượng vũ trang trong cả nước, có từ thời Trần. 2. kìm nén, hạn chế. <i>tiết</i> = giống tre, giống trúc ; đốt tre, đốt trúc (nghĩa gốc) – chuyển nghĩa thành : 1. đều đặn ; có mức độ ; có giới hạn nhất định : <i>tiết độ</i> (có chừng mực, điều độ), <i>tiết giảm</i> (giảm bớt), <i>tiết kiệm</i> , <i>tiết mục</i> , <i>tiết tấu</i> , <i>tiết ước</i> (tiết kiệm, không xa hoa lãng phí), <i>điều tiết</i> , <i>thời tiết</i> , <i>tình tiết</i> , <i>chỉ tiết</i> ; 2. phẩm chất vững vàng, cao thượng, tốt đẹp : <i>tiết hạnh</i> , <i>trinh tiết</i> , <i>tiết tháo</i> , <i>tiết nghĩa</i> , <i>danh tiết</i> . <i>tiết</i> = rò rỉ, để lộ : <i>tiết lộ</i> , <i>bài tiết</i> . <i>chế</i> = 1. (những quy định, khuôn mẫu, thể lệ) được đặt ra, cần phải tuân theo : <i>chế độ</i> , <i>biên chế</i> , <i>binh chế</i> , <i>quan chế</i> , <i>pháp chế</i> , <i>quy chế</i> , <i>thể chế</i> , <i>thiết chế</i> , <i>phiên chế</i> ; 2. (dựa theo những điều quy định, khuôn mẫu, thể lệ,...) để ràng buộc, ép buộc,... (phải tuân theo) : <i>cưỡng chế</i> , <i>áp chế</i> , <i>kiềm chế</i> , <i>hạn chế</i> , <i>ức chế</i> , <i>quản chế</i> . <i>chế</i> * = làm ra, tạo ra : <i>chế tạo</i> , <i>chế biến</i> , <i>điều chế</i> , <i>sáng chế</i> , <i>phục chế</i> (làm lại, dựng lại theo kiểu dáng cũ), <i>sơ chế</i> , <i>tinh chế</i> , <i>bào chế</i> (pha chế, chế biến thuốc chữa bệnh).
trâm anh	cái kim gài tóc và dải mũ (nghĩa gốc) ; giai tầng quyền quý cao sang (nghĩa chuyển). Thuở xưa, nam giới thuộc giai tầng quyền quý cao sang dùng cái trâm để gài tóc (vì cũng để tóc dài) rồi đội mũ, mũ có tua dải thả về phía sau ("Nguyên người quanh quất đâu xa – Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh" – <i>Truyện Kiều</i>).
tu văn	thuộc về văn chương chữ nghĩa (<i>hội tu văn</i> : một tổ chức thu nạp những nho sĩ trong địa phương ở thời trước).

MỤC LỤC

Tuần	Nội dung	Trang
19	• <i>Lưu biệt khi xuất dương</i> (Xuất dương lưu biệt).....	3
	• Nghĩa của câu.....	6
	• Viết bài làm văn số 5 : Nghị luận văn học	10
20	• <i>Hầu Trời</i>	12
	- Nghĩa của câu (tiếp theo).....	18
21	• <i>Vội vàng</i>	21
	• Thao tác lập luận bác bỏ	24
22	• <i>Tràng giang</i>	28
	- Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ	31
	- Trả bài làm văn số 5.....	33
	- Viết bài làm văn số 6 : Nghị luận xã hội (bài làm ở nhà)	35
23	• <i>Đầy thôn Vĩ Dạ</i>	38
	• <i>Chiều tối</i> (Mộ)	41
24	• <i>Từ ấy</i>	43
	• Đọc thêm : <i>Lai Tân</i>	45
	• Đọc thêm : <i>Nhớ đồng</i>	46
	• Đọc thêm : <i>Tương tư</i>	49
	• Đọc thêm : <i>Chiều xuân</i>	51
	- Tiểu sử tóm tắt.....	53
25	• Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	56
	- Trả bài làm văn số 6.....	58
26	• <i>Tôi yêu em</i>	59
	• Đọc thêm : <i>Bài thơ số 28</i> (trong tập <i>Người làm vườn</i>)	61
	• Luyện tập viết tiểu sử tóm tắt.....	63

Tuần	Nội dung	Trang
27	• <i>Người trong bao</i>65	
	- Thao tác lập luận bình luận71	
28	• <i>Người cầm quyền khôi phục uy quyền</i> (trích <i>Những người khốn khổ</i>).....75	
	• Luyện tập thao tác lập luận bình luận81	
29	• <i>Về luân lí xã hội ở nước ta</i> (trích <i>Đạo đức và luân lí Đông Tây</i>)84	
	• Đọc thêm : <i>Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng</i> <i>các dân tộc bị áp bức</i>89	
30	• <i>Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác</i>92	
	• Phong cách ngôn ngữ chính luận96	
31	• <i>Một thời đại trong thi ca</i> (trích)100	
	• Phong cách ngôn ngữ chính luận (tiếp theo)105	
32	• Một số thể loại văn học : kịch, nghị luận109	
	• Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận.....112	
33	• Ôn tập phần Văn học.....115	
	• Tóm tắt văn bản nghị luận.....117	
34	• Ôn tập phần Tiếng Việt.....120	
	• Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận.....122	
	• Ôn tập phần Làm văn.....124	
35	• Kiểm tra tổng hợp cuối năm.....125	
	• Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối năm128	
	• Bảng tra cứu từ Hán Việt129	

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN HIỀN TRANG – NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN**

Biên tập tái bản : **PHẠM THỊ HỒNG – LÊ THỊ HỒNG NHUNG**

Biên tập mỹ thuật : **TẠ THANH TÙNG**

Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG – ĐINH XUÂN DUNG**

Trình bày bìa : **NGUYỄN BÍCH LA**

Sửa bản in : **LÊ THỊ HỒNG NHUNG – NGUYỄN THỊ HOA DUNG**

Chế bản : **CÔNG TY CP THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC**

*Bìa sách có sử dụng tranh **Hai thiếu nữ đi trên đồng lúa**
của Nguyễn Tiến Chung*

NGŨ VĂN 11 - TẬP HAI

Mã số: CH112T0

In 135.000 cuốn; (ST); khổ 17x24cm.

In Tại Công ty cổ phần In Bắc Giang.

Số in: 02. Số xuất bản: 01-2010/CXB/573-1485/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2010.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỀN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11

1. TOÁN HỌC

- ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11
- HÌNH HỌC 11

2. VẬT LÝ 11

3. HOÁ HỌC 11

4. SINH HỌC 11

5. NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai)

6. LỊCH SỬ 11

7. ĐỊA LÍ 11

8. TIN HỌC 11

9. CÔNG NGHỆ 11

10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 11

11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 11

12. NGOẠI NGỮ

• TIẾNG ANH 11

• TIẾNG PHÁP 11

• TIẾNG NGA 11

• TIẾNG TRUNG QUỐC 11

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 - NÂNG CAO

Ban Khoa học Tự nhiên :

- TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH 11, HÌNH HỌC 11)
- VẬT LÝ 11 • HOÁ HỌC 11 • SINH HỌC 11

Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :

- NGỮ VĂN 11 (tập một, tập hai)
- LỊCH SỬ 11 • ĐỊA LÍ 11
- NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 11, TIẾNG PHÁP 11, TIẾNG NGA 11, TIẾNG TRUNG QUỐC 11)



8 934980 005736



Giá: 5.700đ

<http://bestun.hopto.org>